



VI DIỆU PHÁP ỨNG DỤNG TRONG THIỀN TUỆ

Namo Buddhaya, Namo Dhammaya, Namo Sanghaya

(Cập nhật ngày 15/3/2019)

- LƯU HÀNH NỘI BỘ -

MỤC LỤC

1- PHÁP LÀ GÌ?

1B-Câu Hỏi Ôn Tập Pháp Tục Đế, Chân Đế

2-TÂM

2A-TÂM VÀ SỞ HỮU TÂM

2A-Cảnh (Ārammaṇa)

2B-Câu hỏi ôn tập về CẢNH

3-TÂM (tiếp theo)

4-TÂM BẤT THIỆN

5-MƯỜI BẤT THIỆN NGHIỆP

6-TÂM VÔ NHÂN

7-TIẾN TRÌNH TÂM

8-TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO

9-MƯỜI PHƯỚC NGHIỆP

10-MƯỜI THIỆN NGHIỆP

11-THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN

12- TƯƠNG QUAN GIỮA NHÂN DUYÊN VÀ NHÂN QUẢ

13-NGHIỆP LÀ "CỐ Ý". LÀ TÂM SỞ TỰ

13A-NGHIỆP VÀ QUẢ CỦA NGHIỆP (KAMMA - KAMMAPHALA)

14-TÂM SỞ TÁC Ý

15- NHÓM TÂM SỞ HÀNH VÀ NGHIỆP

16- SƠ ĐỒ 12 NHÂN DUYÊN

17-24 DUYÊN HỆ

18A-121 TÂM hay TÂM VƯƠNG (CITTA)

18B-121 TÂM hay TÂM VƯƠNG (CITTA)

18C-121 TÂM hay TÂM VƯƠNG (CITTA)

19A- 52 TÂM SỞ(CETASIKA)

19B- 52 TÂM SỞ(CETASIKA)

19C- 52 TÂM SỞ(CETASIKA)

19D- 52 TÂM SỞ(CETASIKA)

19E- 52 TÂM SỞ(CETASIKA)

19G- 52 TÂM SỞ(CETASIKA)

20A-SỰ PHỐI HỢP GIỮA TÂM VÀ TÂM SỞ

20B-SỰ PHỐI HỢP GIỮA TÂM VÀ TÂM SỞ

21-SẮC TỨ ĐẠI

22-SẮC THẦN KINH

23-SẮC PHÁP (TỔNG HỢP)

24-THIỆN TUỆ

25-TUỆ LÀ CHỦ THỂ

26-DANH PHÁP LÀ ĐỐI TƯỢNG

27-SẮC PHÁP LÀ ĐỐI TƯỢNG

28-SỰ SINH DIỆT

29-BA TRẠNG THÁI CHUNG

30-PHÁP CHE ÁN BA TRẠNG THÁI CHUNG

31A-TỨ THÁNH ĐẾ

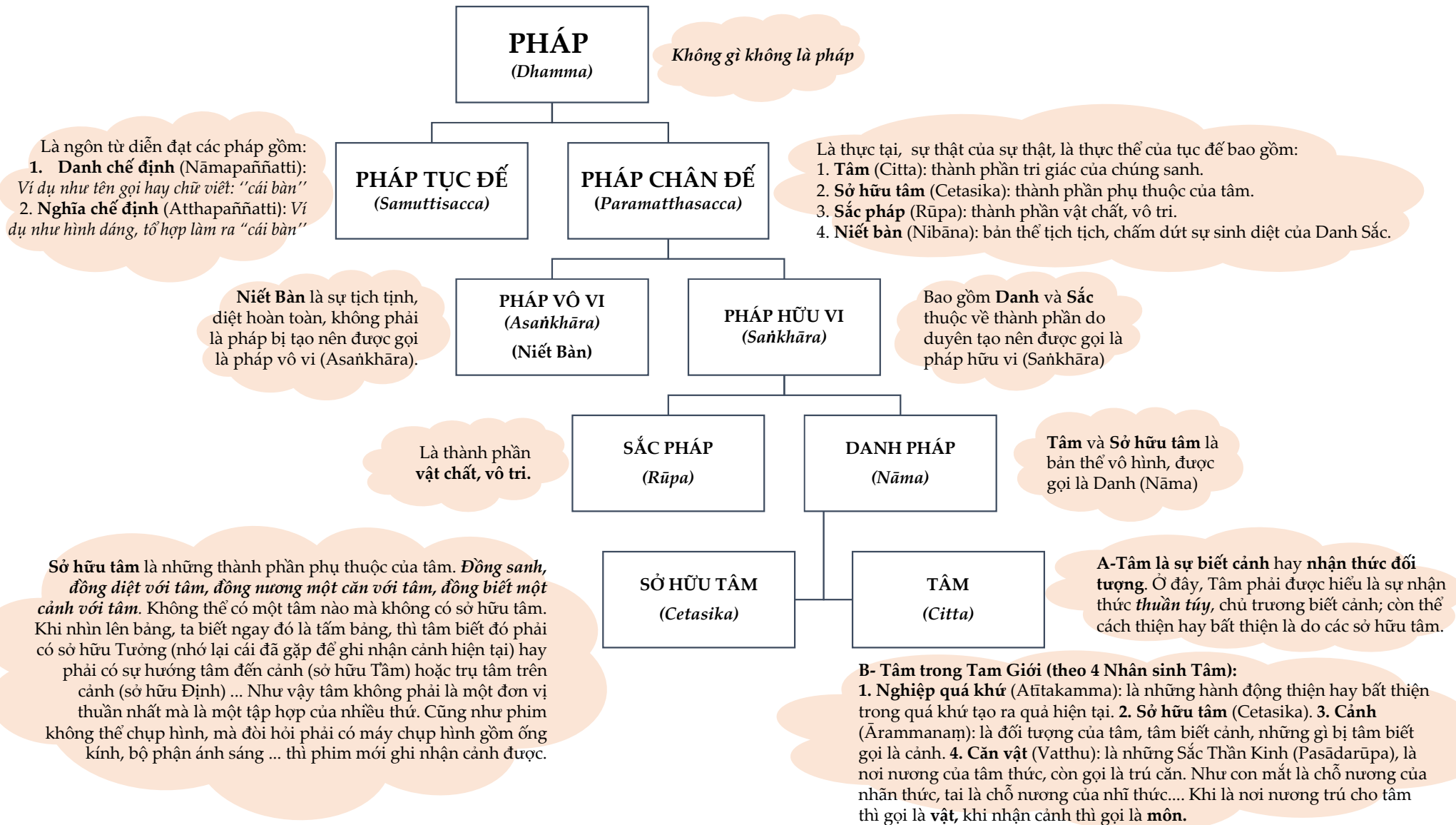
31B-TỨ THÁNH ĐẾ

32-MỐI LIÊN HỆ CỦA TỨ DIỆU ĐẾ

33-BIỂU ĐỒ VI DIỆU PHÁP

34-TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- PHÁP LÀ GÌ?



*Pháp Tục Đế không phải là thực tại tốt cùng tức là không có thật nên không có tính sinh diệt qua ba thời (sinh, trụ, diệt). Ví thế không có tính vô thường và không phải là đề mục của Thiền Tuệ hay Tứ Niệm Xứ. Ví dụ: Tên gọi “cái bàn” là không có thật (do quy ước về hình dáng mà gọi tên). Vì không có thật nên không sinh ra hay mất đi).

Chế định: ngôn từ để chỉ định vật gì định đặt, xưng hô, gọi, nói

1A-PHÁP TỤC ĐẾ (Samuttisacca)

Chế định: ngôn từ để chỉ định vật gì định đặt.
Mặc ước: ước định, khái niệm về vật gì.
Thi thiết: đặt bày ngôn từ diễn đạt các sự vật ...

Danh chế định (Nāmapaññatti)

Nghĩa chế định (Atthapaññatti)

Thi thiết: đặt bày ngôn từ diễn đạt các sự vật theo Mặc ước như quy ước, khái niệm về vật gì...

Ngôn từ gọi tên cho pháp **chân đế**
Thí dụ: Tâm, Sở hữu tâm, Sắc pháp, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, Uẩn, Xứ, Giới, Đế ...

Ngôn từ gọi tên cho pháp **tục đế**
Thí dụ: Chư thiên, Ma vương, Trời, người...

Ngôn từ gọi tên cho pháp **chân đế + tục đế**
Thí dụ: Tâm+tôi, tiếng+radio, mùi+sầu riêng ...

Ngôn từ gọi tên cho pháp **tục đế + chân đế**
Thí dụ: Tôi+sân, nó có+tâm tham ...

Ngôn từ gọi tên cho pháp **chân đế + chân đế**
Thí dụ: Tâm+tham, nhãn+thức, thọ+lạc ...

Ngôn từ gọi tên cho pháp **tục đế + tục đế**
Thí dụ: Nhân+loại, thiên+hạ, trời+đất, cha+con...

PHÁP TỤC ĐẾ KHÔNG PHẢI LÀ THỰC TẠI HỮU VI LÀ DANH VÀ SẮC, NÊN KHÔNG CÓ TÍNH SINH DIỆT. VẬY NÊN KHÔNG PHẢI LÀ ĐỀ MỤC CỦA TỨ NIỆM XỨ.

7 Ngôn từ gọi tên cho **hình dáng**
Thí dụ: núi cao, biển rộng bàn tròn, người lanh lẹ,...

8 Ngôn từ gọi tên cho sự **tập hợp**
Thí dụ: nhà, xe, gia đình, trường, lớp, quốc gia...

9 Ngôn từ gọi tên cho **chúng sinh (có thức và mạng căn)**. Thí dụ: người, trời, tiên, Phật, ...

10 Ngôn từ gọi tên cho **phương hướng**
Thí dụ: Đông, Tây, Nam, Bắc, ...

11 Ngôn từ gọi tên cho **thời gian**
Thí dụ: buổi sáng, buổi tối, Xuân, Hạ, Thu, Đông, ...

12 Ngôn từ gọi tên cho **hư không**
Thí dụ: chỗ trống, kẻ hở, hang, hố, huyết, ao, đầm,...

13 Ngôn từ gọi tên cho **dấu hiệu**
Thí dụ: lá cờ, biển hiệu, bằng cấp... hay các đề mục tu Chỉ Tịnh như đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng,...

* 13 Pháp Tục Đế bao trùm hết thái độ đời sống của chúng sinh, Trong đó chỉ có 4 pháp (1,3,4,5) liên hệ đến ngôn từ gọi tên Pháp Chân Đế. Chúng sinh bị trói buộc vào sự giả lập và giả danh của các ngôn từ và quy ước chế định (cái không có thật) nên không thể nhận ra thực tại và bị trói buộc trong vòng luân hồi bất tận.

1B-Câu Hỏi Ôn Tập Pháp Tục Đế, Chân Đế

1/ Pháp tục đế là gì? Có bao nhiêu loại pháp tục đế?

2/ Có bao nhiêu cách định danh hay gọi tên pháp chân đế?

3/ Chỉ rõ các loại pháp tục đế nào (trong 13 pháp tục đế) có trong các cụm từ dưới đây:

a/ “cái micro”

b/ “đệm thiên”

c/ “quyển kinh nhật tụng”

d/ “lễ lạy Tam Bảo”

e/ “các pháp vô ngã”

f/ “thiền Tuệ”

g/ “hành hương”

h/ “tôi nghe như vậy”

i/ “năm uẩn”

k/ “tứ niệm xứ”

4/ Tại sao nói thời gian là pháp chế định?

5/ Tại sao đề mục “không vô biên xứ” là đề mục chế định?

6/ Cây cỏ có tâm thức và mạng căn không? Nên hiểu đúng câu “cây gạo có ma, cây đa có thần” như thế nào?

7/ Tại sao nói tích lũy pháp tục đế là tích lũy vô minh?

8/ Tại sao nói các đề mục thiền Chỉ (thiền Định Samatha) là pháp chế định? Tại sao phải xuất khỏi Định trong thiền Chỉ mới thực hành được thiền Tuệ hay Tứ Niệm Xứ.

9/ Pháp Chân Đế là gì? Chúng ta có thể thấy biết pháp chân đế ở đâu và như thế nào?

10/ Tại sao thực hành chánh niệm (niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp hay Tứ Niệm Xứ) là niệm pháp chân đế? Sự khác biệt rõ nhất của việc gọi tên các pháp chân đế và thấy biết pháp chân đế là gì?.

2-TÂM

TÂM (Citta)

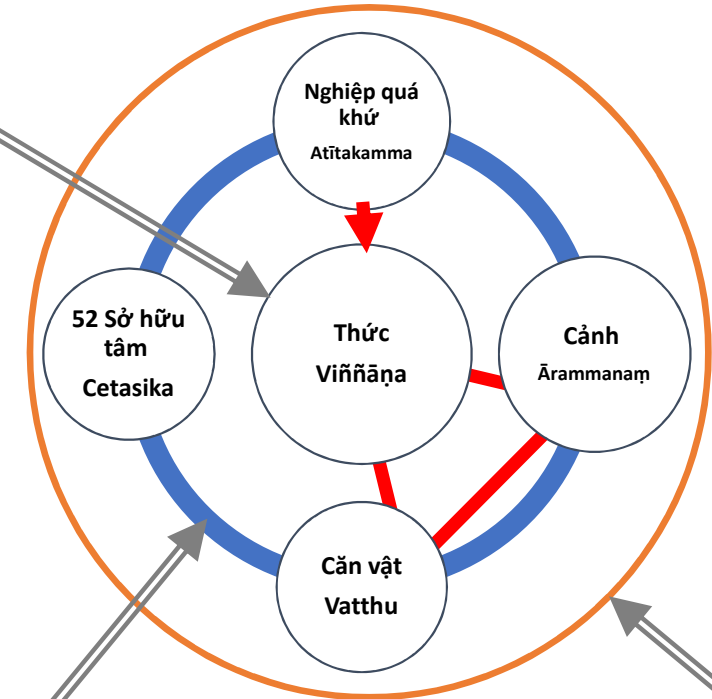
A- Phân loại Tâm theo CẢNH SÁU THỨC (Viññāṇa) có 121 Tâm

* **Tâm là sự biết cảnh hay nhận thức đối tượng.** Ở đây, Tâm phải được hiểu là sự nhận thức *thuần túy*, chủ trương biết cảnh; còn phân biệt thiện hay bất thiện là do các sở hữu tâm.

1. **Tâm Nhân Thức** (Cakkhaviññāṇa): là tâm nương nhãn vật, biết cảnh sắc, hình ảnh. Gồm có 2 tâm.
2. **Tâm Nhĩ Thức** (Sotaviññāṇa): là tâm nương nhĩ vật, biết cảnh thính. Có tất cả là 2 tâm nhĩ thức.
3. **Tâm Tỷ Thức** (Ghānaviññāṇa): là tâm nương tỷ vật, biết cảnh khí (các mùi). Gồm có 2 tâm.
4. **Tâm Thiệt Thức** (Jivhāviññāṇa): là tâm nương thiệt vật, nhận biết cảnh vị (các vị cay, chua, mặn,...). Gồm có 2 tâm.
5. **Tâm Thân Thức** (Kāyaviññāṇa): là tâm nương thân vật, nhận thức cảnh xúc (sự va chạm, nóng, lạnh, ...). Gồm có 2 tâm.
6. **Tâm Ý Thức** (Mana viññāṇa): là tâm bắt cảnh pháp, là cảnh trạng khởi lên trong tâm. Có tất cả 111 tâm (trừ ngũ song thức là 10 tâm trong 5 thức trên).

B- Phân loại Tâm trong TAM GIỚI (121 Tâm) BỐN NHÂN SINH TÂM (Padatṭhanam)

1. **Nghiệp quá khứ** (Atītakamma) là những hành động thiện hay bất thiện trong quá khứ tạo ra quả hiện tại. Thành phần chính phải nói là tâm quả. Như một người làm các ác nghiệp, khi chết phát sanh tâm quả dẫn đi tục sinh vào kiếp ác thú.
2. **Sở hữu tâm** (Cetasika) là những thành phần phụ thuộc của tâm. *Đồng sanh, đồng diệt với tâm, đồng nương một căn với tâm, đồng biết một cảnh với tâm.* Không thể có một tâm nào mà không có sở hữu tâm. Khi nhìn lên bảng, ta biết ngay đó là tấm bảng, thì tâm biết đó phải có sở hữu Tướng (nhớ lại cái đã gặp để ghi nhận cảnh hiện tại) hay phải có sự hướng tâm đến cảnh (sở hữu Tâm) hoặc trụ tâm trên cảnh (sở hữu Định) ...Như vậy tâm không phải là một đơn vị thuần nhất mà là một tập hợp của nhiều thứ. Cũng như phim không thể chụp hình, mà đòi hỏi phải có máy chụp hình gồm ống kính, bộ phận ánh sáng ... thì phim mới ghi nhận cảnh được. Do đó, có thể nói *sở hữu tâm là nhân sanh tâm hay yếu tố sanh tâm.*
3. **Cảnh** (Ārammanam) là đối tượng của tâm, tâm biết cảnh, những gì bị tâm biết gọi là cảnh. Nếu không có cảnh thì không có tâm, có tâm là có cảnh. Do đó, gọi cảnh là nhân sinh tâm.
4. **Căn Vật** (Vatthu) là những Sắc Thân Kinh (Pasādarūpa), là nơi nương của tâm thức, còn gọi là trú căn. Như con mắt là chỗ nương của nhãn thức, tai là chỗ nương của nhĩ thức.... Khi là nơi nương trú cho tâm thì gọi là **vật**, khi nhận cảnh thì gọi là **môn**.



C- BỐN TƯỚNG TRẠNG (Lakkhaṇa)

- ❑ **Trạng thái** (chân tướng) của Tâm là biết cảnh (Ārammanam Vijāranakkhanam).
- ❑ **Phận sự** của Tâm là chủ trì, hướng dẫn sở hữu tâm (Pubbamgamarasam).
- ❑ **Sự thành tựu** của Tâm là tư cách liên tục, nối nhau sanh diệt không gián đoạn (Sandhanapaccupatṭhānam).
- ❑ **Nhân căn thiết** của Tâm là Sở hữu tâm và Sắc pháp (Nāma Rūpa padatṭhanam).

Sở hữu tâm là những thành phần phụ thuộc của tâm. *Đồng sanh, đồng diệt với tâm, đồng nương một căn với tâm, đồng biết một cảnh với tâm.* Không thể có một tâm nào mà không có sở hữu tâm. Khi nhìn lên bảng, ta biết ngay đó là tấm bảng, thì tâm biết đó phải có sở hữu Tướng (nhớ lại cái đã gặp để ghi nhận cảnh hiện tại) hay phải có sự hướng tâm đến cảnh (sở hữu Tâm) hoặc trụ tâm trên cảnh (sở hữu Định) ...

Là thành phần vật chất, vô tri

PHÁP HỮU VI
(*Saṅkhāra*)

SẮC PHÁP
(*Rūpa*)

DANH PHÁP
(*Nāma*)

Tâm và Sở hữu tâm là thực tại vô hình, được gọi là Danh

Tâm là sự biết cảnh hay nhận thức đối tượng. Ở đây, Tâm phải được hiểu là sự nhận thức thuần túy, chủ trương biết cảnh; còn thể cách thiện hay bất thiện là do các sở hữu tâm.

TÂM SỞ
(*Cetasika*)

Tâm là gì ?

TÂM VƯƠNG
(*Citta*)

2A-TÂM VÀ SỞ HỮU TÂM

1-Nhóm cảm giác với cảnh(thọ uẩn)

Sinh khởi những cảm giác qua sáu giác quan (nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ và ý thọ). Nhóm này còn gọi là **nhóm hưởng cảnh** (quả) hiện tại do nhân nghiệp cũ đã tạo. Cảm thọ vui là do nghiệp cũ đã tạo nhân thiện. Cảm thọ khổ là do nghiệp cũ đã tạo nhân bất thiện.

2-Nhóm kinh nghiệm ký ức (tướng uẩn)

Sinh khởi khi nhớ lại, nghĩ lại về cảnh trong quá khứ, hiện tại và tương lai...qua sáu giác quan (nhãn tướng, nhĩ tướng, tỷ tướng, thiệt tướng, thân tướng, ý tướng). Nhóm này còn gọi là **nhóm chế định hay tục đế** do tâm tạo hay kinh nghiệm.

3-Nhóm phản ứng với cảnh (hành uẩn)

Thân hành, khẩu hành, ý hành khởi lên qua sáu giác quan (nhãn tư, nhĩ tư, tỷ tư, thiệt tư, thân tư, ý tư). Nhóm này còn gọi là **nhóm tạo nghiệp** hiện tại cho quả vị lai là thiện, bất thiện hay vô ký.

1-Tâm thấy biết qua nhãn căn gọi là nhãn thức.

Tâm thấy biết qua nhãn căn gọi là **nhãn thức**. Cảnh bị thấy biết bởi nhãn thức gọi là nhãn trần hay sắc trần.

2-Tâm thấy biết qua nhĩ căn gọi là nhĩ thức

Tâm thấy biết qua nhĩ căn gọi là **nhĩ thức**. Cảnh bị thấy biết bởi nhĩ thức gọi là nhĩ trần hay thanh trần.

3-Tâm thấy biết qua tỷ căn gọi là tỷ thức

Tâm thấy biết qua tỷ căn gọi là **tỷ thức**. Cảnh bị thấy biết bởi tỷ thức gọi là tỷ trần hay hương trần.

4-Tâm thấy biết qua thiệt căn gọi là thiệt thức

Tâm thấy biết qua thiệt căn gọi là **thiệt thức**. Cảnh bị thấy biết bởi thiệt thức gọi là thiệt trần hay vị trần.

5-Tâm thấy biết qua thân căn gọi là thân thức

Tâm thấy biết qua thân căn gọi là **thân thức**. Cảnh bị thấy biết bởi thân thức gọi là thân trần hay xúc trần.

6-Tâm thấy biết qua ý căn gọi là ý thức

Tâm thấy biết qua ý căn gọi là **ý thức**. Cảnh bị thấy biết bởi ý thức gọi là pháp trần.

TỨ NIỆM XỨ



Quán Thọ

Quán Pháp
(Ngũ Uẩn)

Quán Tâm
hoặc Quán
Pháp (Sáu xứ)

Quán Thân

2A-Cảnh (Ārammaṇa)

[Ví dụ như trường hợp “hồi tưởng lại những gì đã qua, hay mơ ước những gì sắp đến]

Cảnh bám tâm

Tất cả các Pháp

Bị Tâm biết (1)

(2a)
CẢNH
(2b)

Tâm bám cảnh

[Đây là trạng thái tâm tầm cầu những gì “tốt đẹp” (hoặc là dục lạc thế gian, hoặc là các pháp khả ái liên hệ đến dục, hoặc là các pháp thượng nhân).]

Cảnh hiện tại
(ārammaṇa bhūtena)
Ngũ trần

Cảnh “phi hiện tại”
(ārammaṇa abhūtena)

Cảnh sắc

Nhãn thức

Cảnh thanh

Nhĩ thức

Cảnh mùi

Tỷ thức

Cảnh vị

Thiệt thức

Cảnh xúc

Thân thức

Tâm
hướng
Ngũ
môn

Cảnh quá khứ

Cảnh vị lai

Cảnh ngoại
thời

Ý
thức

Tâm
hướng
Ý môn

7 Sát-na Đồng Lục Javana						
Sát na 1 yếu nhất	2	3	Sát na 4 mạnh nhất	5	6	Sát na 7 yếu nhì
Quả hiện tại (Hiện báo)	Thọ lãnh bất kỳ lúc nào cho đến khi chứng được Niết Bàn (Hậu báo nghiệp)					Quả kiếp sau (Sanh báo)

Ví dụ như cảnh do tưởng nhớ lại, như vị đắc Túc mạng minh nhớ lại “những kiếp sống quá khứ”...

Ví dụ Đức Phật thọ ký cho một số thiện gia tử sẽ thành tựu ước nguyện trong tương lai.

Là cảnh không bị thời gian chi phối, đó là cảnh Niết bàn và cảnh chế định.

2B-Câu hỏi ôn tập về CẢNH (1 trong 4 điều kiện để sinh Tâm)

1/ Cảnh là gì? Thế nào là cảnh hiện tại, “phi hiện tại”? Hãy cho ví dụ?

2/ Thế nào là cảnh bám tâm và tâm bám cảnh? Hãy cho ví dụ?

3/ Thế nào là cảnh nội, cảnh ngoại, cảnh ngoại thời? Hãy cho ví dụ?

4/ Có bao nhiêu loại hiện tại? Các đề mục trong Tứ Niệm Xứ thuộc loại hiện tại nào? Phân tích bằng ví dụ đề mục “hơi thở” và “các oai nghi”

5/ Tại sao câu “hiện tại lạc trú” lại dùng cho thiền Chỉ (samatha) mà không dùng cho thiền Quán (vipassana)?

6/ Ánh sáng là điều kiện sinh tâm gì?

Âm thanh là điều kiện sinh tâm gì?

Mùi là điều kiện sinh tâm gì?

Vị là điều kiện sinh tâm gì?

Đụng chạm là điều kiện sinh tâm gì?

Ý nghĩ là điều kiện sinh tâm gì?

7/ Người mù “thấy” cái tối đen. Người điếc “nghe” sự tĩnh lặng. Tâm gì “thấy” tối đen, “nghe” tĩnh lặng?

8/ Khi nào pháp chế định (tục đế) trở thành cảnh của tâm?

9/ Cảnh gì luôn luôn che khuất thực tại chân đế? Để thấy biết thực tại cần phải làm gì?

10/ Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức có thấy cảnh Niết bàn không? Tâm gì thấy cảnh Niết bàn? Hãy giải thích?.

3-TÂM (tiếp theo)

TÂM (Citta)

Phân loại Tâm theo CẢNH (121 Tâm)

Tâm là sự biết cảnh hay nhận thức đối tượng thuần túy, còn thể cách thiện hay bất thiện là do các sở hữu tâm.

Tâm Nhãn Thức (Cakkhu Viññāṇa)

là tâm nương nhãn vật, biết cảnh sắc, hình ảnh. Có 2 tâm nhãn thức.

Nhãn thức quả **bất thiện** thọ xả
Nhãn thức quả **thiện** thọ xả

Tâm Nhĩ Thức (Sota Viññāṇa)

là tâm nương nhĩ vật, biết cảnh thanh. Có 2 tâm nhĩ thức.

Nhĩ thức quả **bất thiện** thọ xả
Nhĩ thức quả **thiện** thọ xả

Tâm Tỷ Thức (Ghāṇa Viññāṇa)

là tâm nương tỷ vật, biết cảnh khí (các mùi). Có 2 tâm tỷ thức.

Tỷ thức quả **bất thiện** thọ xả
Tỷ thức quả **thiện** thọ xả

Tâm Thiệt Thức (Jivhā Viññāṇa)

là tâm nương thiệt vật, nhận biết cảnh vị. Có 2 tâm thiệt thức

Thiệt thức quả **bất thiện** thọ xả
Thiệt thức quả **thiện** thọ xả

Tâm Thân Thức (Kāya Viññāṇa)

là tâm nương thân vật, nhận thức cảnh xúc. Có 2 tâm thân thức

Thân thức quả **bất thiện** thọ khổ
Thân thức quả **thiện** thọ lạc

Tâm Ý Thức (Mana Viññāṇa)

là tâm bắt cảnh pháp, là cảnh trạng khởi lên trong tâm. Gồm có 111 tâm (trừ ngũ song thức).

Là tâm Thiên, lấy sắc pháp làm đề mục tu thiền. Gồm có 15 tâm.

Phân loại Tâm trong TAM GIỚI (121 Tâm)

Là tâm biết cảnh Niết Bàn; đối tượng thoát ly thế gian, không thuộc về thế gian. Có tất cả là 8 tâm (hay 40 tâm nếu tính theo 5 chi thiền).

81 Tâm Hiệp Thế (Lokiyacitta)

Là tâm biết cảnh còn bị giới hạn bởi không gian và thời gian, tâm biết cảnh còn sinh diệt

27 Tâm Đáo Đại (Mahaggata)

15 Tâm Sắc Giới (Rūpa vacaracitta)

Là tâm Thiên, lấy đề mục không sắc pháp làm đối tượng tu thiền. Gồm có 12 tâm

8 Tâm Thiện Dục Giới Tịnh Hảo (Kusalakāmaṇavacaracitta)
8 Tâm Đại Quả Dục Giới Tịnh Hảo (Mahāvīpākakamvacaracitta)
8 Tâm Duy Tác Dục Giới Tịnh Hảo (Mahākiriyaṇavacaracitta)

12 Tâm Vô Sắc Giới (Arūpa vacaracitta)

24 Tâm Dục Giới Tịnh Hảo (Sobhana Kāmaṇavacaracitta)

18 Tâm Vô Nhân (Ahetuka Citta)

30 Tâm Dục Giới Vô Tịnh Hảo (Asobhana Kāmaṇavacaracitta)

12 Tâm Bất Thiện (Akusalā Citta)

8 Tâm Tham (Lobhamūla citta)
2 Tâm Sân (Dosamūla Citta)
2 Tâm Si (Mohamūla Citta)

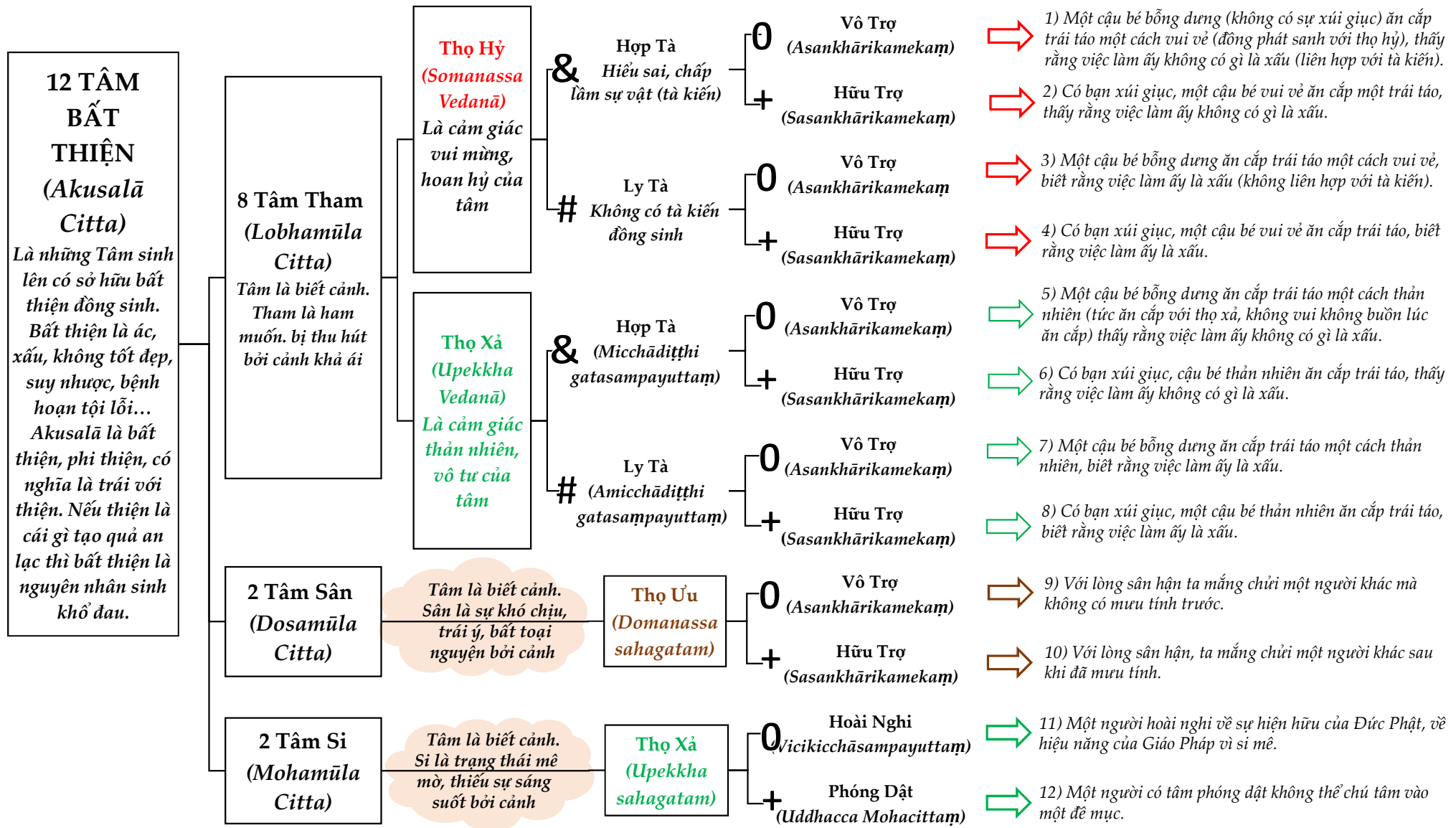
54 Tâm Dục Giới (Kāma vacaracitta)

Là tâm phần lớn bắt cảnh dục (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc). Thuộc về lãnh vực Dục Giới gồm có 54 tâm.

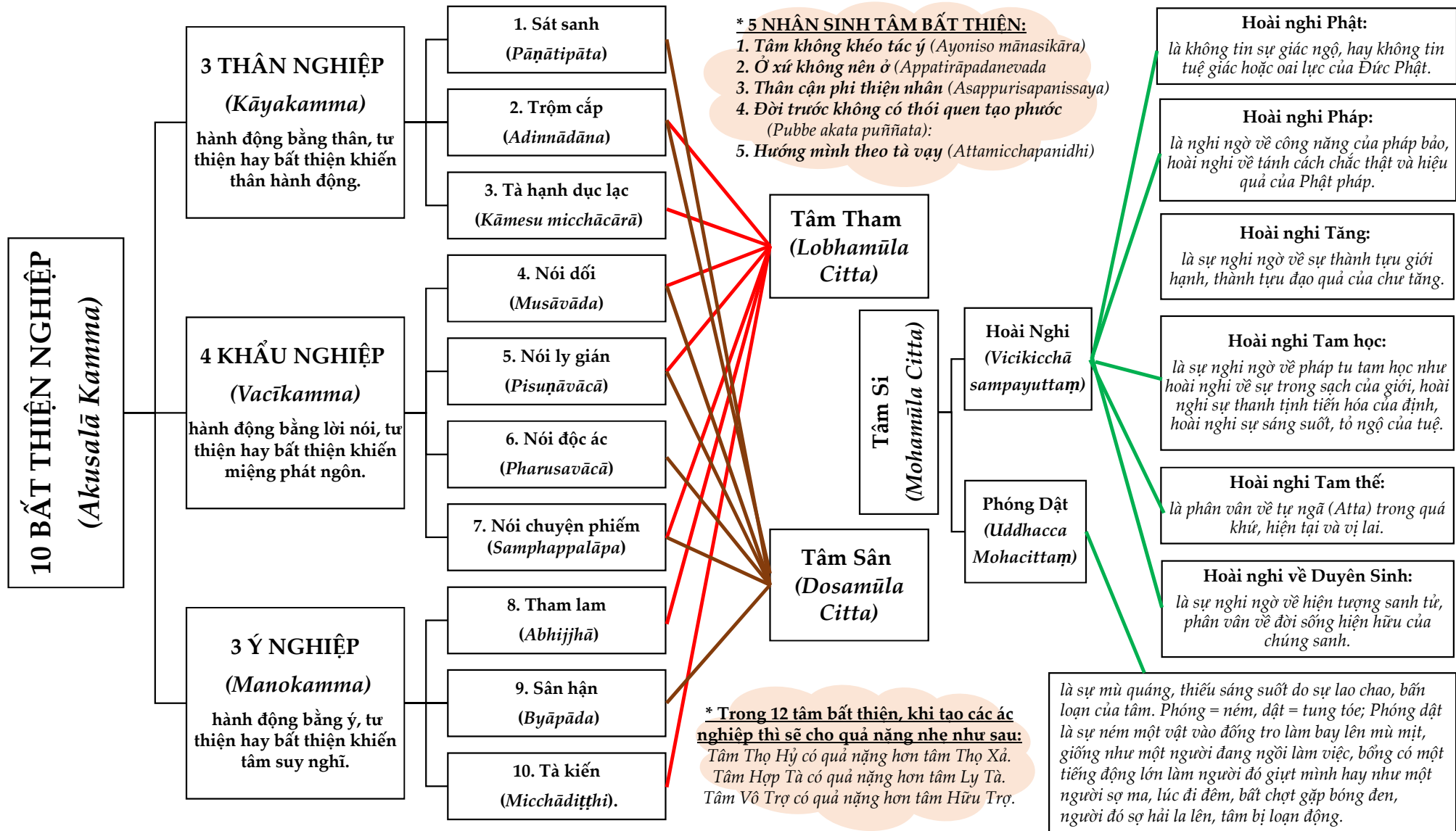
40 Tâm Siêu Thế (Lokuttaracitta)

Ngũ Song Thức
là sự biết cảnh không có bản chất ác xấu (bất thiện) hay tốt đẹp (tịnh hảo).

4-TÂM BẤT THIỆN



5-MƯỜI BẤT THIỆN NGHIỆP



6-TÂM VÔ NHÂN

TÂM VÔ NHÂN (Ahetuka Citta) Ahetukacittam là sự biết cảnh không có bản chất ác xấu (bất thiện) hay tốt đẹp (tịnh hảo). Nhân (Hetu) có 2 loại 1) Nhân sanh (Uppattahetu): là nguyên nhân làm phát sanh pháp hữu vi; tất cả tâm, sở hữu tâm và các sắc pháp đều có nhân sanh. 2) Nhân tương ưng (Samyuttahetu): là cội rễ của các pháp thiện hay bất thiện. Nhân tương ưng gồm có sáu nhân sau đây: Tham: sự ham muốn. Sân: sự nóng giận, sự bất toại nguyện. Si: sự tối tăm, u ám. Vô Tham: sự xả ly, không dính mắc. Vô Sân: sự mát mẽ, không nóng giận. Vô Si: sự sáng suốt, không mê mờ. Tâm vô nhân ở đây là những tâm không có nhân tương ưng đồng sanh và hòa hợp (thật ra nhân tương ưng của chúng đã xảy ra một lúc nào đó trong kiếp quá khứ vì tất cả các pháp hữu vi khi sinh khởi lên đều có nhân trợ tạo).		
Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân (Ahetukākusala vipāka) là những tâm thành tựu bởi Nghiệp Bất Thiện (Tham, Sân, Si) trong kiếp quá khứ, vì là quả của ác nghiệp nên những tâm này chuyên bắt các cảnh xấu.	Tâm Quả Thiện Vô Nhân (Ahetukakusalavipāka) là những tâm thành tựu bởi Nghiệp Thiện trong kiếp quá khứ, là một phần của các loại tâm quả thiện trong Dục giới (vì còn 8 tâm quả trong Dục giới Tịnh hảo).	Tâm Duy Tác Vô Nhân (Ahetukakriyācitta) là những tâm chỉ có hành động, không do nhân nào trong kiếp quá khứ, sinh lên và sau khi diệt đi chúng cũng không để lại kết quả, chỉ là phản ứng máy móc của tâm với cảnh
Tâm Nhân Thức (Cakkhu Viññāṇa) Tâm Nhĩ Thức (Sota Viññāṇa) Tâm Tỷ Thức (Ghāṇa Viññāṇa) Tâm Thiệt Thức (Jivhā Viññāṇa) Tâm Thân Thức (Kāya Viññāṇa) Tâm Tiếp Thu (Sampaṭicchanacitta) Tâm Quan Sát (Santīrānacitta) Thọ XẢ Thọ KHỔ Thọ XẢ Thọ XẢ NGŨ MÔN HƯỚNG TÂM (Pañcadvāravicittavīthi)	Tâm Nhân Thức (Cakkhu Viññāṇa) Tâm Nhĩ Thức (Sota Viññāṇa) Tâm Tỷ Thức (Ghāṇa Viññāṇa) Tâm Thiệt Thức (Jivhā Viññāṇa) Tâm Thân Thức (Kāya Viññāṇa) Tâm Tiếp Thu (Sampaṭicchana) Tâm Quan Sát (Santīrāṇa) Thọ XẢ Thọ LẠC Thọ XẢ Thọ XẢ Thọ HỖ	Tâm Hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) Thọ XẢ còn gọi là Tâm Khán Ngũ môn. Là tâm hướng đến 5 cảnh Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc; khi 5 cảnh này xuất hiện chi phối tâm hộ kiếp (tâm Hữu phần). Tâm khán ngũ môn là tâm khai mở lộ ngũ môn để ngũ song thức phát sanh. Tâm Hướng Ý môn (Manodvārāvajjana) Thọ XẢ còn gọi là Tâm Khán Ý Môn. Là tâm làm nhiệm vụ xác định (Voṭṭhapana) cảnh pháp và khai mở cho tâm đồng tốc (tâm tốc hành - Javana) sinh khởi. Do đó tâm này còn được gọi là " tác ý thành thực đồng tốc ". Tâm Ưng Cúng Sinh Tiểu (Hasituppāda) Thọ HỖ còn gọi là Tiểu sanh tâm. Là tâm sai khiến cách cười của vị A-La-Hán. Nụ cười này do phản ứng tự nhiên chứ không có hàm ý, suy xét gì cả.

Tâm Hướng ngũ môn

(Pañcadvārāvajjana)

Thọ XẢ

còn gọi là **Tâm Khán Ngũ môn**. Là tâm hướng đến 5 cảnh Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc; khi 5 cảnh này xuất hiện chi phối tâm hộ kiếp (tâm Hữu phần). Tâm khán ngũ môn là tâm khai mở lộ ngũ môn để ngũ song thức phát sanh.

Tâm Hướng Ý môn

(Manodvārāvajjana)

Thọ XẢ

còn gọi là **Tâm Khán Ý Môn**. Là tâm làm nhiệm vụ xác định (Votthapana) cảnh pháp và khai mở cho tâm đồng tốc (tâm tốc hành - Javana) sinh khởi. Do đó tâm này còn được gọi là " tác ý thành thực đồng tốc ".

Tâm Ứng Cúng Sinh Tiểu

(Hasituppāda)

Thọ HỖ

còn gọi là **Tiểu sanh tâm**. Là tâm sai khiến cách cười của vị A-La-Hán. Nụ cười này do phản ứng tự nhiên chứ không có hàm ý, suy xét gì cả.

7-TIẾN TRÌNH TÂM

TIẾN TRÌNH TÂM

- 1) **Hp: Hữu phần cơ bản** (abhavanga) là **tâm chủ** (tâm hộ kiếp) gìn giữ kiếp sống khi không bị cảnh giới kích thích tới (phần tiềm thức).
- 2) **V: Hữu phần Vừa qua** (atitabhavanga) : là **tâm chủ** (tâm hộ kiếp) sanh diệt đồng thời với cảnh hiện đến nhưng chưa bị cảnh chi phối. Hiện tượng này kéo dài trong 1 tâm sát na.
- 3) **R: Hữu phần Rúng động** (bhavangacalana) là trạng thái **tâm chủ** (tâm hộ kiếp) bị cảnh mới chi phối. Kéo dài 1 tâm sát na.
- 4) **D: Hữu phần Dứt dòng** (bhavangupaccheda) là **tâm chủ** (tâm hộ kiếp) chấm dứt để nhường chỗ cho **tâm khách** khởi lên ghi nhận và xử sự với cảnh mới. Kéo dài 1 tâm sát na.
- 5) **K₅: Hướng ngũ môn** (pañcadvāravajjana) là **tâm khách**, khởi lên trong 1 tâm sát na, hướng về đối tượng tức cảnh mới.
- 6) **Ngũ Song Thức**: tùy theo đối tượng, một trong ngũ song thức tương ứng sẽ khởi lên trong 1 tâm sát na để bắt lấy cảnh. Trong sơ đồ là Tâm Nhân thức N: **Nhân thức** (cakkhuvīññāṇa)
- 7) **T: Tiếp thu** (sampaticchana) là trạng thái của tâm khi tiếp thu cảnh ngũ mà ngũ song thức vừa ghi nhận. Khởi lên trong 1 tâm sát na.
- 8) **Q: Quan sát hay Suy đặc** (santirāṇa) là trạng thái tâm khi điều tra đối tượng (nhận xét), khởi lên trong 1 tâm sát na để xem xét cảnh ngũ mà tâm tiếp thu vừa ghi nhận.
- 9) **P=K_y: Đoán định hay Phán đoán** (Voṭṭhapana) là tâm xác định khởi lên trong 1 tâm sát na để biết đối tượng (như đẹp, xấu, thơm, ngon, cứng, lạnh, ...) do sự so sánh với những kinh nghiệm đã được ghi nhận trong tiềm thức (hộ Kiếp). Chính tâm **Hướng Ý môn** (Khán Ý môn) **K_y** làm công việc phân tách này.
- 10) **C: Đồng lực** (Javana) gọi là **chạy** vì suốt trong lộ trình tâm, nó sanh diệt liên tục bảy (hay năm) sát-na, cùng một loại tâm "đeo nít" một cảnh. Bảy sát-na **đồng lực** có bản chất giống nhau, nhưng mạnh yếu lại khác nhau. Tâm này còn gọi là **tâm hưởng cảnh**. Chính tâm **Đồng lực** là tâm tạo ra nghiệp **thiện** hay **bất thiện**. tạo điều kiện cho kiếp sống **vị lai**.
- 11) **N: Na cảnh** (Tadālabhāṇa) là trạng thái tâm hưởng cảnh dư của tâm đồng tốc nhưng không có khả năng tạo nghiệp vì những tâm làm công tác Thập Di hoàn toàn là những tâm quả. Khởi lên trong 2 tâm sát na

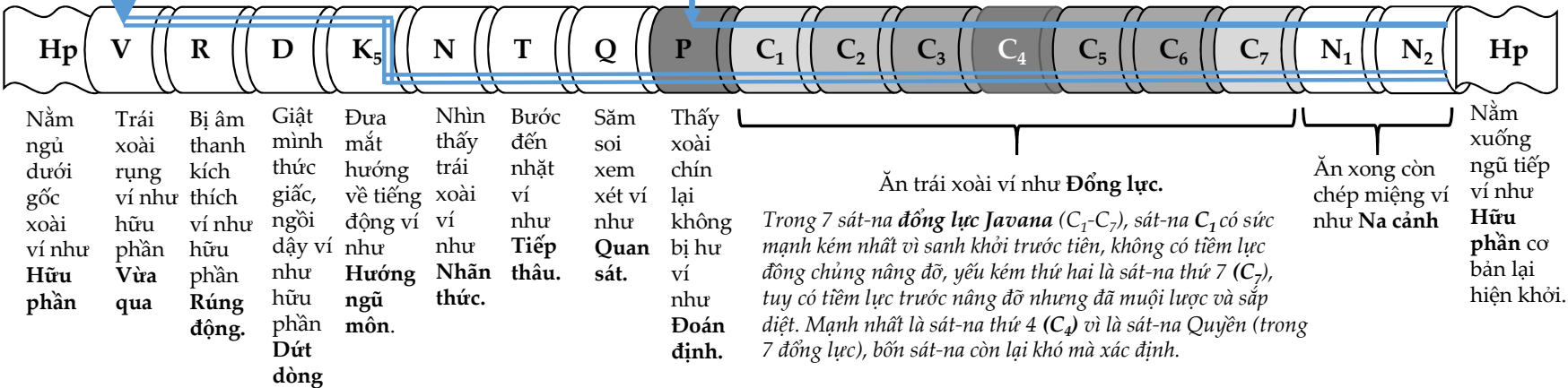
Ba cảnh của tâm Hướng Ngũ môn.
Khởi lên từ bên ngoài có ba cảnh:
Cảnh rất lớn
Cảnh lớn (mahantārammaṇa)
Cảnh nhỏ (parittārammaṇa).
(HIỆN TẠI)

Ba cảnh của tâm Hướng Ý môn.
Khởi lên từ bên trong có ba cảnh
Cảnh rất rõ (atīvibhūtārammaṇa)
Cảnh rõ (vibhūtārammaṇa)
Cảnh không rõ (avibhūtārammaṇa)
(QUÁ KHỨ, HIỆN TẠI, VỊ LAI)

Sát na 1	2	3	4	5	6	Sát na 7
Quả hiện tại (Hiện báo)	Thọ lãnh bất kỳ lúc nào cho đến khi chứng được Niết Bàn (Hậu báo nghiệp)					Quả kiếp sau (Sanh báo)

***Tâm chủ tâm hữu phần** (tâm Tử, tâm Tục sinh, tâm Hữu phần sau tâm Tục sinh trở đi) chỉ bắt ba cảnh: cảnh nghiệp, cảnh nghiệp tướng, cảnh sinh thú tướng. **Tâm khách** là tâm bắt cảnh ngoài ba cảnh trên

Có ví dụ tiến trình diễn hoạt của lộ này như sau.
Có người đang nằm ngủ dưới gốc cây xoài, gió thổi qua làm trái xoài rụng, người ấy bị âm thanh do trái xoài rơi xuống kích thích, ngồi dậy đưa mắt hướng về tiếng động, nhìn thấy trái xoài, bước đến nhặt lấy, xem xét trái xoài như thế nào, thấy xoài chín không bị hư, y ăn trái xoài, ăn xong lại chếp miếng nệm hương vị xoài còn dư sót. Rồi nằm xuống ngủ tiếp.



8-TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO

Bốn tâm đại thiện dục giới **Hợp Trí** khi làm việc có đủ **Tam Tư** (**Tiên Tư**: suy nghĩ trước khi làm; **Hiện tư**: suy xét lúc đang làm; **Hậu tư**: nhớ lại sau khi làm.). Thì tâm thiện này sẽ cho quả nhiều nhất (16 tâm quả gồm 8 quả thiện vô nhân và 8 quả đại thiện hữu nhân)

TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO Sobhanakāma āvacaracitta

Tâm Dục giới Tịnh Hảo là những tâm tốt đẹp nằm trong lãnh vực Dục giới. Nói theo chi pháp, tâm Dục giới Tịnh Hảo là những tâm Dục giới có **Sở Hữu Tịnh Hảo** đồng sanh và hòa hợp.

Tâm Thiện Dục Giới Tịnh Hảo
(Kusalakāma vacaracitta):
Là những tâm lành trong cõi dục giới, thường tạo những kết quả an vui. Thiện nghĩa là diệt trừ điều bất thiện, diệt trừ ác xấu, đối trị với ác xấu, đối trị với các pháp ác.

Tâm Đại Quả Dục Giới Tịnh Hảo
(Mahāvīpākaka mvacaracitta):

Tâm Đại Hạnh (Duy Tác) Dục Giới Tịnh Hảo
(Mahākiriya kāmā vacaracitta)

Thọ Hỷ
(Somanassa Vedanā)
Là cảm giác vui mừng, hoan hỷ của tâm

Thọ Xả
(Upekkha Vedanā)
Là cảm giác thản nhiên, vô tư của tâm

Những tâm này được thành tựu bởi những tâm đại thiện Hợp Trí hoặc có Tam Tư.

Là những tâm chỉ xuất hiện để đối xử với cảnh và khi diệt đi không để lại dấu vết. Những tâm này chỉ sanh nơi cơ tánh của vị A-La-Hán. Trừ lúc nhập thiền, trong đời sống bình nhật vị A-La-Hán xử dụng tâm duy tác tịnh hảo để đối xử với cảnh.

Hợp Trí
là tâm thiện khi sanh lên có sự sáng suốt, tinh tường, nhận thức khôn khéo

Ly Trí
là tâm thiện khi sanh lên không có trí tuệ đồng sinh, tức là tâm tốt đẹp nhưng thiếu sự sáng suốt.

Hợp Trí
(Nanasampayutta)

Ly Trí
(Nanavippayutta)

Vô Trợ
(Asankhārikamekaṃ)
Hữu Trợ
(Sasankhārikamekaṃ)

Vô Trợ
(Asankhārikamekaṃ)
Hữu Trợ
(Sasankhārikamekaṃ)

Vô Trợ
(Asankhārikamekaṃ)
Hữu Trợ
(Sasankhārikamekaṃ)

Vô Trợ
(Asankhārikamekaṃ)
Hữu Trợ
(Sasankhārikamekaṃ)

Thọ Hỷ
(Somanassa Vedanā)
Thọ Xả
(Upekkha Vedanā)

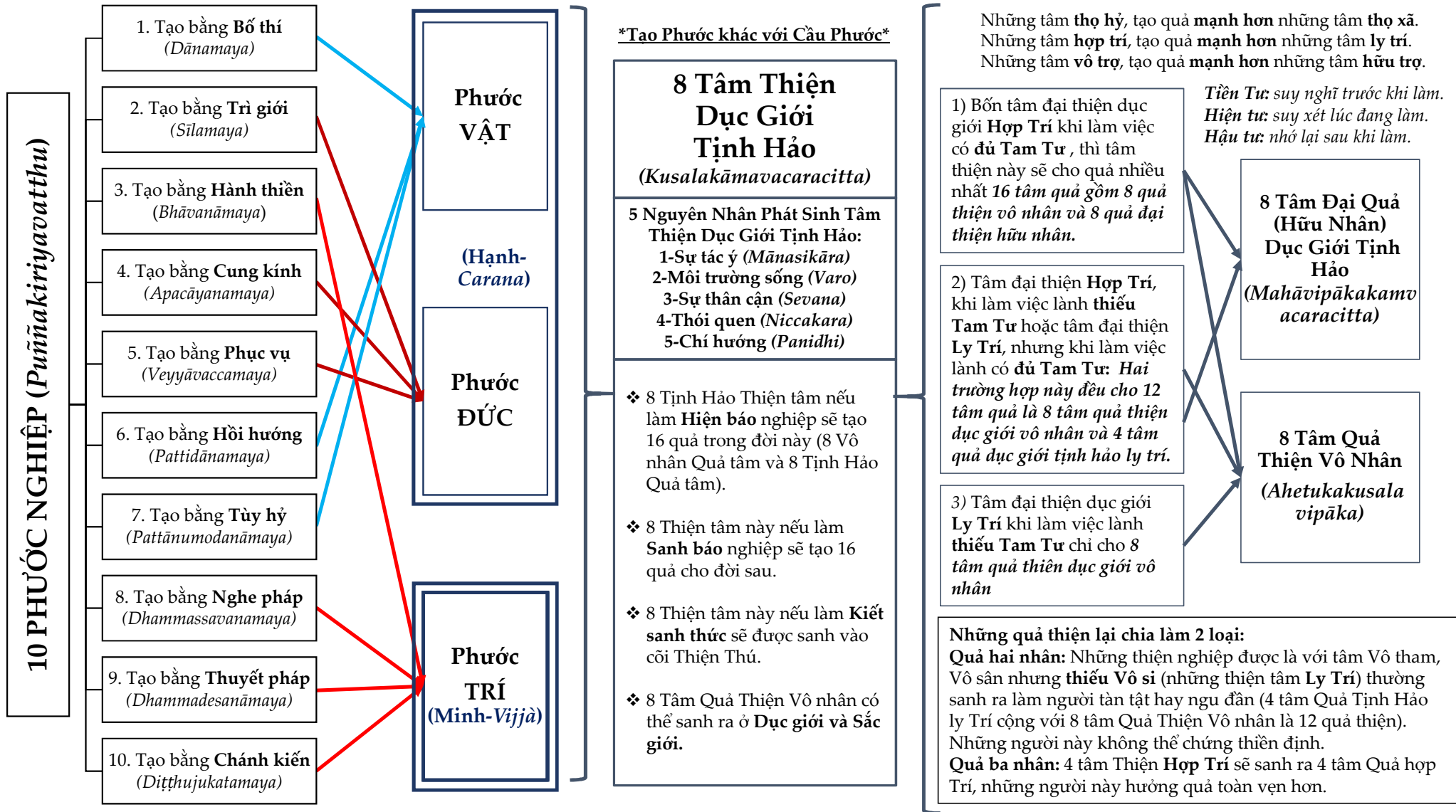
Thọ Hỷ
(Somanassa Vedanā)
Thọ Xả
(Upekkha Vedanā)

- 1) Một cách hiểu biết, không có sự xúi giục, ta cho người ăn xin một vật gì, lòng cảm nghe **vui vẻ**.
- 2) Một cách hiểu biết, ta cho người ăn xin một vật gì sau khi dẫn đo suy nghĩ, hay có ai xúi khiến, lòng cảm nghe **vui vẻ**.
- 3) Một em bé không biết gì, đánh lễ thầy tỳ khuru một cách hồn nhiên, lòng cảm nghe **vui vẻ**.
- 4) Dù không hiểu biết ý nghĩa của lời kinh, một người tụng kinh theo lời dạy của một người khác, lòng cảm nghe **vui vẻ**.
- 5) Một cách hiểu biết, lòng **thản nhiên**, không có sự xúi giục, ta cho người ăn xin một vật gì.
- 6) Một cách hiểu biết, lòng **thản nhiên**, ta cho người ăn xin một vật gì sau khi dẫn đo suy nghĩ, hay có ai xúi khiến.
- 7) Một em bé không biết gì, lòng **thản nhiên**, đánh lễ thầy tỳ khuru một cách hồn nhiên.
- 8) Dù không hiểu biết ý nghĩa của lời kinh, một người tụng kinh theo lời dạy của một người khác

	Hợp trí Vô Trợ	Hợp trí Hữu Trợ	Ly trí Vô Trợ	Ly trí Hữu trợ
1) Việc tục sinh				
2) Hộ kiếp				
3) Việc tử				
4) Việc thập di				
	Hợp trí Vô Trợ	Hợp trí Hữu Trợ	Ly trí Vô Trợ	Ly trí Hữu trợ
	Hợp trí Vô Trợ	Hợp trí Hữu Trợ	Ly trí Vô Trợ	Ly trí Hữu trợ

- 1) Bốn tâm đại thiện dục giới hợp trí khi làm việc có đủ tam tư (Tiên Tư: suy nghĩ trước khi làm; Hiện tư: suy xét lúc đang làm; Hậu tư: nhớ lại sau khi làm.). Thì tâm thiện này sẽ cho quả nhiều nhất (16 tâm quả).
- 2) Tâm đại thiện hợp trí, khi làm việc lành thiếu tam tư hoặc tâm đại thiện ly trí, nhưng khi làm việc lành có đủ tam tư - cả hai trường hợp này đều cho 12 tâm quả là 8 tâm quả thiện dục giới vô nhân và 4 tâm quả dục giới tịnh hảo ly trí.
- 3) Tâm đại thiện dục giới ly trí khi làm việc lành thiếu tam tư chỉ cho 8 tâm quả dục giới vô nhân

9-MƯỜI PHƯỚC NGHIỆP



10-MƯỜI THIỆN NGHIỆP

Mười thiện nghiệp
đạo này trong kinh
tạng còn gọi bằng
nhiều tên như:

- Chánh pháp hành
(*Dhammacariyā*),
- Tịnh pháp
(*Soceyya*)
- Thánh đạo (*ariya-*
magga),
- Diệu pháp
(*Saddhamma*),
- Pháp chân nhân
(*Sappurisdhamma*)

10 THIỆN NGHIỆP

(*Kusalā Karma*)

3 Thân Thiện Hạnh (*Kāyasucarita*)

1. Từ bỏ việc sát sanh, não hại chúng sanh, có tâm bi mẫn, thương xót đến tất cả loài hữu tình

2. Từ bỏ việc trộm cắp, tôn trọng quyền sở hữu của người khác, không lấy trộm vật chưa được cho

3. Từ bỏ việc tà hạnh dục lạc, không thực hành sai quấy trong hưởng dục

4. Từ bỏ nói dối, không nói cố ý vọng ngôn vì nhân lợi lộc hay chi khác cho mình hoặc người

5. Từ bỏ lời nói ly gián, chỉ nói những lời làm cho hòa hợp

6. Từ bỏ lời nói độc ác, chỉ nói lời nói thể nào cho nhiều người thương mến.

7. Từ bỏ phiếm luận, chỉ nói lời hợp thời, lời đúng lý, lời hữu ích, nói về pháp, nói về luật, lời đáng lưu giữ

8. Không tham lam tài vật của người khác

9. Không sân tâm, mà chỉ mong cho chúng sanh tự cần trọng an vui

10. Có chánh kiến, có tri kiến không tà vạy

4 Khẩu Thiện Hạnh (*Vacīsucarita*)

3 Ý Thiện Hạnh (*Manosucarita*)

11-THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN

1- **Lão**: Là **thời gian trụ** của tam giới quả tâm và sắc pháp sanh từ nghiệp, là quả của sanh.

2- **Tử**: Là **thời gian diệt** của tam giới quả tâm (và sắc pháp sanh từ nghiệp), gọi là "chết" là quả của sanh.

1- Chúng sinh có **ngũ uẩn** trong **11 cõi dục giới** và **15 cõi sắc giới** (trừ cõi sắc giới Vô tưởng thiên).

2- Chúng sinh có **tứ uẩn** (thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn) hoá sanh trong **4 cõi vô sắc giới**.

3- Chúng sinh có **nhất uẩn** (sắc uẩn) hoá sanh trong 1 cõi sắc giới Vô tưởng thiên.

Hữu là "nghiệp tạo trong hiện tại"

Nghiệp hữu: là Tư tâm sở (cetanā).

1- Tư tâm sở trong **12 bất thiện tâm**.

2- Tư tâm sở trong **8 dục giới đại thiện tâm**.

3- Tư tâm sở trong **5 sắc giới thiện tâm**.

4- Tư tâm sở trong **4 vô sắc giới thiện tâm**.

Tư tâm sở trong **29 tâm** này gọi là nghiệp hữu.

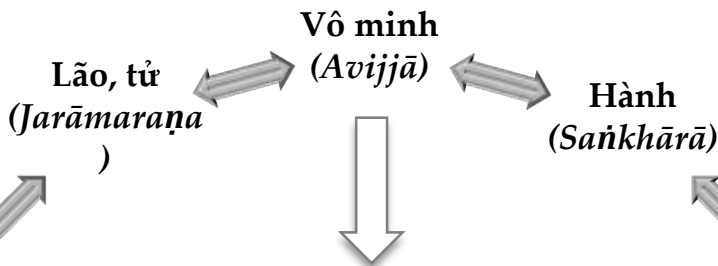
Cảnh hữu: nơi sanh của tất cả chúng sinh trong tam giới, gồm có **31 cảnh giới**.

1- **Dục thủ**: chấp thủ trong lục dục

2- **Kiến thủ**: chấp thủ trong tà kiến

3- **Giới cấm thủ**: chấp thủ trong pháp hành sai

5- **Ngã luận thủ**: chấp thủ trong ngã kiến.



Hành là "nghiệp được tạo nên trong quá khứ"

1- Tâm sở Tư trong 12 bất thiện tâm.

2- Tâm sở Tư trong 8 dục giới đại thiện tâm.

3- Tâm sở Tư trong 5 sắc giới thiện tâm.

4- Tâm sở Tư trong 4 vô sắc giới thiện tâm.

Tam giới quả tâm thức, gồm có 32 quả tâm:

1- Dục giới quả tâm thức có 23 tâm.

2- Sắc giới quả tâm thức có 5 tâm.

3- Vô sắc giới quả tâm thức có 4 tâm.

- 1- Không biết **đanh sắc** trong tam giới là **Khổ thánh đế**.
- 2- Không biết **Tham ái** là **Nhân sanh Khổ thánh đế**.
- 3- Không biết **Niết Bàn** là pháp **Diệt Khổ thánh đế**.
- 4- Không biết **Bát chánh đạo** là pháp **Hành** dẫn đến **Niết Bàn**.
- 5- Không biết **ngũ uẩn, danh pháp, sắc pháp** ở **quá khứ**.
- 6- Không biết **ngũ uẩn, danh pháp, sắc pháp** ở **vị lai**.
- 7- Không biết **ngũ uẩn, danh pháp, sắc pháp** ở **quá khứ và vị lai**.
- 8- Không biết **thập nhị duyên sanh**.

- 1- **Danh pháp tâm sở** có 38 tâm sở hợp với 32 tam giới quả tâm thức.
- 2- **Sắc pháp** sanh từ nghiệp lúc tái sanh và **sắc pháp** sanh từ tâm sau khi tái sanh.

12 NHÂN DUYÊN (Paṭiccasamuppāda)

nhân xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ.

Lục nhập (Sālāyatana)

nhân xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc.

Xúc (Phassa)

nhân xúc thọ, nhĩ xúc thọ, tỷ xúc thọ, thiệt xúc thọ, thân xúc thọ, và ý xúc thọ.

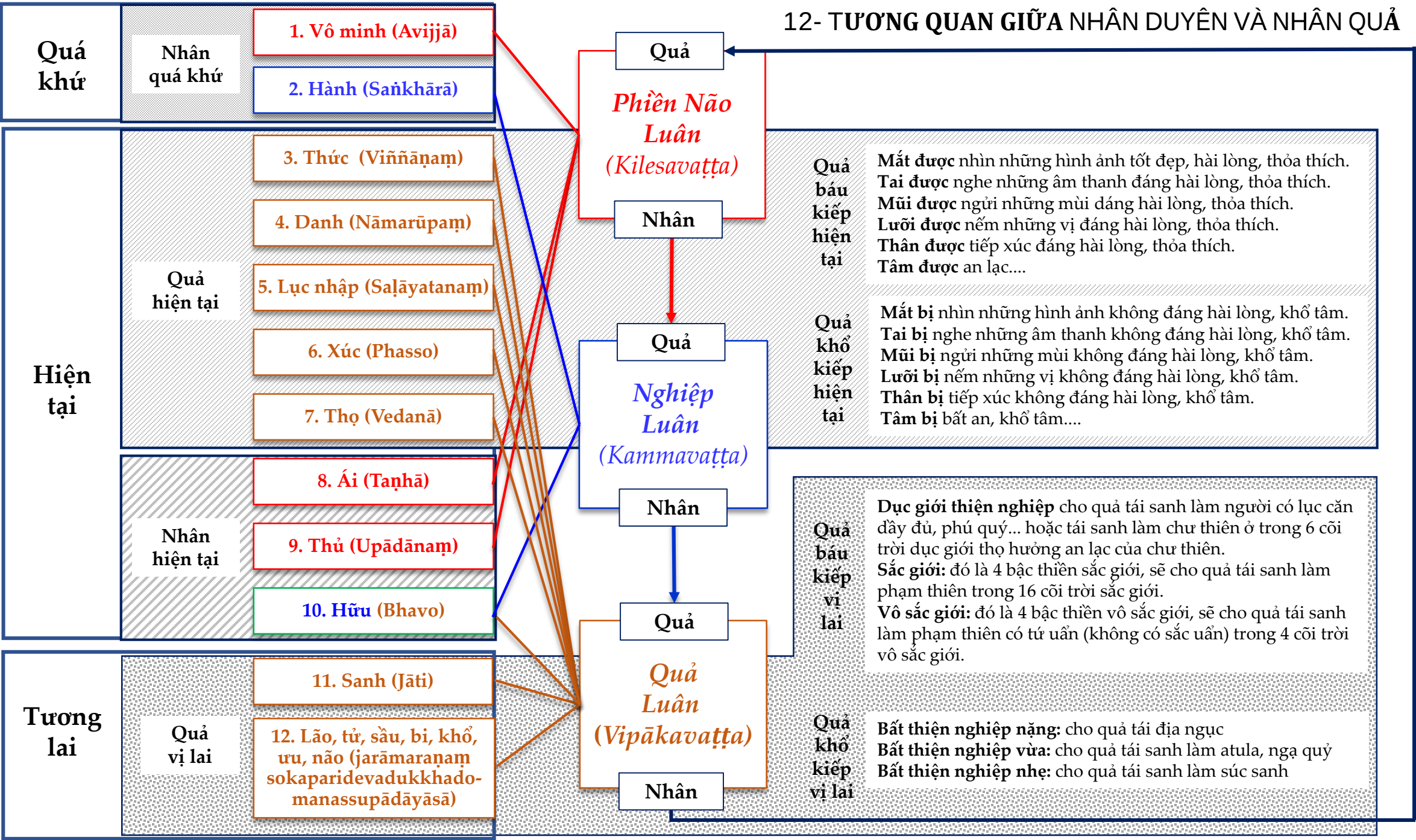
Thọ (Vedanā)

Ái (Taṇhā)

sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái và pháp ái, (tính rộng có 108 loại ái).

Thủ (Upādāna)

12- TƯƠNG QUAN GIỮA NHÂN DUYÊN VÀ NHÂN QUẢ



13-NGHIỆP LÀ "CỐ Ý". LÀ TÂM SỞ TƯ

Ví dụ: Có một người nghèo khổ, thấy có người giàu sang sung túc, y suy nghĩ "mình nghèo khổ là do thiếu phước, người kia giàu sang là do tích trữ nhiều phước báu, vậy ta hãy tạo phước bằng cách bố thí, cúng dường... để được sung túc sau này".

Biết "nghèo khổ hay giàu sang" là Tâm

Suy nghĩ "thiếu phước hay đầy đủ phước" là tâm sở Trí

"Tạo phước" là tâm sở Tư.

Tâm Sở Tư
(Cetanā Cetasika)

Suy gẫm biết cái **"đang hiển lộ"**

Suy gẫm để biết cái **"ẩn khuất"**

Suy gẫm để **"hành động"** gọi là **"Cố Ý"**

Citta, Cetasika, Cetanā, đều từ ngữ căn CIT là "suy gẫm, suy tư"

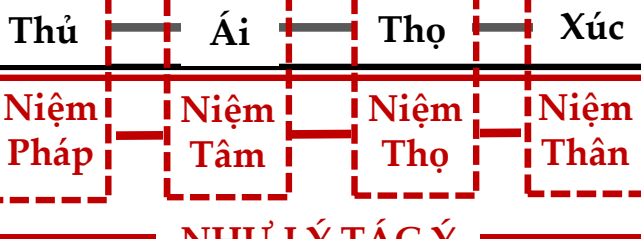
Tư + Tâm (thức) = **Tâm Tư**

Tư + Trí = **Trí Tư**

Ý Hành
Ngũ Hành
Thân Hành

Hữu (Bhava) (Tâm sở Tư) → là Nhân hiện tại, cho Quả vị lai

PHI NHƯ LÝ TÁC Ý



Thất Giác Chi

Ng nghiệp Thiện (Kusalakamma), như bố thí, lễ bái, giữ giới ...

Ng nghiệp Bất Thiện (Akusalakamma), như sát sinh, trộm cắp, nói dối ...

Ng nghiệp Vô Ký (Abyākatakkamma), như đi, đứng, nằm ngồi, chớp mắt, ngáp, quay đầu,...

Sinh, Lão, Tử

I-Nghiệp cho Quả theo PHẬN SỰ
(Kicca Kamma Catuka)

1. Sanh nghiệp Janaka kamma
2. Trì nghiệp Upatthambhaka kamma
3. Chương nghiệp Upapālaka kamma
4. Đoạn nghiệp Upaghātaka kamma

II-Nghiệp cho Quả theo THỨ TỰ
(Pākadānapariyāya Kamma Catukka)

- 1- Cực trọng nghiệp Garuka kamma
- 2- Cận tử nghiệp Asanna kamma
- 3- Thường nghiệp Āciṇṇa-kamma
- 4- Tích lũy nghiệp Kaṭattā-kamma

Ng nghiệp cho Quả theo THỜI GIAN
(Pākakāla Kamma Catuka)

1. Hiện báo nghiệp Ditṭhadhamma vedanāya kamma
2. Sanh báo nghiệp Upapajjavedaniya kamma
3. Hậu báo nghiệp Aparāpariyavedaniya kamma
4. Vô hiệu nghiệp Ahosi kamma

IV-Nghiệp cho Quả theo CẢNH GIỚI
(Pākathāna Kamma Catukka)

1. Bất thiện nghiệp Akusala kamma
2. Thiện nghiệp dục giới Kāmāvacara kusala kamma
3. Thiện nghiệp sắc giới Rūpāvacara kusala kamma
4. Thiện nghiệp vô sắc giới Arūpāvacara kusala kamma

là Quả hiện tại, từ Nhân quá khứ

50 Tâm Hành (Saṅkhārā)
trong 3 cõi
Dục, Sắc, Vô sắc

Lục Nhập — Danh Sắc — Thức

13A-NGHIỆP VÀ QUẢ CỦA NGHIỆP (KAMMA - KAMMAPHALA)

Phận Sự (<i>Kicca Kamma Catuka</i>).	Thứ Tự Cho Quả (<i>Pākadānaparīyāya Kamma Catukka</i>)	Thời Gian Cho Quả (<i>Pākakāla Kamma Catuka</i>)	Cảnh Giới Cho Quả (<i>Pākathāna Kamma Catukka</i>)
1. Sanh nghiệp - <i>Janaka kamma</i>: Nghiệp tạo ra danh sắc vào lúc thụ thai và trong suốt đời	1- Cực trọng nghiệp - <i>Garuka kamma</i>: Nghiệp chắc chắn sẽ cho quả trong đời sau.	1. Hiện báo nghiệp - <i>Diṭṭhadhamma vedanāya kamma</i>: Nghiệp cho quả trong kiếp hiện tại.	1. Bất thiện nghiệp - <i>Akusala kamma</i>: Nghiệp cho quả trong bốn cảnh khổ (<i>apāya</i> - địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, atula)
2. Trì nghiệp - <i>Upatthambhaka kamma</i>: Nghiệp hỗ trợ cho sanh nghiệp trong suốt đời	2- Cận tử nghiệp - <i>Āsanna kamma</i>: Nghiệp thực hiện, nhớ lại vào lúc lâm chung.	2. Sanh báo nghiệp - <i>Upapajjavedaniya kamma</i>: Nghiệp cho quả trong kiếp kế (kiếp thứ hai)	2. Thiện nghiệp dục giới - <i>Kāmāvacara kusala kamma</i>: Nghiệp cho quả trong bảy cõi vui dục giới (<i>kāmaloka</i>: cõi người và sáu cõi chư thiên dục giới)
3. Chướng nghiệp - <i>Upapālaka kamma</i>: Nghiệp cản trở, làm suy yếu, chậm trễ quả của sanh nghiệp.	3- Thường nghiệp - <i>Āciṇṇa-kamma</i>: Nghiệp thực hiện đều đặn, hoặc chỉ một lần, nhưng thường nhớ đến nó.	3. Hậu báo nghiệp - <i>Aparāpariyavedaniya kamma</i>: Nghiệp cho quả từ kiếp thứ ba trở đi cho đến kiếp cuối cùng khi chứng Niết Bàn.	3. Thiện nghiệp sắc giới - <i>Rūpāvacara kusala kamma</i> : Nghiệp cho quả trong mười sáu cõi sắc (<i>Rūpa loka</i>)
4. Đoạn nghiệp - <i>Upaghātaka kamma</i>: Nghiệp này làm cho người ta chết đột ngột	4- Tích lũy nghiệp - <i>Kaṭattā-kamma</i>: Nghiệp không rõ rệt, nghĩa là nghiệp được làm một lần rồi quên ngay.	4. Vô hiệu nghiệp - <i>Ahosi kamma</i>: Nghiệp không còn cho quả nữa.	4. Thiện nghiệp vô sắc giới - <i>Arūpāvacara kusala kamma</i>: nghiệp cho quả trong bốn cõi vô sắc (<i>arūpā loka</i>)

14-TÂM SỞ TÁC Ý

Theo nghĩa từng từ thì **manasikāra** là “**việc làm của ý**” dịch là **tác ý**.

Nghĩa là hướng tâm (chú ý) đến đối tượng, cũng giống như bánh lái đưa con thuyền đến mục tiêu.

Tâm sở
Tác Ý
(Manasikāra Cetasika)

Tâm không có Tác ý ví như con thuyền không có bánh lái, con thuyền sẽ mãi lênh đênh trên mặt nước, không thể định hướng đâu là bến đâu là bờ.

“Ta không thấy một pháp nào khác, này các tỷ kheo, do pháp ấy các pháp thiện chưa sanh được sanh khởi và các pháp bất thiện đã sanh được đoạn tận, này các tỷ kheo như “như lý tác ý”

Tác ý là **chú ý** đến cảnh (cảnh ngoại hay ngũ trần)

Cảnh sắc

Cảnh thanh

Cảnh mùi

Cảnh vị

Cảnh xúc

Tác ý là **tạo thành** cảnh cho tâm.

(cảnh nội: cảnh quá khứ, vị lai, ngoại thời)

Cảnh của tâm hữu phần (cảnh cũ)

Cảnh lạ trợ cho những tâm mới sanh lên (cảnh mới).

Định hướng đúng gọi là
Yoni So Manasikāra
NHƯ LÝ TÁC Ý
Tác ý đến các pháp Chân Đế

Có 5 nhân làm sanh khởi Như lý tác ý là:

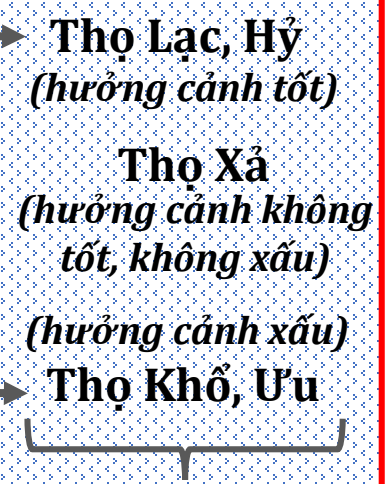
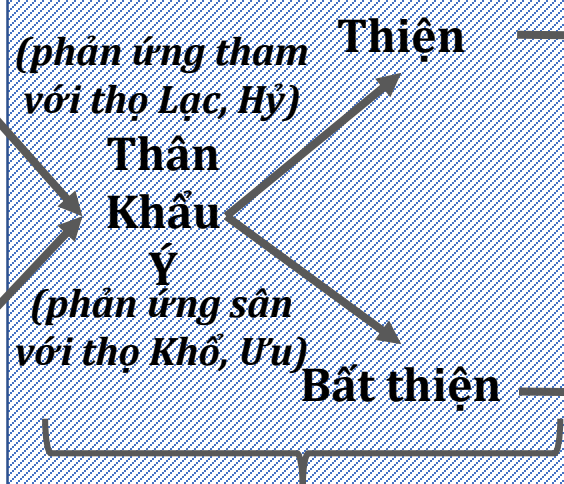
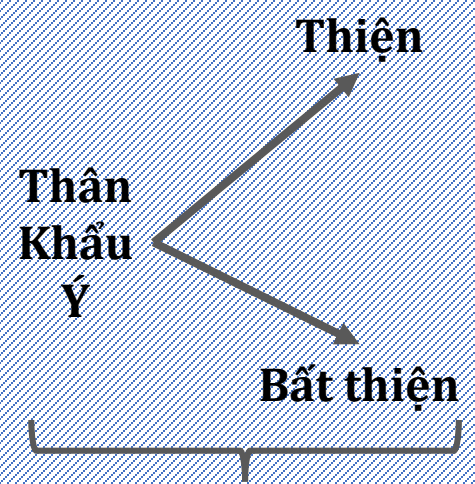
1. Tích trữ thiện nghiệp trong quá khứ (pubbecakutapunnātā).
2. Ở nơi có Chánh pháp hay có bậc thiện trí thức (patirūpadesāvasa).
3. Thân cận bậc thiện trí thức (sappurisapanissaya).
4. Được nghe Chánh Pháp (saddhammasāvana).
5. An trú thân, ngữ, ý trong thiện pháp (atthasammapanidhi).

*Trong năm điều trên, điều 1 là do nghiệp thiện được tích lũy trong quá khứ, bốn điều sau là nghiệp trong hiện tại.

Định hướng sai gọi là
Ayoni So Manasikāra
PHI NHƯ LÝ TÁC Ý
Tác ý đến các pháp Tục Đế

“Ta không thấy một pháp nào khác, này các tỷ kheo, do pháp ấy các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi và các pháp thiện đã sanh được đoạn tận, này các tỷ kheo như “phi như lý tác ý”

15- NHÓM TÂM SỞ HÀNH VÀ NGHIỆP



NHÂN
Quá khứ

QUẢ
Hiện tại

NHÂN
Hiện tại

QUẢ
Tương lai

Không thể thay đổi khi nghiệp
trở quả chín muồi (dị thực)

Có thể thay đổi khi nghiệp
chưa cho quả dị thực

* **Thọ không phải là tâm có khả năng tạo nghiệp, vì thọ chỉ là Quả** của Nhân nghiệp thiện hay bất thiện đã tạo ra trong quá khứ, nên thọ còn gọi là tâm hưởng cảnh của nghiệp

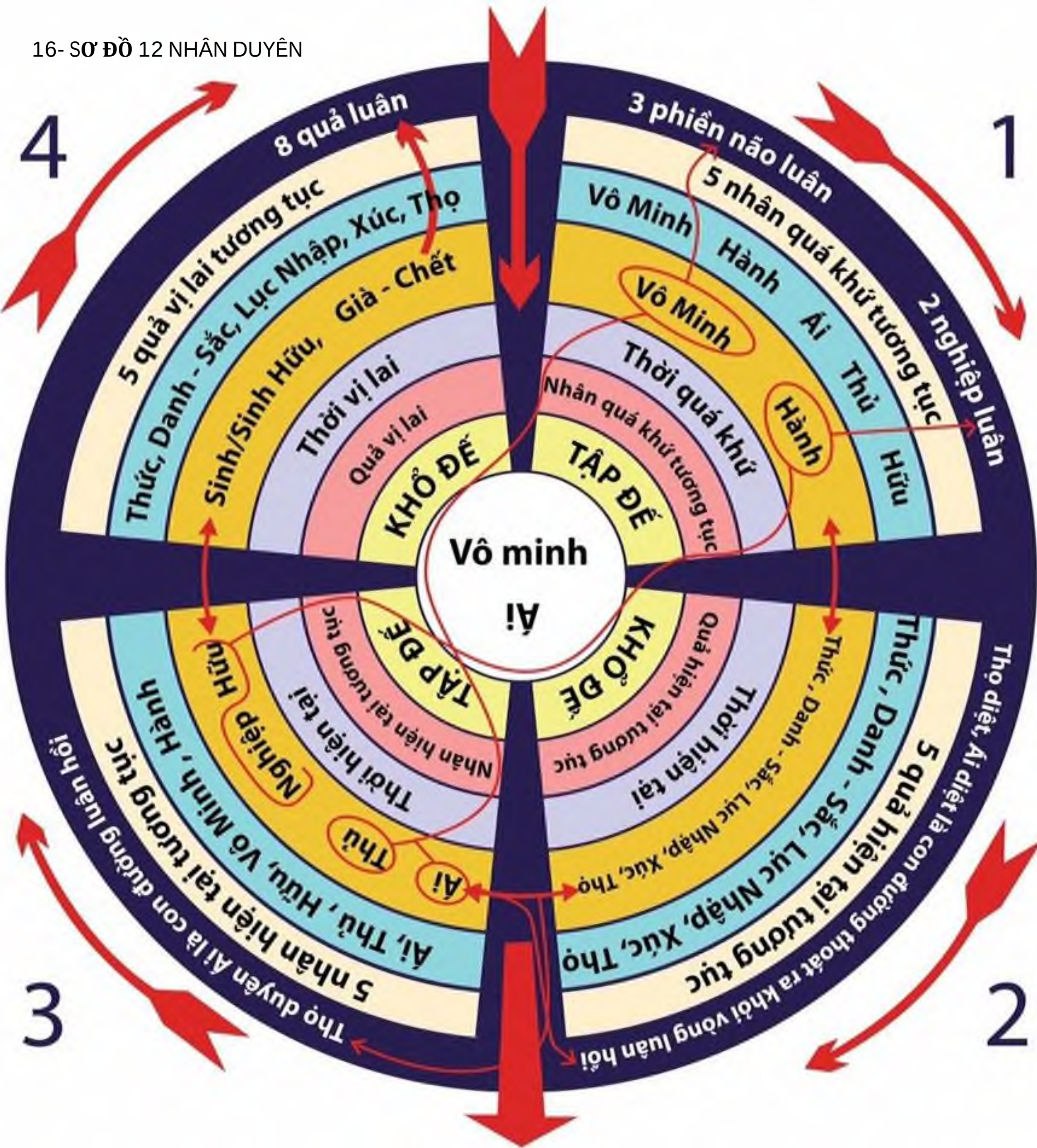
* Bằng cách chánh niệm liên tục, một vị A La Hán không tạo Nhân hiện tại cho Quả tái sinh trong tương lai gọi là tâm Duy tác. Tâm chánh niệm là tâm không có mặt các tâm tham, sân và si.

"Mắt, này các Tỷ-kheo, cần phải quán là nghiệp cũ, được tác thành, được tư niệm, được cảm thọ. Tai ... Mũi ... Lưỡi ... Thân ... Ý cần phải quán là nghiệp cũ, được tác thành, được tư niệm, được cảm thọ.

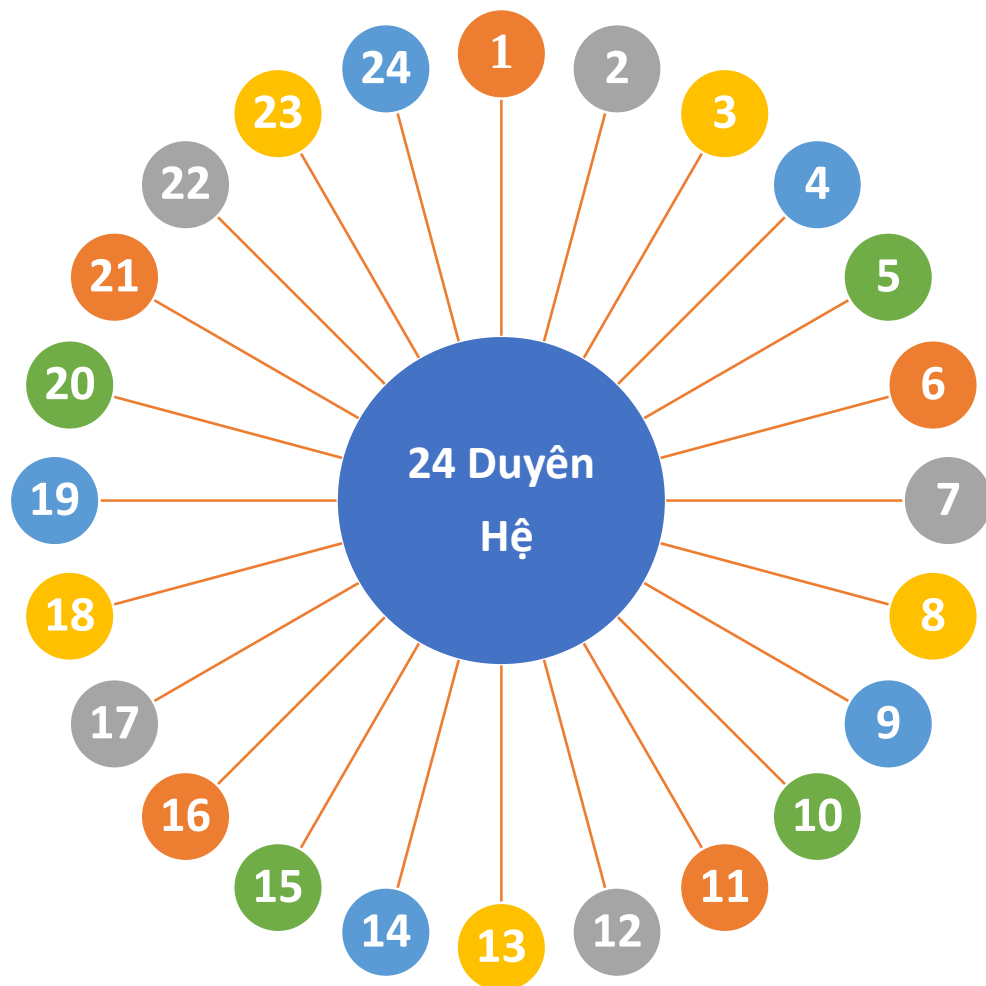
Các Tỷ-kheo, đây được gọi là nghiệp cũ. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là nghiệp mới? Này các Tỷ-kheo, hiện tại phạm làm việc gì với thân, với lời nói, hay với ý. Này các Tỷ-kheo, đây được gọi là nghiệp mới.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là nghiệp đoạn diệt? Sự đoạn diệt thân nghiệp, ý nghiệp, nhờ vậy cảm thấy giải thoát. Này các Tỷ-kheo, đây được gọi là nghiệp đoạn diệt."

Kinh Nghiệp
(Tương Ưng Sáu Xứ).
HT. Thích Minh Châu dịch



17-24 DUYÊN HỆ



1. **Nhân duyên**: là một nhân căn bản làm điều kiện. Kết quả từ nó sinh ra, thì gọi nó là một **nhân**. Nó giúp cho sự sinh khởi một yếu tố khác, thì gọi nó là **duyên**. Hoặc, nó là yếu tố căn bản, nền tảng, nên gọi nó là **nhân duyên** (điều kiện gốc).

2. **Sở duyên duyên**: Một tâm sở pháp trợ giúp bằng cách làm đối tượng cho tâm và tâm sở nên gọi là **Sở duyên duyên** hay **Sở duyên**.

3. **Tăng thượng duyên**: Một pháp trợ lực nổi bật nhất cho những pháp khác, gọi là **Tăng thượng duyên**.

4. **Vô gián duyên**: Một pháp trợ lực bằng cách ở gần kề, gọi là **Vô gián duyên**.

5. **Đẳng vô gián duyên**: Một pháp trợ lực bằng cách tiếp nối, gọi là **Đẳng vô gián duyên**.

6. **Câu sinh duyên**: Một pháp nào giúp cho pháp khác cùng sinh khởi, gọi là **Câu sinh duyên**.

7. **Hỗ tương duyên**: Một pháp giúp cho pháp khác gây thêm thế lực, gọi là **Hỗ tương duyên**.

8. **Y chỉ duyên**: Một pháp trợ giúp cho pháp khác làm chỗ nương tựa, gọi là **Y chỉ duyên**.

9. **Thân y duyên**: Một pháp trợ lực mạnh mẽ cho pháp kia sinh khởi, gọi là **Thân y duyên**.

10. **Tiền sinh duyên**: Một pháp khởi lên trước, làm điều kiện cho pháp khác phát sinh, gọi là **Tiền sinh duyên**.

11. **Hậu sinh duyên**: Một pháp nào phát sinh, làm điều kiện để củng cố pháp trước, gọi là **Hậu sinh duyên**.

12. **Tập hành duyên**: Một pháp trợ giúp cho pháp kế nó có hiệu quả, nhờ lặp đi lặp lại, gọi là **Tập hành duyên**.

13. **Nghiệp duyên**: Một pháp trợ giúp cho pháp khác bằng sự chủ động của tâm, gọi là **Nghiệp duyên**.

14. **Dị thực duyên**: Một pháp trợ giúp cho pháp khác một cách vô công dụng, gọi là **Dị thực duyên**.

15. **Thực duyên**: Bốn loại thức ăn giúp cho các sắc, vô sắc pháp bằng cách củng cố chúng, gọi là **Thực duyên**.

16. **Căn duyên**: Ngoại trừ nam căn và nữ căn, 20 căn còn lại trợ giúp cho pháp khác tăng trưởng, gọi là **Căn duyên**.

17. **Thiền duyên**: Một thiền chi nào trợ giúp cho cái khác tăng trưởng thiền pháp, gọi là **Thiền duyên**.

18. **Đạo duyên**: Mười hai đạo chi trợ giúp cho pháp khác tìm ra lối thoát, gọi là **Đạo duyên**.

19. **Tương ưng duyên**: Các Vô sắc pháp trợ giúp cho những pháp khác có cùng một căn, trần, khởi, diệt, gọi là **Tương ưng duyên**.

20. **Bất tương ưng duyên**: Sắc nào giúp cho vô sắc pháp, hay vô sắc pháp giúp cho sắc pháp mà không cùng một căn trần, gọi là **Bất tương ưng duyên**.

21. **Hữu duyên**: Một pháp giúp cho một pháp tương tự khác củng cố thêm sức mạnh, gọi là **Hữu duyên**.

22. **Phi hữu duyên**: Tâm và tâm sở vừa chấm dứt trước, là **Phi hữu duyên** cho những tâm và tâm sở hiện tại.

23. **Ly khứ duyên**: Cũng chính những tâm pháp ấy, trợ giúp pháp khác bằng cách biến mất, gọi là **Ly khứ duyên**.

24. **Bất ly khứ duyên**: Những pháp trợ giúp cho pháp khác bằng cách không biến mất, gọi là **Bất ly khứ duyên**.

18A-121 TÂM hay TÂM VƯƠNG (CITTA)

121 TÂM (CITTA)						Tâm chia theo THỌ	Tâm chia theo tương ung (HỢP) và bất (LY) tương ung	Tâm chia theo hữu trợ và vô trợ	Phân loại theo ĐỐI TƯỢNG	Tâm chia theo VAI TRÒ, TÁC DỤNG	Tâm chia theo BA THỜI Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai và Vượt Thời Gian (Khái Niệm)	Tâm chia theo 6 NHÂN (18 tâm không nhân 2 tâm có một nhân 22 tâm có hai nhân 79 tâm có ba nhân)	Tâm chia theo ba TÁNH (19 bất thiện, 82 thiện, 20 vô ký)	Tâm chia theo bốn GIỐNG (12 bất thiện, 37 thiện, 52 quả, 20 duy tác)		
81 TÂM HIỆP THẾ	54 TÂM DỤC GIỚI	12 TÂM BẤT THIỆN	8 Tham	1	1	Tham 1	Hỷ	Hợp Tà	Vô trợ	Tất cả đối tượng (trừ Siêu thế)	1. Tâm Đồng Tắc (Tốc hành tâm)	Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai và Vượt Thời Gian	Có 2 Nhân Tham và Si	Bất thiện	BẤT THIỆN	
				2	2	Tham 2		Hợp Tà	Hữu trợ							
				3	3	Tham 3		Ly Tà	Vô trợ							
				4	4	Tham 4		Ly Tà	Hữu trợ							
				5	5	Tham 5	Hợp Tà	Vô trợ								
				6	6	Tham 6	Hợp Tà	Hữu trợ								
				2 Sân	7	7	Tham 7	Xả	Ly Tà				Vô trợ			Có 2 Nhân Sân và Si
					8	8	Tham 8		Ly Tà				Hữu trợ			
			2 Si	9	9	Sân 1	Ưu	Hợp Sân	Vô trợ				Có 1 Nhân Si			
				10	10	Sân 2		Hợp Sân	Hữu trợ							
				11	11	Si 1		Hợp Hoài Nghi								
				12	12	Si 2		Hợp Phóng Dật								
		18 TÂM VÔ NHÂN	7 Quả Bất Thiện Vô Nhân	13	1	Nhân Thức	Xả			Sắc	Thấy	Hiện Tại		Không Nhân	Bất thiện	QUẢ
				14	2	Nhĩ Thức				Thanh	Nghe					
				15	3	Tỷ Thức				Hương	Ngửi					
				16	4	Thiệt Thức				Vị	Nếm					
				17	5	Thân Thức	Khổ			Xúc	Đụng					
				18	6	Tiếp Thu	Xả			Các đối tượng ở Dục giới	1. Tâm Tiếp Thu	Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai và Vượt Thời Gian				
				19	7	Quan Sát	Xả				1. Tâm tục sinh (Kiết sanh thức) 2. Tâm hộ kiếp (Hữu phần) 3. Tâm Tử 4. Tâm thập di (Đồng sở duyên) 5. Tâm Quan sát	Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai				
			8 Quả Thiện Vô Nhân	20	8	Nhân Thức	Xả			Sắc	Thấy	Hiện Tại	Không Nhân	Thiện	QUẢ	
				21	9	Nhĩ Thức				Thanh	Nghe					
				22	10	Tỷ Thức				Hương	Ngửi					
				23	11	Thiệt Thức				Vị	Nếm					
				24	12	Thân Thức	Lạc			Xúc	Đụng					
				25	13	Tiếp Thu	Xả			Các đối tượng ở Dục giới	1. Tâm Tiếp Thu	Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai và Vượt Thời Gian				
				26	14	Quan Sát 1	Xả			Tất cả đối tượng	1. Tâm tục sinh (Kiết sanh thức) 2. Tâm hộ kiếp (Hữu phần) 3. Tâm Tử 4. Tâm thập di (Đồng sở duyên) 5. Tâm Quan sát	Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai				
				27	15	Quan Sát 2	Hỷ			Các đối tượng ở Dục giới	1. Tâm Quan sát 2. Tâm thập di (Đồng sở duyên)	Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai và Vượt Thời Gian				
			28	16	Hướng Ngũ Môn				Các đối tượng ở Dục giới	1. Tâm Khán Ngũ Môn làm nhiệm vụ hướng tâm (khai mở lộ ngũ môn).	Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai và Vượt Thời Gian					

18B-121 TÂM hay TÂM VƯƠNG (CITTA)

121 TÂM (CITTA)							Tâm chia theo THỌ	Tâm chia theo tương ung (HQP) và bất (LY) tương ung	Tâm chia theo hữu trợ và vô trợ	Phân loại theo ĐỐI TƯỢNG	Tâm chia theo VAI TRÒ, TÁC DỤNG	Tâm chia theo BA THỜI Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai và Vượt Thời Gian (Khái Niệm)	Tâm chia theo 6 NHÂN (18 tâm không nhân 2 tâm có một nhân 22 tâm có hai nhân 79 tâm có ba nhân)	Tâm chia theo ba TÁNH (19 bất thiện, 82 thiện, 20 vô ký)	Tâm chia theo bốn GIỐNG (12 bất thiện, 37 thiện, 52 quả, 20 duy tác)					
81 TÂM HIỆP THẾ	54 TÂM DỤC GIỚI		3 Duy Tác Vô Nhân	29	17	Hướng Ý Môn	Xa			Tất cả đối tượng	1. Tâm Xác định (tâm Phân Đoán) 2. Khán môn: Khai mở cho lộ ý sanh khởi.	Lai và Vượt Thời Gian	Không Nhân	Vô ký	DUY TÁC					
				30	18	Tiểu Sinh Tâm (Chỉ có ở vị A La Hán)	Hỷ					Các đối tượng ở Dục giới	1. Tâm Đồng Tắc (Tốc hành tâm)	Hiện Tại						
		8 Thiện Tịnh Hào	31	1	Thiện 1	Hỷ	Hợp Trí	Vô trợ	Tất cả đối tượng (trừ Siêu thế)	1. Tâm Đồng Tắc (Tốc hành tâm)	Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai và Vượt Thời Gian	Có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si	Thiện	THIỆN						
				32	2		Thiện 2	Hợp Trí				Hữu trợ			Có 2 Nhân là Vô Tham và Vô Sân					
				33	3		Thiện 3	Ly Trí				Vô trợ								
				34	4		Thiện 4	Ly Trí				Hữu trợ								
				35	5	Thiện 5	Xả	Hợp Trí				Vô trợ			Có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si					
				36	6	Thiện 6		Hợp Trí				Hữu trợ			Có 2 Nhân là Vô Tham và Vô Sân					
				37	7	Thiện 7		Ly Trí				Vô trợ								
				38	8	Thiện 8		Ly Trí				Hữu trợ								
		Quả Tịnh Hào	39	9	Quả Thiện 1	Hỷ	Hợp Trí	Vô trợ	Các đối tượng ở Dục giới	1. Tâm tục sinh (Kiết sanh thức) 2. Tâm hộ kiếp (Hữu phần) 3. Tâm Tử 4. Tâm thấp đi (Đồng sở duyên)	Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai	Có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si	Thiện	QUẢ						
				40	10		Quả Thiện 2	Hợp Trí				Hữu trợ			Có 2 Nhân là Vô Tham và Vô Sân					
				41	11		Quả Thiện 3	Ly Trí				Vô trợ								
				42	12		Quả Thiện 4	Ly Trí				Hữu trợ								
				43	13	Quả Thiện 5	Xả	Hợp Trí				Vô trợ			Có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si					
				44	14	Quả Thiện 6		Hợp Trí				Hữu trợ			Có 2 Nhân là Vô Tham và Vô Sân					
				45	15	Quả Thiện 7		Ly Trí				Vô trợ								
				46	16	Quả Thiện 8		Ly Trí				Hữu trợ								
		Duy Tác Tịnh Hào (Chỉ có ở vị A La Hán)	47	17	Duy Tác 1	Hỷ	Hợp Trí	Vô trợ	Tất cả đối tượng	1. Tâm Đồng Tắc (Tốc hành tâm)	Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai và Vượt Thời Gian	Có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si	Vô ký	DUY TÁC						
				48	18		Duy Tác 2	Hợp Trí				Hữu trợ			Có 2 Nhân là Vô Tham và Vô Sân					
				49	19		Duy Tác 3	Ly Trí				Vô trợ								
				50	20		Duy Tác 4	Ly Trí				Hữu trợ								
				51	21	Duy Tác 5	Xả	Hợp Trí				Vô trợ			Có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si					
				52	22	Duy Tác 6		Hợp Trí				Hữu trợ			Có 2 Nhân là Vô Tham và Vô Sân					
				53	23	Duy Tác 7		Ly Trí				Vô trợ								
				54	24	Duy Tác 8		Ly Trí				Hữu trợ								
	27 TÂM ĐÁO ĐẠI	15 TÂM SẮC GIỚI	Thiện Sắc Giới	55	1	Sơ Thiện	Hỷ	Hợp Trí Tuệ		Lấy các khái niệm làm đối tượng	1. Tâm Đồng Tắc (Tốc hành tâm)	Quá Khứ và Vượt Thời Gian (vì Niết Bàn là Hiện Tại nên thoát ly thời gian).	Có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si	Thiện	THIỆN					
				56	2	Nhị Thiện														
				57	3	Tam Thiện														
				58	4	Tứ Thiện														
				59	5	Ngũ Thiện														
			Quả Sắc Giới	60	6	Sơ Thiện	Hỷ					Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai		QUẢ						
				61	7	Nhị Thiện														
				62	8	Tam Thiện														
				63	9	Tứ Thiện														
				64	10	Ngũ Thiện														
			Duy Tác Sắc Giới (Chỉ có ở vị A La Hán)	65	11	Sơ Thiện	Hỷ					Quá Khứ và Vượt Thời Gian (vì Niết Bàn là Hiện Tại nên thoát ly thời gian).		Vô ký	DUY TÁC					
				66	12	Nhị Thiện														
				67	13	Tam Thiện														
				68	14	Tứ Thiện														
				69	15	Ngũ Thiện														
	3 GIỚI	Thiện Vô Sắc Giới	70	1	Không Vô Biên Xứ							Quá Khứ và Vượt Thời Gian (vì Niết Bàn là Hiện Tại nên thoát ly thời gian).		Thiện	THIỆN					
			71	2	Thức Vô Biên Xứ															
			72	3	Vô Sở Hữu Xứ															
			73	4	Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ															
			74	5	Không Vô Biên Xứ															
											1. Tâm tục sinh									

18C-121 TÂM hay TÂM VƯƠNG (CITTA)

121 TÂM (CITTA)							Tâm chia theo THỌ	Tâm chia theo tương ung (HỢP) và bất (LY) tương ung	Tâm chia theo hữu trợ và vô trợ	Phân loại theo ĐỐI TƯỢNG	Tâm chia theo VAI TRÒ, TÁC DỤNG	Tâm chia theo BA THỜI Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai và Vượt Thời Gian (Khái Niệm)	Tâm chia theo 6 NHÂN (18 tâm không nhân 2 tâm có một nhân 22 tâm có hai nhân 79 tâm có ba nhân)	Tâm chia theo ba TÁNH (19 bất thiện, 82 thiện, 20 vô ký)	Tâm chia theo bốn GIỐNG (12 bất thiện, 37 thiện, 52 quá, 20 duy tác)		
81 TÂM		12 TÂM VÔ SẮC	Quá Vô Sắc Giới	75	6	Thức Vô Biên Xứ	Xả	Hợp Trí Tuệ		Lấy các khái niệm làm đối tượng	(Kiết sanh thức) 2. Tâm hộ kiếp (Hữu phần) 3. Tâm Tử	Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai và Vượt Thời Gian	Có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si		QUÁ		
				76	7	Vô Sở Hữu Xứ											
				77	8	Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ											
			Duy Tác Vô Sắc Giới (Chỉ có ở vị A La Hán)	78	9	Không Vô Biên Xứ					1. Tâm Đồng Tắc (Tốc hành tâm)	Quá Khứ và Vượt Thời Gian (vì Niết Bàn là Hiện Tại nên thoát ly thời gian).				Vô ký	DUY TÁC
				79	10	Thức Vô Biên Xứ											
				80	11	Vô Sở Hữu Xứ											
				81	12	Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ											
40 TÂM SIÊU THỂ		20 TÂM ĐẠO	Sơ Đạo	82	1	Sơ Thiền	Hỷ	Hợp Trí Tuệ		Niết Bàn	1. Tâm Đồng Tắc (Tốc hành tâm)	Hiện Tại	Có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si	Thiện	THIỆN		
				83	2	Nhị Thiền											
				84	3	Tam Thiền											
				85	4	Tứ Thiền											
				86	5	Ngũ Thiền										Xả	
			Nhị Đạo	87	6	Sơ Thiền	Hỷ										
				88	7	Nhị Thiền											
				89	8	Tam Thiền											
				90	9	Tứ Thiền											
				91	10	Ngũ Thiền										Xả	
			Tam Đạo	92	11	Sơ Thiền	Hỷ										
				93	12	Nhị Thiền											
				94	13	Tam Thiền											
				95	14	Tứ Thiền											
				96	15	Ngũ Thiền										Xả	
			Tứ Đạo	97	16	Sơ Thiền	Hỷ										
				98	17	Nhị Thiền											
				99	18	Tam Thiền											
				100	19	Tứ Thiền											
				101	20	Ngũ Thiền										Xả	
40 TÂM SIÊU THỂ		20 TÂM QUẢ	Sơ Quả	102	1	Sơ Thiền	Hỷ	Hợp Trí Tuệ		Niết Bàn	1. Tâm Đồng Tắc (Tốc hành tâm)	Hiện Tại	Có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si	Thiện	QUẢ		
				103	2	Nhị Thiền											
				104	3	Tam Thiền											
				105	4	Tứ Thiền											
				106	5	Ngũ Thiền										Xả	
			Nhị Quả	107	6	Sơ Thiền	Hỷ										
				108	7	Nhị Thiền											
				109	8	Tam Thiền											
				110	9	Tứ Thiền											
				111	10	Ngũ Thiền										Xả	
			Tam Quả	112	11	Sơ Thiền	Hỷ										
				113	12	Nhị Thiền											
				114	13	Tam Thiền											
				115	14	Tứ Thiền											
				116	15	Ngũ Thiền										Xả	
			Tứ Quả	117	16	Sơ Thiền	Hỷ										
				118	17	Nhị Thiền											
				119	18	Tam Thiền											
				120	19	Tứ Thiền											
				121	20	Ngũ Thiền										Xả	

19A- 52 TÂM SỞ(CETASIKA)

SỞ HỮU TÂM (Cetasika)				Chân tướng	Phận sự	Thành Tựu	Nhân Gân
SỞ HỮU TÂM (Cetasika) đồng biết một cảnh với tâm, đồng nương một căn với tâm, đồng sanh và đồng diệt với tâm. Tâm Sở tuy nương vào Tâm (Citta) để sinh lên, nhưng Tâm Sở có vai trò quan trọng hơn tâm. Tâm chỉ đơn thuần biết cảnh, thành tựu của tâm chỉ là: “nối nhau sinh diệt”. “Chính tâm sở tạo ra thiện hay bất thiện”. Tâm ví như nước trong sạch, nếu hòa với trà sẽ có mùi trà, vị trà, sắc trà, nếu hòa với sữa sẽ có mùi sữa, vị sữa, màu sữa.				có sự nương dựa vào tâm	không buông lìa tâm	có cùng một cảnh với tâm	có sự hiện hữu của tâm.
TẾN HÀNH	13 TÂM SỞ TỌ THA dễ hòa nhập vào các tâm sở loại khác, đồng thời mang tính chất, giống như “cái mà nó hòa nhập” (tợ là giống như, tha là cái khác). Nếu nó hòa nhập với “những tâm sở tốt đẹp có tính thiện” nó mang tính thiện. Nếu nó hòa nhập với “những tâm sở bất thiện” nó mang tính bất thiện. Nếu nó hòa nhập vào “những tâm sở mang tính không thiện cũng không bất thiện” nó mang tính vô ký (là không thiện cũng không bất thiện).						
	1	1. Xúc (Phassa)	Là sự xúc chạm của chủ thể với đối tượng (về mặt vật chất hay tinh thần); sự xúc chạm của tâm với cảnh gọi là Xúc. Căn, Trần (Cảnh) và Thức gặp nhau gọi là Xúc Thí dụ: hai bàn tay chạm nhau phát ra tiếng kêu. Hai bàn tay như căn và cảnh, chỗ chạm nhau là xúc, tiếng kêu ví như tâm thức. <i>Sở Hữu Xúc được phân làm sáu loại: Nhân Xúc, Nhĩ Xúc, Tỷ Xúc, Thiết Xúc, Thân Xúc, Ý Xúc.</i>	sự chạm nhau	tâm tiếp xúc với cảnh	tâm, căn và trần hợp lại	có cảnh hiện ra
	2	2. Thọ (Vedanā)	Thọ là trạng thái tiếp thu, cảm nhận đối tượng qua lục căn, đóng vai trò cảm nhận một kết quả Thiện hay Bất Thiện chứ không phải có một linh hồn cảm thọ. Nên có chú giải “huông cảnh gọi là thọ” (Vedayatiti = Vedanā). Thí dụ: như một người ra sức làm việc tạo nên tiền của, tài sản, sự nghiệp. Về sau, khi lớn tuổi, người đó sống thỏa thích với tài sản mà mình đã tạo. Thỏa thích với tài sản đã tạo ví như sở hữu thọ vậy. Thọ được chia làm năm thứ:				
			a) Thọ Khổ: là những cảm giác khó chịu vì không thích hợp với thân (cảnh không hợp với thân như nóng quá, lạnh quá, chật chội, ...).	thân xúc chạm cảnh xấu	làm cho các pháp đồng sanh với nó khó chịu	thân đau đớn	có thần kinh thân (da)
			b) Thọ Lạc: là những cảm giác khoan khoái do sự thích hợp với thân.	thân xúc chạm cảnh tốt	làm cho các pháp đồng sanh với nó thích hợp.	thân cảm thấy sung sướng, dễ chịu	có thần kinh thân.
			c) Thọ Ưu: Là cảm giác buồn bực của tâm vì gặp cảnh bất như ý.	cách tiếp nhận nghịch cảnh	chuyên bắt cảnh trái ý	tâm thốn thức	có sắc ý vật (Hadayavatthu)
			d) Thọ Hỷ: là trạng thái dễ chịu, an vui; tâm hân hoan, thích thú và tiếp xúc cảnh ưa thích, hợp ý.	cách tiếp nhận cảnh ưa thích	chuyên bắt cảnh vừa ý	tâm hớn hơ, vui mừng	thân tâm yên tĩnh
			e) Thọ Xả: là cảm giác trung bình, không vui, không buồn, không ưu, không hỷ. Thọ phi Khổ phi Lạc.	tiếp nhận cảnh một cách bình thản	tiếp nhận cảnh với tư cách vô tư	tâm thân nhiên	không vui không buồn
			<i>Sở Hữu Thọ được phân làm sáu loại: Nhã Thọ, Nhĩ Thọ, Tỷ Thọ, Thiết Thọ, Thân Thọ, Xúc Thọ</i>				
	3	3. Tưởng (Saññā)	Tưởng là sự nhận thức một vật gì đó, do nhớ lại một dấu hiệu đã từng biết. Chính Tưởng tích lũy những dấu hiệu để hình thành trí suy luận (trí tu), tưởng là nền tảng ban đầu cho tri thức, nếu như tưởng được đặt đúng hướng. - Tưởng tri (sañjānāti) dẫn đến thức tri (vijānāti). - Thức tri dẫn đến tuệ tri (pañjānāti). - Tuệ tri dẫn đến thắng tri (abhiñjānāti). - Thắng tri dẫn đến liễu tri (pariññā).	sự ghi chép, nhớ lại.	nhận biết đối tượng nhờ hồi tưởng lại sự vật đã được ghi nhận trong tiềm thức.	nhớ được sự vật đã biết.	có cảnh hiển bày.
			<i>Sở Hữu Tưởng được phân làm sáu loại: Sắc Tưởng, Thanh Tưởng, Hương Tưởng, Vị Tưởng, Xúc Tưởng, Pháp Tưởng</i>				

19B- 52 TÂM SỞ(CETASIKA)

SỞ HỮU TÂM (Cetasika)					Chân tướng	Phận sự	Thành Tựu	Nhân Gắn
13 TÂM SỞ TỌ THA	SỞ HỮU BI	4	4. Tư (Cetanā)	Là phối hợp và đốc thúc các pháp đồng sanh tạo tác. Trong 12 Nhân Duyên, Tư gồm cả Hành (Saṅkhāra) và Hữu (Bhava); trong Ngũ Uẩn, Hành Uẩn có đến 50 sở hữu (trừ sở hữu Thọ và sở hữu Tưởng), nhưng Tư là quan trọng hơn hết; vì nó là trạng thái tính làm, quyết làm, cố tâm nên nó quyết định những hành động Thiện và Bất Thiện. <i>Phật ngôn: "Nầy các Tỷ Khưu, Nghiệp là Sở hữu Tư " . Với Dục giới tâm thì sở hữu Tư đóng vai trò chủ động đưa đến sự chắt chũa các nghiệp. Đối với Siêu Thế tâm , vì hướng đến sự diệt trừ các nghiệp nên sở hữu Tư ở đây không tạo thành nghiệp và được sở hữu Trí Huệ (Paññā) thay thế đóng vai trò chủ động. Trong các tâm Quả (Vipāka) dù sở hữu Tư có xuất hiện, nhưng không có ảnh hưởng vì các tâm Quả là những tâm thụ động nên không thể tạo nghiệp.</i>	điều hành, đôn đốc các pháp đồng sanh.	làm cho các pháp đồng sanh bất cảnh.	điều khiển được các pháp đồng sanh.	phải có Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Thức Uẩn.
		Sở Hữu Tư được phân làm sáu loại: Sắc Tư, Thanh Tư, Hương Tư, Vị Tư, Xúc Tư, Pháp Tư						
		5	5. Nhất hành (Ekaggatā)	Còn được gọi là Định. Là sự gom tâm vào đề mục, an trụ tâm trên đối tượng. Sở hữu Nhất Hành nếu được trao dồi và phát triển sẽ tiến đến Định (Samādhi) và phát triển các loại Diệu Trí (Abhiññā). Ví như sức nóng mặt trời, nếu được một thấu kính gom lại sẽ phát ra lửa thiêu đốt các vật khác.	không loạn động trước đối tượng.	gom các pháp đồng sanh thành một.	sự yên tĩnh.	thọ lạc.
		6	6. Mạng quyền (Jīvitindriya)	Gọi là Mạng vì nuôi dưỡng các sở hữu đồng sanh tồn tại đủ ba sát na tiểu (sanh, trụ, diệt); gọi là Quyền vì điều hành, cai quản các sở hữu đồng sanh. Nếu sở hữu Tư định đoạt các nghiệp, thì sở hữu Mạng quyền nuôi dưỡng sở hữu Tư và các sở hữu tâm khác. Có hai loại sở hữu Mạng Quyền: Danh mạng quyền (Nāma-Jīvitindariya): nuôi dưỡng các tâm và tâm sở. Sắc mạng quyền (Rūpa-Jīvitindariya): gìn giữ sự sống cho các sắc pháp. <i>Như các loài thảo mộc được sống và tăng trưởng là nhờ nước nuôi dưỡng; Nước ở đây là sở hữu Mạng quyền; còn các loài thảo mộc ví như các pháp đồng sanh (tâm, sở hữu tâm và các sắc pháp).</i>	bảo tồn các pháp đồng sanh.	làm cho các pháp đồng sanh được tồn tại trong ba sát na tiểu (sinh, trụ, diệt)	giữ các pháp đồng sanh tồn tại đến sát na diệt.	phải có Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Thức Uẩn.
		7	7. Tác ý (Manasikāra)	Là gom thu đối tượng làm thành cảnh cho tâm, là đưa tâm đến đối tượng. Lưu ý: sở hữu Tác Ý khác với sở hữu Tầm (Vitakka). Trong khi sở hữu Tác ý là hướng tâm và các tâm sở đến đối tượng, thì sở hữu Tầm quảng tâm và các sở hữu tâm lên đối tượng. <i>Như một ông nhóm gom châu cảnh cho vừa tầm mắt để quan sát, thì sở hữu Tác ý cũng hạn chế đối tượng trên một khuôn khổ nào đó để tâm nhận thức.</i>	hướng dẫn các pháp tương ưng (các Sở Hữu đồng sanh) bắt cảnh trọn vẹn.	làm cho tâm phối hợp với cảnh.	hướng tâm đến cảnh.	phải có cảnh hiển bày.
		8	8. Tầm (Vitakka)	Là dán áp tâm và các tâm sở lên đối tượng, nghĩa là tìm kiếm cảnh, đem tâm đến cảnh. Tầm đối trị Hôn trầm, Thụy miên.Trong sơ thiền, Tầm được gọi là Appanāvitakka (appanā = an chỉ, an trụ). Trong Siêu thế Đạo tâm (Lokuttara maggacitta), Vitakka được coi là Chánh tư duy (Sammā Sankappa), vì nó diệt trừ tà tư duy và dán áp tâm hành giả lên đối tượng Niết-Bàn.	đem tâm đến cảnh.	làm cho tâm hướng đến cảnh.	tâm gặp được cảnh.	Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Thức Uẩn.
		Sở Hữu Tầm được phân làm sáu loại: Sắc Tầm, Thanh Tầm, Hương Tầm, Vị Tầm, Xúc Tầm, Pháp Tầm						
		9	9. Tứ (Vicāra)	Là sự tiếp tục dán áp tâm lên đối tượng mà Tầm đã dán áp. Thí dụ: Tầm như con ong bay đến cái bông; Tứ như con ong bay lượn quanh cái bông mà nó đã gặp. Tứ cũng là một chi thiền, nó đối trị sở hữu Hoài Nghi (Vicikacchā).	quan sát, chăm nom cảnh.	làm cho tâm kháng khít với cảnh.	tâm ràng buộc với cảnh.	Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Thức Uẩn.
		Sở Hữu Tứ được phân làm sáu loại: Sắc Tứ, Thanh Tứ, Hương Tứ, Vị Tứ, Xúc Tứ, Pháp Tứ						
		10	10. Thắng giải (Adhimokkha)	Là quyết định "đúng hẳn cái này", lựa chọn, quyết đoán một cách khẳng định cũng như một vị quan tòa tuyên án một vụ kiện.	cách quyết đoán.	làm cho tâm không lưỡng lự.	cảnh được phân đoán.	cảnh cần phân đoán.

19C- 52 TÂM SỞ (CETASIKA)

SỞ HỮU TÂM (Cetasika)					Chân tướng	Phận sự	Thành Tựu	Nhân Gân
SỞ HỮU BIẾT CẢNH	11	11. Cần (Viriya)	Là siêng năng, tinh tấn, cố gắng trước sự khó khăn. Như viên dũng tướng hằng lướt tới tiêu diệt đối phương để bảo vệ đoàn quân của mình, Cần bài trừ các ác pháp và nâng đỡ các thiện pháp. Cần là một trong năm pháp ngũ căn (Indriya) vì diệt trừ sự biếng nhát, cũng là một trong ngũ lực (Bala) vì không thể bị biếng nhát lay động. Cần biến thành Tứ Chánh Cần (Sammappadhāna), là một trong 7 Giác chi (Sattabojjahanga), là Chánh Tinh Tấn (Sammāvāyāmo) trong Bát chánh đạo (Atthangi kamagga). Trong 37 pháp Bồ Đề (Bodhipakkhiya), Cần chiếm hết 9 chi.	siêng năng, chịu đựng.	trợ sức cho các pháp đồng sanh.	không lui sụt.	quán tưởng cảnh (khổ, sanh, già, bệnh, chết, bốn đường ác đạo, ...).	
	12	12. Hỷ (Pīti)	Là hoan hỷ, làm cho tâm thích thú đối tượng, gọi là Pháp Hỷ. Có 5 loại Hỷ: a) Tiểu Đản Hỷ (Khuddaka pīti): sự hoan hỷ làm nổi da gà. b) Sát na Hỷ (Khanika pīti): Sự hoan hỷ khởi lên nhanh như chớp. c) Hải triều Hỷ (Okkantika pīti): Sự hoan hỷ dâng lên như sóng tạc vào bờ. d) Khinh thăng Hỷ (Ubbega pīti): Sự hoan hỷ một cách nhẹ nhàng, khiến thân có thể bay bổng lên được. e) Sung mãn Hỷ (Pharana pīti): Sự hoan hỷ thấm nhuần cả toàn thân như nước lụt tràn bờ. Hỷ khác với Lạc và thường đến trước Lạc. Đối với cảnh, Hỷ chi vui thích; còn Lạc thì thụ hưởng. Như một người khát nước, trông thấy bát nước thì vui mừng (Hỷ), khi uống vào thì cảm thấy thoải mái, dễ chịu (Lạc). Hỷ được tìm thấy trong các tâm Thiện và Bất thiện.	sự mừng rỡ, sự phấn khởi.	làm cho thân tâm no vui.	cách no lòng.	Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Thức Uẩn.	
	13	13. Dục (Chanda)	Dục là lòng ham muốn. Dục có ba loại: a) Tham Dục (Kāmacchanda): Sự ham muốn ngũ trần (hoàn toàn bất thiện) b) Tác Dục (Kattukamyatā chanda): chỉ là sự muốn làm, ý muốn làm (không phải là Pháp Thiện hay Pháp Bất Thiện). c) Pháp Dục (Dhammachanda): Sự ham muốn chơn chánh; sự mong muốn tạo các Thiện Pháp. Chính tâm này đã khiến Thái tử Tất Đạt Đa xuất gia.	hy vọng đạt được cảnh.	làm cho tâm mong mỏi.	được cảnh do tâm muốn biết.	phải có cảnh đáng muốn (biết) được.	
SỞ HỮU SI PHẢN	14 TÂM SỞ BẤT THIỆN là những tâm sở tạo ra những điều ác xấu, phiền não (kilesa), ô nhiễm (māla) làm chúng sinh rơi vào khổ. Hợp với những điều không tốt đẹp gọi là bất thiện với 5 nghĩa: 1-Bệnh hoạn (rogayattha). 2-Không tốt đẹp (asundarattha). 3-Không khôn khéo (achakattha). 4- Làm lỗi (savajjattha). 5-Tạo quả khổ (dukkhavipākatta).							
	1	14. Si (Moha)	Là si mê, mê mờ, vô minh. Mê mờ trong cảnh gọi là Si. Si là một trong ba pháp căn bản phiền não và hiện hành trong tất cả các bất thiện tâm. Si trái với trí tuệ, nên không hiểu được lý nhân quả và Tứ Diệu Đế. Si là sự đắm mê trong cảnh tượng, như người ngủ mê tưởng giấc chiêm bao là sự thật; như sương mù che áng tâm mắt, không cho ta nhìn rõ được các cảnh vật ở xa.	mờ ám, không có trí tuệ	ngăn che sự sáng suốt. Không hiểu được thấu đáo	tạo sự mờ ám, nhận thức sai đối với cảnh	không khéo dùng tâm (tác ý sai lầm)	
	2	15. Vô tầm (Ahirika)	Là không biết hổ thẹn khi làm điều ác, làm tất cả các điều tội lỗi (các ác pháp) mà không hề do dự. Không biết hổ thẹn với lương tâm.	không ái ngại khi thực hiện các ác pháp	làm tất cả các ác pháp	tâm không lui sụt với cảnh tạo ác	không biết tự trọng	
	3	16. Vô quý (Anottappa)	Không ghê sợ trước những hành động tội lỗi Không biết hổ thẹn khi bị người khác chê cười. Như con thiêu thân bay vào lửa đỏ mà không sợ hãi như thế nào, thì người Vô quý cũng không hề sợ hãi khi làm các pháp bất thiện như thế đó.	không ghê sợ khi thực hiện các ác pháp	làm tất cả các ác pháp	tâm không lui sụt với cảnh tạo ác	không tôn trọng kẻ khác	

19D- 52 TÂM SỞ(CETASIKA)

SỞ HỮU TÂM (Cetasika)					Chân tướng	Phận sự	Thành Tựu	Nhân Gân
14 TÂM SỞ BẤT THIỆN	SỞ HỮU SÂN PHẦN	4	17. Phóng dật (Uddhacca)	Phóng dật là trạng thái loạn động của tâm thức dễ bị cảnh trần chi phối. Như một đồng tro, khi ném một hòn đá vào, bụi sẽ tung bay lên như thế nào; thì khi tâm bị cảnh kích thích, phóng dật sẽ khởi lên như thế ấy. Sự loạn động gọi là Phóng Dật. Phóng dật là một trong ngũ triền cái (Nivarana) và được Lạc (Sukha) thay thế trong Sơ thiền. Trong vài trường hợp đặc biệt, phóng dật đồng nghĩa với kiêu mạn.	không an tịnh	không thể an trụ lâu trên một cảnh	tâm luôn giao động	không khéo tác ý
	SỞ HỮU THAM PHẦN	1	18. Tham (Lobha)	Là sự ôm ấp, bám víu những cảnh xuất hiện hợp với lòng ái dục, hợp với sở kiến. Ham muốn gọi là tham. Khi gặp cảnh tốt đẹp thì tâm tham khởi lên, chấp trọc trần cảnh, luyến ái đối tượng, say đắm theo ngũ dục. Sở hữu tham có thể ví như một cục nam châm hút sắt.	bị cảnh thu hút	bị vương mắc vào cảnh	không dứt bỏ cảnh	ura gặp các pháp ràng buộc, hợp sở kiến
		2	19. Tà kiến (Ditṭhi)	Thấy biết trái với sự thật, gọi là Tà Kiến. Như một trái ớt cay mà lại cho là ngọt; coi thế gian là thường (thay vì vô thường), cho khổ não là an vui, cho vô ngã là hữu ngã (chơn tâm), coi bất tịnh là tịnh, ... những nhận thức kể trên được gọi là Tà Kiến vì không đúng với chân đế. Tà kiến khác với Si; vì trong khi Si che phủ đối tượng, thì Tà kiến là những nhận thức sai lầm trên đối tượng.	cố chấp vào những nhận thức (sở kiến) không đúng với chân lý	suy xét sai lầm	chấp cứng lấy sự sai lầm	không được gặp các bậc thiện tri thức
		3	20. Kiêu mạn (Māna)	Là kiêu ngạo, tự đắc, tự phụ. Hay so sánh mình với kẻ khác. So sánh mình với người gọi là Ngã Mạn.	kiêu căng, tự phụ	làm cho được lòng lấy	cống cao, tự kiêu	phải có đối tượng để so sánh
	SỞ HỮU SÂN PHẦN	1	21. Sân (Dosa)	Là không bằng lòng. Khi có cảnh trái ý, nghịch lòng thì tâm Sân hay khởi lên. Nếu tâm Tham là sự gom vào, sự ôm ấp, gìn giữ đối tượng thì trái lại tâm Sân là sự đẩy ra, sự phá hoại, hủy diệt đối tượng. Sự hung ác, độc hại ... gọi là Sân. Sân là một trong ba căn bản phiền não.	nóng nảy, thô tháo	làm cho tâm ta và tâm người nóng phùng lên	phá hoại	cảnh bất như ý (do tác ý sai lầm)
		2	22. Tật (Issā)	Là sự đố kỵ, ganh ghét, tật đố, không muốn có người hơn mình gọi là Tật. Như khi thấy có người giàu sang, thành công hơn mình thì sanh lòng ganh ghét, đố kỵ, ganh tỵ, vì không muốn người khác hơn mình. Tật trái với Tùy Hỷ	sự đố kỵ với kẻ khác	không bằng lòng vì thấy người khác hơn mình.	tránh né để khỏi thấy kẻ khác hơn mình.	những ưu điểm của kẻ khác (so với mình).
		3	23. Lận (Macchariya)	Lận là sự keo kiệt, bòn xén, không chịu chia sẻ cho ai	gìn giữ tài sản của mình.	không chịu chia sẻ cho ai.	bòn xén, không cho ra.	phải có tài sản.
		4	24. Hối (Kukkucca)	Là hối tiếc, hối hận, ân hận việc đã qua (dù tốt hay xấu). Kukalassa bhàvo: trạng thái của một người có hành động sai lầm. Trạng thái của một người hối tiếc một hành động bất thiện đã làm, hoặc một hành động thiện đáng làm lại bỏ qua, hoặc một hành động thiện đã làm nhưng sau lại hối tiếc.	hối tiếc, ân hận việc đã qua.	bực bội với việc đã qua.	sự ân hận trong tâm.	tội đã làm hay phước không làm.
	SỞ HỮU HÔN PHẦN	1	25. Hôn trầm (Thīna)	Là trạng thái co rút của tâm. Co rút lại như lông gà gặp phải lửa. Hôn trầm được xem là sự đau yếu của các sở hữu tâm Thọ, Tưởng và Hành.	lười biếng	làm cho không còn tinh tấn	cách lui sụt	không khéo dùng tâm
		2	26. Thụy miên (Middha)	Là trạng thái hèn yếu, mệt mỏi của các tâm sở. Tâm bất cảnh không tươi tỉnh. Từ ngũ căn Mīddh: thiếu khả năng, lười biếng, không thích hoạt động, buồn ngủ. Thụy miên được xem là sự đau yếu của tâm (Citta).	sự đã dục	hạn chế lộ trình tâm, làm chúng giảm từ từ cho đến khi chỉ còn lại Hộ Kiếp.	tâm lui sụt (buồn ngủ)	không khéo dùng tâm
	SỞ HỮU NGHI PHẦN	1	27. Hoài nghi (Vicikicchā)	Là sự nghi hoặc, không tin sự thật. Có 4 nhóm Hoài Nghi: 1. Hoài nghi Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) 2. Hoài nghi về Tam học (giới - định - tuệ). 3. Hoài nghi về Ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) 4. Hoài nghi về lý duyên khởi.	nghi ngờ	làm cho lưỡng lự, phân vân	không thể quyết đoán	không khéo dùng tâm

19E- 52 TÂM SỞ(CETASIKA)

SỞ HỮU TÂM (Cetasika)				Chân tướng	Phận sự	Thành Tựu	Nhân Gân
TỊNH HẢO	25 TÂM SỞ TỊNH HẢO làm tâm trở nên chói sáng rực rỡ, đưa đến tiến hóa, nên gọi là tịnh hảo (sobhana). Sở dĩ gọi là sobhana vì những tâm sở này liên kết với ba căn thiện (mūlakusala) là vô tham, vô sân, vô si. Gọi là thiện, khi xuất hiện nó diệt trừ những điều tội lỗi (āḍina), xấu xa (kucchitā), đó là ý nghĩa (của) thiện với 5 nghĩa là : 1- Không bệnh (ārogya). 2-Tốt đẹp (sundarattha). 3-Khôn khéo (chaka). 4- hông tội lỗi (anavajja). 5-Có quả an vui (sukhavipāka).						
	1	28. Tín (Saddhā)	Là Chánh Tín: Tín Nghiệp (Kamassaddha), Tín Quả (Vipakassaddha), Tín Tư Nghiệp (Nghiệp riêng của mỗi cá nhân – Kammassakatā) và tín vào sự giác ngộ của Đức Thế Tôn. Chú ý: Tín ở đây không phải là cuồng tín. Khi có lòng tin thì các phiền não, nghi ngờ tiêu sạch. Khi có lòng tin thì có sự kích thích muốn tiến tới quả đích cao hơn. Như một người lội qua một khúc sông khó lội để những người khác tin tưởng và lội theo.	tin Tam Bảo và luật nghiệp báo	làm cho tâm tín ngưỡng	làm tâm không bị nhơ bẩn vì mê tín	Tam Bảo
	2	29. Niệm (Sati)	Là nhớ đến, ở đây không phải là sự hồi tưởng lại hay trí nhớ mà là sự tỉnh thức, nhận thức rõ ràng những hành vi, động niệm của mình trong thời điểm hiện tại, đối tượng của Sở Hữu Niệm là Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Sati nếu khéo luyện tập sẽ đưa đến Túc Mạng Minh. Niệm gìn giữ không cho các ác pháp sinh khởi, không cho các thiện pháp bị bỏ quên và để các thiện pháp luôn luôn có mặt. Niệm như người lính gác cửa, chỉ cho những người tốt đi vào còn những người xấu thì chặn lại.	tỉnh thức, không sợ ý	ghi nhớ, làm cho không quên	trau dồi tâm khấn khít với cảnh	biết vững chắc
	3	30. Tàm (Hiri)	Là hổ thẹn, không thể làm chuyện tội lỗi. Tàm là sự hổ thẹn đối với lương tâm của chính mình. Một người có lòng Tàm sẽ thối lui trước các pháp bất thiện như không dám rờ tay vào những vật dơ bẩn. Tàm và Quý thường đi đôi với nhau	hổ thẹn tội lỗi	không làm chuyện tội lỗi	lui sụt trước ác pháp	biết tự trọng
	4	31. Quý (Ottappa)	Là ghê sợ tội lỗi xấu xa, là sự sợ hãi khi làm điều ác, sợ kết quả của các điều ác. Người có tâm Quý sẽ thấy sợ hãi trước ác pháp như không dám đặt tay vào lửa, biết tự hồi khi có sự chỉ trích của người khác. Tàm và Quý thường đi đôi với nhau	ghê sợ tội lỗi (hổ thẹn)	không làm chuyện tội lỗi	lui sụt trước ác pháp	sợ người cười chê và sợ hậu quả của ác pháp
	5	32. Vô tham (Alobha)	Là không ham muốn ngủ dục, không luyến ái ngủ trần, không dính mắc đối tượng như lá sen không lưu nước sau một đám mưa. Vô Tham còn hàm nghĩa bố thí (Dāna), một thái độ vị tha tích cực.	không đắm nhiễm trong ngũ dục	không chấp trước.	không nhiễm đắm trước cảnh ưa thích	khéo dụng tâm, khéo tác ý
	6	33. Vô sân (Adosa)	Vô Sân đồng nghĩa với tâm Từ (Mettā), là sự vắng mặt của hờn giận, bất bình, thù oán; làm cho các Danh Pháp đồng sanh được êm dịu, mát mẽ	không độc ác	tránh xa sự sát hại	sự mát mẽ	khéo dụng tâm, khéo tác ý
	7	34. Hành xả (Tatramajjhataṭā)	Là trung tánh, vô tư đối với các pháp tương ung, không thiên lệch như người đánh xe điều khiển cặp song mã một cách đồng đẳng. Đôi khi Hành Xả còn đồng nghĩa với Xả (Uppekkhā) trong Tứ Vô Lượng tâm. Hành Xả cũng có thể đồng khởi với Xả (Uppekkhā) trong các tâm thiện nhưng không thể đồng khởi với Xả (Uppekkhā) trong các tâm bất thiện và tâm vô nhân.	dụng hòa các pháp đồng sanh cho bằng nhau	làm cho các pháp đồng khởi không thái quá cũng không bất cập	vô tư đối với cảnh.	phải có các pháp tương ung
	8	35. Tịnh thân (Kāyapassaddhi)	Là an tịnh, diệt trừ hay làm dịu xuống sự nóng bỏng của vật dục phiền não cũng như bóng mát của cây đối với người đang bị mặt trời thiêu đốt. Tịnh (Passaddhi) phản nghĩa với Phóng Dật (Uddhacca). Kāya: Thân, ở đây không phải nói về cơ thể mà ám chỉ một tổng hợp các sở hữu tâm. Citta chỉ cho tâm.	An tịnh, lia xa sự sôi nổi (phiền não) của tâm và các sở hữu tâm	làm êm dịu sự sôi nổi	êm dịu, mát mẽ đối với cảnh	là tâm và các sở hữu tâm
	9	36. Tịnh tâm (Cittapassaddhi)					
	10	37. Khinh thân (Kāyalahutā)	Là nhẹ, mau, diệt trừ sự nặng nề của tâm và các sở hữu tâm giống như một người đặt một gánh nặng xuống. Khinh (Lahutā) đối trị với Hôn Trầm (Thīna) và Thụy Miên (Middha).	lìa bỏ sự nặng nề của tâm và các sở hữu tâm	phá sự nặng nề của tâm và các sở hữu tâm	làm tâm và các sở hữu tâm được nhẹ nhàng	tâm và các sở hữu tâm
	11	38. Khinh tâm (Cittalahutā)					

19G- 52 TÂM SỞ(CETASIKA)

SỞ HỮU TÂM (Cetasika)					Chân tướng	Phận sự	Thành Tụ	Nhân Gân
25 TÂM SỞ		12	39. Nhu thân (<i>Kāyamudutā</i>)	Là sự dịu mềm của tâm và các sở hữu tâm, diệt trừ sự thô cứng và chống đối. Như một miếng da thô cứng sau khi được thoa dầu hay ngâm nước sẽ trở nên nhu nhuyễn (mềm dịu). Nhu (Muditā) đối trị với Tà Kiến (Ditṭhā) và Ngã Mạn (Māna).	sự dịu mềm của tâm và các sở hữu tâm	hạn chế sự thô cứng của tâm và các sở hữu tâm	làm tâm và các sở hữu tâm bất cảnh để dàng	tâm và các sở hữu tâm
		13	40. Nhu tâm (<i>Cittamudutā</i>)					
		14	41. Thích thân (<i>Kāyakammaññatā</i>)	Là thích ứng, thích hợp với mọi hoàn cảnh. Như một cục sắt bị nung đỏ có thể làm thành bất cứ vật gì.	cách lia sự không thích hợp với công việc	diệt sự cứng ngắt của tâm và các sở hữu tâm	cách thích hợp với công việc của tâm và sở hữu tâm khi tiếp thâu đối tượng	tâm và các sở hữu tâm
		15	42. Thích tâm (<i>Cittakammaññatā</i>)					
		16	43. Thuần thân (<i>Kāyapāguññatā</i>)	Là sự tinh luyện thông thạo hay thuần thực, diệt trừ sự đình trệ (bệnh hoạn) của tâm và sở hữu tâm. Như một người thợ rèn nghề có thể làm được tất cả các công việc trong lãnh vực nghề nghiệp của mình.	không đình trệ của tâm và các sở hữu tâm	diệt trừ sự đình trệ của tâm và các sở hữu tâm	cách xa lia lỗi lầm	cách thích hợp với công việc của tâm và các sở hữu tâm
		17	44. Thuần tâm (<i>Cittapāguññatā</i>)					
		18	45. Chánh thân (<i>Kāyujukatā</i>)	Là sự chánh trực, đối trị với sự quanh co tà vạy của tâm và các sở hữu đồng sanh để chúng trở thành chân chánh. <i>Như kim chỉ nam giúp người khách lữ hành khỏi lạc hướng.</i>	cách chân chánh, ngay thẳng	đối trị sự tà vạy	được chân chánh không tà vạy	tâm và các sở hữu tâm
		19	46. Chánh tâm (<i>Cittujukatā</i>)					
	SỞ HỮU GIỚI PHẦN	20	47. Chánh ngữ (<i>Sammāvācā</i>)	47. Là nói chân chánh, tức là nói chân thật, nói hòa hợp, nói dịu ngọt, nói lợi ích. Là chi phần ngăn trừ tà ngữ.	không tạo thân và khẩu ác	ngăn ngừa hoặc đối trị thân và khẩu ác	thân và khẩu không tạo ác	công đức của Tín, Niệm, Tâm, Ý và thiếu dục
		21	48. Chánh nghiệp (<i>Sammākamanta</i>)	48. Là hành động chân chánh, không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. Là chi phần ngăn trừ tà nghiệp.				
		22	49. Chánh mạng (<i>Sammā-ājīva</i>)	49. Là sống nuôi mạng chân chánh, không dùng sở hành tà vạy để tạo sinh kế. Là chi phần ngăn trừ tà mạng. Ba sở hữu tâm này ngăn ngừa và sát trừ các ác nghiệp do thân và khẩu gây ra. Khi hợp với các tâm Đại Thiện thì ngăn các ác nghiệp đang sanh (vừa sanh) và ngừa các ác nghiệp sẽ sanh. Khi hợp với tâm Siêu Thế thì sát tuyệt các ác nghiệp.				
	SỞ HỮU VÔ LƯỢNG PHẦN	23	50. Bi (<i>Karuṇā</i>)	Làm cho tâm của người thiện rung động trước sự đau khổ của chúng sanh. Đặc tánh của Bi là sự cầu mong diệt trừ sự đau khổ của mọi người. Xem chúng sanh đồng đẳng, vô lượng chúng sanh làm đối tượng	muốn bài trừ sự đau khổ của chúng sanh	không thể làm ngo trước sự đau khổ của người khác	không ép uống chúng sanh khác	nhận thấy chúng sanh bị khổ
		24	51. Tùy hỷ (<i>Muditā</i>)	Sự hoan hỷ, vui theo nhân thiện và quả phúc lợi lộc của chúng sanh khác. Xem chúng sanh đồng đẳng, vô lượng chúng sanh làm đối tượng	vui theo quả phúc của chúng sanh	không ganh tỵ với người khác	vừa lòng với sự tiến hóa của chúng sanh khác	nhận thấy chúng sanh tạo và hưởng hạnh phúc
	SỞ HỮU TRIWIS TUỆ (Tuệ Quyền)	25	52. Tuệ quyền (<i>Paññindriya</i>)	Là sự sáng suốt, hiểu biết sự vật đúng với lẽ thật (chân lý).Vì trí tuệ chế ngự vô minh và chiếm địa vị ưu thắng trong sự hiểu biết nên gọi là Tuệ Quyền. Theo Thắng pháp (Abhidhamma) thì Trí (Ñāna), Huệ (Paññā) và Vô Si (Amoha) đồng nghĩa với nhau. Tuệ quyền có mặt trong các tâm hợp Trí và là một trong bốn phương tiện để chứng Thần Túc Thông (Iddhipāda), Trí Tuệ được gọi là Suy tìm (Vimamsā). Khi được Định (Samādhi) làm cho trong sạch, Trí Tuệ được gọi là Diệu Trí (Abhiññā). Trí Tuệ cũng là một trong Thất Giác Chi (Sattabojjhangā) với danh hiệu là Trạch Pháp (Dhammavicaya) và là Chánh Kiến (Sammādiṭṭhi) trong Đạo Đế (Maggāṅga). Sự tốt cùng của Trí Tuệ là sự giác ngộ của Đức Phật. Trí tuệ theo nghĩa tuyệt đối là hiểu biết sự vật như thật theo đúng lý Vô Thường (Anicca), Khổ Não (Dukkha) và Vô Ngã (Anatta).	hiểu biết thấu tột chân tướng của các pháp	bài trừ sự tối tăm, biết rõ ràng, rành mạch	không mê mờ, không nhiễm đắm cảnh	Tịnh (Passaddhi), khéo Tác ý và tục sanh bằng tâm tam nhân

20A-SỰ PHỐI HỢP GIỮA TÂM VÀ TÂM SỞ

SỰ PHỐI HỢP GIỮA TÂM VÀ CÁC SỞ HỮU TÂM

I. Tâm Bất Thiện Hợp Đồng

1) Tâm Tham: tính chung 8 tâm tham có tất cả là 22 sở hữu:

13 sở hữu tợ tha.

7 sở hữu biến hành: Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Hành, Mạng Quyền và Tác ý.

6 sở hữu biệt cảnh: Tâm, Tứ, Thắng Giải, Cần, Hỷ và Dục

4 sở hữu Si phần: Si, Vô Tàm, Vô Úy và Phóng Dật

3 sở hữu tham phần: Tham, Tà Kiến và Ngã Mạn

2 sở hữu Hôn phần: Hôn Trầm và Thụy Miên

Những tâm Tham thọ Xã không có sở hữu Hỷ xuất hiện. Những tâm Tham thọ Tà không có sở hữu Ngã Mạn xuất hiện. Những tâm Tham Ly Tà không có sở hữu Tà Kiến xuất hiện. Những tâm Tham Vô Trợ không có 2 sở hữu Hôn Trầm và Thụy Miên xuất hiện.

2) Tâm Sân: tính chung có 22 sở hữu đồng sanh hòa hợp là:

12 sở hữu tợ tha (trừ Hỷ)

4 sở hữu Si phần

4 sở hữu Sân phần: Sân, Tật, Lận và Hối

2 sở hữu Hôn phần

Tâm Sân Vô Trợ không có sở hữu Hôn phần.

3 sở hữu Tật, Lận và Hối **không thể khởi lên cùng lúc** nên tâm Sân được chia ra làm 6 trường hợp như sau:

Tâm Sân có "Tật" vô trợ.

Tâm Sân có "Tật" hữu trợ.

Tâm Sân có "Lận" vô trợ.

Tâm Sân có "Lận" hữu trợ.

Tâm Sân có "Hối" vô trợ.

Tâm Sân có "Hối" hữu trợ.

3) Tâm Si: Tính chung có 16 sở hữu phối hợp là

11 sở hữu tợ tha (trừ Hỷ và Dục)

4 sở hữu Si phần

1 sở hữu Hoài Nghi.

Tâm Si hợp Hoài Nghi không thể có sở hữu Thắng Giải.

Tâm Si hợp Phóng Dật không thể có sở hữu Hoài Nghi.

II. Tâm Vô Nhân Hợp Đồng

Tổng cộng ở tâm vô nhân chỉ có 12 sở hữu tợ tha phối hợp theo 5 trường hợp sau:

Ngũ song thức chỉ có 7 sở hữu biến hành xuất hiện.

Tâm Khán Ngũ Môn, 2 tâm Tiếp Thu, 2 tâm Quan Sát thọ Xã có 10 sở hữu xuất hiện (trừ Cần, Hỷ, Dục).

Tâm Khán Ý Môn, có 11 sở hữu xuất hiện (trừ Hỷ, Dục).

Tâm Quan Sát thọ Hỷ có 11 sở hữu xuất hiện (trừ Cần và Dục).

Tâm Ưng Cúng Vi Tiểu có 12 sở hữu (trừ Dục).

III. Tâm Dục Giới Tịnh Hảo Hợp Đồng

Tâm Dục Giới có 38 sở hữu phối hợp là:

13 sở hữu tợ tha

25 sở hữu tịnh hảo: Tín, Niệm, Tàm, Úy, Vô Tham, Vô Sân, Hành Xã, Tịnh Thân, Tịnh Tâm, Khinh Thân, Khinh Tâm, Nhu Thân, Nhu Tâm, Thích Thân, Thích Tâm, Thuần Thân, Thuần Tâm, Chánh Thân, Chánh Tâm, Chánh Ngũ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Bi, Tùy Hỷ và Trí Tuệ.

Những tâm thọ Xã sẽ không có sở hữu Hỷ xuất hiện.

Những tâm Ly Trí sẽ không có sở hữu Trí Tuệ xuất hiện.

3 Sở Hữu Giới Phần và 2 Sở Hữu Vô Lượng Phần khởi lên riêng biệt và tùy lúc (không bao giờ có 2 trong 5 sở hữu tâm này đồng khởi) nên tuy nói là có 38 sở hữu mà thật ra chỉ có 34 Sở Hữu đồng khởi trong các tâm Thiện hợp trí mà thôi.

3 Sở Hữu Giới Phần và 2 Sở Hữu Vô Lượng Phần không có mặt trong các tâm Quả Dục Giới Tịnh Hảo nên tâm Quả hợp trí chỉ có 33 Sở Hữu xuất hiện.

3 Sở Hữu Giới Phần không có mặt trong tâm vị A-La-Hán. Vì thế nên tâm Duy Tác Dục Giới Tịnh Hảo hợp trí chỉ có 35 Sở Hữu tâm phối hợp mà thôi.

20B-SỰ PHỐI HỢP GIỮA TÂM VÀ TÂM SỞ

SỰ PHỐI HỢP GIỮA TÂM VÀ CÁC SỞ HỮU TÂM

IV. Tâm Đáo Đại Hợp Đồng

Tâm Đáo Đại gồm có 35 sở hữu tâm hợp lại là:

13 Sở Hữu tợ tha

19 Sở Hữu tịnh hảo biến hành

2 Sở Hữu vô lượng phần

1 Sở Hữu trí tuệ.

Tâm sơ thiền có 35 Sở Hữu phối hợp.

Tâm nhị thiền có 34 Sở Hữu (trừ Tâm) phối hợp.

Tâm tam thiền có 33 Sở Hữu (trừ Tứ) phối hợp.

Tâm tứ thiền có 32 Sở Hữu (trừ Hỷ) phối hợp.

Tâm ngũ thiền có 30 Sở Hữu (trừ 2 Sở Hữu vô lượng phần) phối hợp.

V. Tâm Siêu Thế Hợp Đồng

Gồm 36 Sở Hữu đồng sanh hòa hợp là:

13 Sở Hữu tợ tha. 19 Sở Hữu tịnh hảo biến hành. 3 Sở Hữu giới phần.

1 Sở Hữu trí tuệ. Tâm Sơ thiền có 36 Sở Hữu phối hợp. Tâm Nhị thiền có 35 Sở Hữu (trừ Tâm) phối hợp. Tâm Tam thiền có 34 Sở Hữu (trừ Tứ) phối hợp. Tâm Tứ thiền có 33 Sở Hữu (trừ Hỷ) phối hợp. Tâm Ngũ thiền có 33 Sở Hữu phối hợp.

B- Sở hữu tâm và tâm

Sở hữu tợ tha

Sở Hữu biến hành gồm 7 Sở Hữu có mặt trong 121 tâm.

Sở Hữu Tâm có mặt trong 55 tâm: 44 tâm Dục giới (trừ ngũ song thức) và 11 tâm Sơ thiền.

Sở Hữu Tứ có mặt trong 66 tâm: 44 tâm Dục giới (trừ ngũ song thức), 11 tâm Sơ thiền và 11 tâm Nhị thiền.

Sở Hữu Thắng Giải có mặt trong 110 tâm (trừ ngũ song thức và tâm Si hợp Hoài nghi).

Sở hữu Cần có mặt trong 105 tâm (trừ 16 tâm Vô Nhân: ngũ song thức + 2 tâm tiếp thu + 3 tâm quan sát + 1 tâm Khán ngũ môn).

Sở hữu Hỷ có mặt trong 51 tâm: 4 tâm Tham thọ Hỷ + 2 tâm Vô Nhân thọ Hỷ + 12 tâm Dục Giới Tịnh Hảo thọ Hỷ + 11 tâm Sơ thiền + 11 tâm Nhị thiền + 11 tâm Tam thiền.

Sở hữu Dục có mặt trong 101 tâm (trừ 2 tâm Si và 18 tâm Vô Nhân).

Sở hữu bất thiện

Sở hữu Si phần có mặt trong 12 tâm bất thiện.

Sở hữu Tham có mặt trong 8 tâm tham.

Sở hữu Tà Kiến có mặt trong 4 tâm tham hợp tà.

Sở hữu Ngã Mạn có mặt trong 4 tâm tham ly tà.

Sở hữu Sân có mặt trong 2 tâm sân.

Sở hữu Tật

Sở hữu Lận

Sở hữu Hối

(3 sở hữu Tật, Lận, Hối này bất định và xuất hiện đơn độc)

Sở hữu Hôn phần có mặt trong 5 tâm bất thiện hữu trợ.

Sở hữu Hoài nghi có mặt trong tâm si hợp nghi.

Sở hữu Tịnh Hảo

Sở hữu tịnh hảo biến hành gồm 19 sở hữu có mặt trong 91 tâm (trừ 30 tâm dục giới vô tịnh hảo).

Sở hữu giới phần có mặt trong 48 tâm (8 tâm thiện dục giới và 40 tâm siêu thế).

Sở hữu vô lượng phần có mặt trong 28 tâm (8 tâm đại thiện dục giới tịnh hảo, 8 tâm duy tác dục giới tịnh hảo và 12 tâm thiền sắc giới thọ hỷ).

Sở hữu Trí Tuệ có mặt trong 79 tâm (12 tâm dục giới tịnh hảo hợp trí, 27 tâm đáo đại và 40 tâm siêu thế).

C- Sở Hữu Nhất Định và Bất Định.

Sở hữu Bất Định: Là những sở hữu được quy định phối hợp với một số tâm nào đó nhưng có tánh cách bất định chứ không nhất thiết là phải có (khi có, khi không). Sở hữu bất định gồm 11 sở hữu: Ngã Mạn, Tật, Lận, Hối, 3 sở hữu giới phần, 2 sở hữu vô lượng phần và 2 sở hữu hôn phần (Hôn Trầm và Thụy Miên luôn luôn đồng khởi, các sở hữu kia khởi lên riêng biệt).

Sở hữu Nhất Định: là những sở hữu luôn luôn xuất hiện ở những tâm đã được quy định sẵn. Gồm có 41 sở hữu (ngoại trừ những sở hữu đã nói ở trên).

21-SẮC TỨ ĐẠI

Sắc Tứ Đại Minh (Sắc Đại Hiển)
tức là Sắc có chân tướng rõ rệt, bốn Sắc này cũng là đơn vị căn bản của mọi Sắc Pháp.

4 Sắc Đại Hiển (Mahābhūtarūpa)

Bốn nguyên tố **Đất, Nước, Lửa, Gió** luôn đồng sinh cùng nhau trong mọi Sắc Pháp từ nhỏ đến lớn, từ vi trần đến núi cao, không có ngoại lệ.

1. Đất (Pathavī)

ĐẤT từ ngữ căn Puth là **sự duỗi ra và lan rộng**. Đất là yếu tố nâng đỡ và làm nền tảng để các Sắc Pháp cùng hòa hợp và tồn tại. Không có Đất thì các vật chất không thể choán chỗ trong không gian.

Trạng thái: Cứng hoặc mềm

Phận sự: Choán chỗ hay tạo vị, duy trì cho các Sắc đồng sanh.

Sự thành tựu: Hứng chịu

Nhân cần thiết: Các tam Đại còn lại (Nước, Lửa và Gió)

2. Nước (Āpo)

NƯỚC là **chảy ra và quển lại**. Āpo có nghĩa là lớn lên, trưởng thành, có đặc tính là làm cho các phần tử rời rạc kết hợp lại với nhau và cho ta một ý niệm về hình thể độc nhất.

Trạng thái: Chảy ra hay kết hợp lại Khi một vật chất từ thể đặc biến ra thể lỏng (ví dụ như kim loại) thì chất Nước chiếm phần trội hơn ba chất kia.

Phận sự: Làm cho các chất đồng sanh được nhuần, tươi tốt.

Sự thành tựu: Siết chặt lại, kết hợp lại.

Nhân cần thiết: Các tam Đại còn lại (Đất, Lửa và Gió)

3. Lửa (Tejo)

LỬA Tejo: Làm cho chín gọi là lửa. Lửa là thành phần **nóng hay lạnh** trong vật chất, làm cho vật chất trở nên linh hoạt và nhu nhuyễn. Lửa tạo sinh lực cho vật chất. Lửa làm cho Sắc pháp được tăng trưởng, tồn tại hay hủy hoại. Trong các Tứ Đại, chỉ Lửa có năng lực làm cho vật chất tự hồi sinh.

Trạng thái: Cách nóng

Phận sự: Làm cho chín

Sự thành tựu: Làm cho ấm áp

Nhân cần thiết: Các tam Đại còn lại (Đất, Nước và Gió)

4. Gió (Vāyo)

GIÓ là **sự lay động và sự căng ra**. Từ ngữ căn Vāy là rung động. Gió là thành phần di động, chính nhờ Gió mà vật chất chuyển động và được xem là năng lực phát sanh hơi nóng, nói khác đi, nhờ Gió mà Lửa di chuyển được khắp châu thân, hay đi khắp mọi nơi.

Trạng thái: Lay động hay căng ra. Mọi rung động hay mọi áp lực của Sắc Pháp đều do nguyên tố Gió làm chủ động.

Phận sự: Làm cho lay động. Gió làm cho các Sắc đồng sanh lay động và đổi chỗ. Gió cũng làm cho các Sắc đồng sanh cứng vững, không lay động như hơi được bơm vào bánh xe.

Sự thành tựu: Là sự chuyển động, kéo đi. Sự dời chỗ của vật chất thực hiện được là nhờ động năng của Gió.

Nhân cần thiết: Các tam Đại còn lại (Đất, Nước và Lửa)

Đất ở trong thân có 20 trong 32 thể trước:

- | | | | |
|---------|----------|---------------|--------------|
| 1. Tóc | 6. Thịt | 11. Tim | 16. Ruột già |
| 2. Lông | 7. Gân | 12. Gan | 17. Dạ dày |
| 3. Móng | 8. Xương | 13. Màng phổi | 18. Ruột non |
| 4. Răng | 9. Tủy, | 14. Lá lách | 19. Phân |
| 5. Da | 10. Thận | 15. Phổi | 20. Óc |

Nước ở trong thân có 12 trong 32 thể trước:

- | | |
|------------|---------------------|
| 21. Mật | 27. Nước mắt |
| 22. Đàm | 28. Mỡ lỏng |
| 23. Mủ | 29. Nước miếng |
| 24. Máu | 30. Nước mũi |
| 25. Mồ hôi | 31. Nước khớp xương |
| 26. Mỡ đặc | 32. Nước tiểu |

Lửa ở trong thân có 5 loại:

1. Lửa làm chất ấm trong thân
2. Lửa làm chất nóng trong hơi thở
3. Lửa làm chất nóng quá độ
4. Lửa làm cho thân già
5. Lửa làm cho tiêu vật thực

Gió ở trong thân có 6 loại:

1. Gió thổi lên
2. Gió thổi xuống
3. Gió thổi trong bụng
4. Gió trong ruột già
5. Gió làm cho tiêu vật thực
6. Gió hơi thở vô ra

22-SẮC THẦN KINH

5 Sắc Thần Kinh
(Pasāda Rūpam)

6. **Sắc Thần Kinh Nhân:** là tính chất của Tứ Đại nằm trong mộng mắt, có hình thức như đầu con chỉ đực; là chỗ nương nhờ của Nhân Thức; có khả năng thu nhận được cảnh Sắc; nguyên nhân căn bản của Sắc Thần Kinh Nhân là Sắc Tứ Đại phát sanh từ nghiệp Tham ái cảnh sắc, trong đời trước.

7. **Sắc Thần Kinh Nhĩ:** là tính chất của Tứ Đại, là chỗ nương nhờ của Nhĩ Thức, có khả năng thu nhận được cảnh Thinh. Thần Kinh Nhĩ có hình thức như lông con cừu, nằm trong lỗ tai. Nguyên nhân căn bản của Sắc Thần Kinh Nhĩ là Sắc Tứ Đại phát sanh từ Nghiệp Tham Ái cảnh Thinh, trong đời trước.

8. **Sắc Thần Kinh Tỷ:** là tính chất Tứ Đại; là chỗ nương nhờ của Tỷ Thức, có khả năng thu nhận được cảnh Khí, Thần Kinh Tỷ có hình thức như móng chân con Dê nằm trong lỗ mũi. Nhân căn thiết của Sắc Thần Kinh Tỷ là Sắc Tứ Đại sanh từ Nghiệp Tham Ái Cảnh Khí trong đời trước.

9. **Sắc Thần Kinh Thiệt:** là tính chất của Tứ Đại có hình thức như đầu lông con Nhím nằm trong lưỡi. Thần Kinh Thiệt là chỗ nương của Thiệt Thức, có khả năng thu nhận cảnh Vị. Nguyên nhân căn bản của Sắc Thần Kinh Thiệt là Sắc Tứ Đại phát sanh từ Nghiệp Tham Ái cảnh Vị, trong đời trước.

10. **Sắc Thần Kinh Thân:** là tính chất của Tứ Đại không có hình thức riêng biệt và cũng không có vị trí nhất định. Thần Kinh Thân là chỗ nương của Thân Thức; có khả năng thu nhận cảnh Xúc. Nguyên nhân căn bản của Sắc Thần Kinh Thân là Sắc Tứ Đại phát sanh từ Nghiệp Tham Ái cảnh Xúc trong đời trước

* 18 SẮC HIỆN RÕ

Bao gồm:

4 Đại (Đất, Nước, Lửa, Gió)

5 Sắc Thần Kinh

4 Sắc Cảnh Giới

2 Sắc Trạng Thái

1 Sắc Ý Vật

1 Sắc Mạng Quyền

1 Sắc Vật Thực

4 Sắc Cảnh Giới
(Gocararūpam)

11. **Sắc Cảnh Sắc:** là đối tượng của Thần Kinh Nhân, là sở tri của Nhân Thức; cảnh Sắc là tất cả hình Sắc, vật gì mắt thấy được thì vật đó là Cảnh Sắc.

12. **Sắc Cảnh Thinh:** là đối tượng của Thần Kinh Nhĩ, là sở tri của Nhĩ Thức. Cảnh Thinh là tất cả tiếng, vật nào mà Tâm Nhĩ Thức biết được thì Vật ấy là Cảnh Thinh

13. **Sắc Cảnh Khí:** là đối tượng của Thần Kinh Tỷ, là sở tri của Tỷ Thức, Cảnh khí là tất cả hơi mùi, vật nào bị Tâm Tỷ Thức biết được thì vật ấy là Cảnh Khí.

14. **Sắc Cảnh Vị:** là đối tượng của Thần Kinh Thiệt, là tất cả vị cay, đắng v.v... vật nào Tâm Thiệt Thức biết được thì vật ấy là Cảnh Vị.

Còn Cảnh Xúc là đối tượng của Thần Kinh Thân, là vật bị đụng chạm. Vật nào bị Thân Thức biết thì vật ấy là Cảnh Xúc. Là cứng, mềm, nóng, lạnh, tức 3 nguyên tố cơ bản là Đất, Lửa, Gió trừ Nước vì Nước quá tế nhị nên Xúc không thể cảm giác được.

15-18. Sắc Hiện Rõ

15. **Sắc Trạng Thái**
(*Bhāvarūpa*)

Sắc Nam tính là sắc hiện bày ra tư cách của Nam Nhân, giống đực, có trạng thái như tánh hùng dũng, tướng thô kệch, dáng cứng cỏi.

Sắc Nữ tính là trạng thái hiện bày của Nữ nhân, giống cái có tư cách như: tánh ôn hòa, tướng dịu dàng, yếu điệu, dáng yếu ớt...

16. **Sắc Ý Vật**
(*Hadayavatthu*)

Sắc Ý Vật là Sắc Nghiệp nương trong trái tim làm trung yếu điểm cho Ý Thức nương tựa, theo truyền thuyết thì một số máu trong tim là Sắc Ý Vật.

17. **Sắc Mạng Quyền**
(*Jīvitindriyarūpa*)

Sắc Mạng Quyền là sắc có khả năng bảo tồn các Sắc Nghiệp đồng sanh được tồn tại.

18. **Sắc Vật Thực**
(*Āhararūpa*)

Sắc Vật Thực là chất dinh dưỡng có đặc tính nuôi dưỡng Sắc pháp được phát triển thêm, lớn mạnh thêm.

23-SẮC PHÁP (TỔNG HỢP)

NHÓM SẮC PHÁP		Stt	SẮC PHÁP	Đặc tính	CÁC ĐẶC ĐIỂM								SINH KHỞI				CÔI GIỚI		
					Nội sắc (1)	Có căn trú (2)	Tính tự kiểm soát (3)	Sờ đụng được (4)	Nghiệp bám chặt (5)	Có hình tướng (6)	Nắm giữ đối tượng (7)	Không tách rời nhau (8)	Do nghiệp	Do tâm sinh	Do thời tiết	Do vật thực	Dục giới	Sắc giới	Vô Tướng
I	Sắc tứ đại	1	sắc đất	đặc tính duỗi ra				X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
		2	sắc nước	đặc tính làm dính liền					X	X		X	X	X	X	X	X	X	
		3	sắc lửa	đặc tính nóng				X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	
		4	sắc gió	di động nâng đỡ				X	X			X	X	X	X	X	X	X	
II	Sắc năm giác quan	5	sắc thần kinh mắt	Những tính chất nhạy của sắc pháp	X	X	X		X				X				X	X	
		6	sắc thần kinh tai		X	X	X		X				X				X	X	
		7	sắc thần kinh mũi		X	X	X	X	X		X					X			
		8	sắc thần kinh lưỡi		X	X	X	X	X		X					X			
		9	sắc thần kinh thân		X	X	X	X	X		X					X			
III	Sắc cảnh trần	10	sắc cảnh sắc	Những cảnh giới làm đối tượng của sắc pháp					X	X		X	X	X	X	X	X	X	
		11	sắc cảnh thanh						X			X	X	X	X	X	X	X	
		12	sắc cảnh hương					X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	
		13	sắc cảnh vị					X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	
IV	Sắc tánh	14	sắc nam tánh	Những tính chất của sắc pháp về tánh			X		X	X			X				X		
		15	sắc nữ tánh				X		X	X			X				X		
V	Sắc ý	16	sắc ý vật (tâm)	Tính chất của sắc pháp về tâm		(X)	(X)		X	X			X				X	X	
VI	Sắc mạng	17	sắc mạng quyền	Tính chất của sắc pháp về đời sống, tức khả năng sống			X		X	X			X				X	X	X
VII	Sắc vật thực	18	sắc vật thực	Tính chất dinh dưỡng của sắc pháp					X	X				X			X	X	
VIII	Sắc hư không	19	sắc không gian	Tính chất phân giới hạn của sắc pháp									X	X	X	X	X	X	X
IX	Sắc biểu tri	20	sự biểu lộ bằng thân (thân biểu)	Tính chất truyền thông của sắc pháp						X				X			X	X	
		21	sự biểu lộ bằng tiếng động, lời nói (ngữ biểu)									X	X		X	X			
X	Sắc biến đổi	22	sắc nhẹ	Những hiện tượng biến đổi của sắc pháp				X						X	X	X	X	X	X
		23	sắc mềm dịu								X	X	X	X	X	X	X	X	
		24	sắc nhu thuận								X	X	X	X	X	X	X	X	
XI	Sắc đặc tướng	25	sắc sanh khởi (sinh)	Những đặc tướng của sắc pháp				X		X							X	X	X
		26	sắc liên tục (diễn tiến)					X		X						X	X	X	
		27	sắc hư hoại (dị)					X		X						X	X	X	
		28	sắc vô thường (diệt)					X		X						X	X	X	
			28	Tổng cộng	5	5 + (1)	8 + (1)	15	18	14	3	8	18	15	13	12	28	23	17

24-THIỀN TUỆ

Tuệ (Paññā)

1. Về gốc rễ (mūla) thì tuệ là vô si (amoha).
2. Về nghiệp (kamma) thì tuệ là chánh kiến (trong 10 thiện nghiệp).
3. Về thiền quán thì tuệ là quán minh sát (vipassanāñāṇa).
4. Về hiểu biết đúng về tam tướng thì tuệ là tỉnhgiác (sampajañña).
5. Về như ý (iddhipāda), thì tuệ là thâm như ý (vīmaṃs'iddhipāda).
6. Về quyền thì tuệ là tuệ quyền (paññindiya).
7. Về lực thì tuệ là tuệ lực (paññābala).
8. Về giác ngộ (bojjhaṅga) thì tuệ là trạch pháp giác chi (dhammavicaya).
9. Về đạo (magga) thì tuệ là chánh kiến (sammādiṭṭhi) trong bát chánh đạo

Tuệ (thiền tuệ)
(vipassanāñāṇa):
là chủ thể của
pháp hành thiền
tuệ.

Hiệp thế	Danh và Sắc (Ngũ Uẩn)	• Sinh • Diệt
	Vô thường	• Khổ • Vô Ngã
Siêu thế	Tứ Thánh Đế	• 4 Đạo, 4 Quả • 1 Niết Bàn

25-TUỆ LÀ CHỦ THỂ

Trí tuệ thiền tuệ (vipassanāñāṇa): là chủ thể của pháp hành thiền tuệ.				
Khả Năng Biết Đối Tượng		Phân Loại		Nhân Phát Sinh
12 Dục giới tịnh hảo tâm hợp với trí	Biết 6 đối tượng: sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần, pháp trần(*), biết đối tượng Chân nghĩa pháp và đối tượng Chế định pháp. Pháp trần gồm có tất cả 6 chi pháp: tâm + tâm sở + 5 sắc căn + 16 sắc pháp vi tế + Niết Bàn + ngôn ngữ Chế định pháp.	Tuệ đồng sanh trong 4 dục giới đại thiện tâm hợp với trí, (trong tâm của hạng thiện trí phàm nhân và 3 bậc Thánh Hữu Học: bậc Thánh Nhập Lưu, Thánh Nhất Lai, Thánh Bất Lai), và 4 dục giới đại duy tác tâm hợp với trí, (trong tâm của bậc Thánh Arahán).	Trí tuệ thiền tuệ thuộc tam giới: Thấy rõ, biết rõ danh pháp, sắc pháp thuộc tam giới, sanh rồi diệt, nên hiện rõ 3 trạng thái chung: trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã.	1. Về gốc rễ (mūla) thì tuệ là vô si (amoha). Sinh ra là người tam nhân. 2. Về nghiệp (kamma) thì tuệ là chánh kiến (trong 10 thiện nghiệp). 3. Về thiền quán thì tuệ là quán minh sát (vipassanāñāṇa). 4. Về hiểu biết đúng về tam tướng thì tuệ là tinhgiác (sampajañña). 5. Về như ý (iddhipāda), thì tuệ là thẩm như ý (vīmaṃs'iddhipāda). 6. Về quyền thì tuệ là tuệ quyền (paññindiya). 7. Về lực thì tuệ là tuệ lực (paññābala). 8. Về giác ngộ (bojjhaṅga) thì tuệ là trạch pháp giác chi (dhammavicaya). 9. Về đạo (magga) thì tuệ là chánh kiến (sammādiṭṭhi) trong bát chánh đạo.
15 Sắc giới tâm	Chỉ biết được 1 đối tượng là pháp trần, phần thuộc về Chế định pháp			
12 Vô sắc giới tâm	Chỉ biết được 1 đối tượng là pháp trần, phần thuộc về Chế định pháp và Chân nghĩa pháp là đối tượng của thiền định.			
8 hay 40 Siêu tam giới tâm	Chỉ biết được 1 đối tượng là pháp trần, phần thuộc về Niết Bàn, Chân nghĩa pháp.	Tuệ đồng sanh trong 8 hay 40 siêu tam giới tâm, hoặc 4 hay 20 Thánh Đạo Tâm và 4 hay 20 Thánh Quả Tâm.	Trí tuệ thiền tuệ thuộc siêu tam giới còn có tên gọi là 4 Thánh Đạo Tuệ và 4 Thánh Quả Tuệ, chỉ có Niết Bàn làm đối tượng.	

26-DANH PHÁP LÀ ĐỐI TƯỢNG

Danh Pháp (Nāmadhamma): là pháp có trạng thái hương biết đối tượng
là đối tượng của pháp hành thiền tuệ.

Là Đối Tượng Của Thiền Tuệ		Trạng Thái		Nhân Duyên Phát Sinh	
		Trạng Thái Riêng	Trạng Thái Chung	Nhân phát sinh	Duyên phát sinh
Tâm (Citta)	Tâm (citta) là đối tượng của thiền tuệ, chỉ có 81 tâm tam giới thuộc Khổ đế, (trừ 8 hay 40 siêu tam giới tâm, vì siêu tam giới tâm không thuộc về Khổ đế.) 1- Dục giới tâm có 54 tâm, gồm: - Bất thiện tâm có 12 tâm (8 tham tâm + 2 sân tâm + 2 si tâm). - Vô nhân tâm có 18 tâm. - Đại thiện tâm có 8 tâm. - Đại quả tâm có 8 tâm. - Đại duy tác tâm có 8 tâm. 2- Sắc giới tâm có 15 tâm, gồm: - Sắc giới thiện tâm có 5 tâm. - Sắc giới quả tâm có 5 tâm. - Sắc giới duy tác tâm có 5 tâm. 3- Vô sắc giới tâm có 12 tâm, gồm: - Vô sắc giới thiện tâm có 4 tâm. - Vô sắc giới quả tâm có 4 tâm. - Vô sắc giới duy tác tâm có 4 tâm.	Tâm gồm có 89 hay 121 tâm cùng một trạng thái riêng là biết đối tượng.	1-Vô thường (Anicca) 2-Khổ (Dukkha) 3-Vô ngã (Anatta)	1-Nghiệp Quá Khứ 2-Sở Hữu Tâm 3-Nơi phát sinh: Căn trú 4-Đối tượng: Pháp trần. ----- Dục giới có 6 căn, 6 trần. Sắc Giới có 3 căn (nhã, nhĩ, tỷ), 3 trần (sắc, thanh, hương). Vô sắc giới có 1 ý căn và pháp trần.	1. Nhãn thức tâm, có phận sự nhìn thấy sắc trần: hình dạng, do nương nhờ nhãn môn (mắt). 2. Nhĩ thức tâm, có phận sự nghe thanh trần: các âm thanh, tiếng nói, do nương nhờ nhĩ môn (tai). 3. Tỷ thức tâm, có phận sự ngửi hương trần: các loại mùi, do nương nhờ tỷ môn (mũi). 4. Thiệt thức tâm, có phận sự nếm vị trần: các loại vị, do nương nhờ thiệt môn (lưỡi). 5. Thân thức tâm, có phận sự tiếp xúc trần: nóng, lạnh, cứng, mềm, phồng, xẹp..., do nương nhờ thân môn (thân). 6. Ý thức tâm, có phận sự biết pháp trần(*), do nương nhờ ý môn. <i>Pháp trần là đối tượng của thiền tuệ, bị hạn chế còn lại 81 tâm thuộc tam giới + 52 tâm sở + sắc pháp hiện hữu và Niết Bàn. (Trừ ra 10 sắc pháp không rõ ràng, và Chế định pháp).</i>
Tâm Sở (Cetasika)	* Tâm Sở (cetasita), có 52 tâm. Tâm sở luôn luôn tùy thuộc vào tâm, với 4 đồng với: đồng sanh, đồng diệt, đồng đối tượng, đồng căn trú (nơi phát sinh). Số tâm sở ít nhất là 7 tâm sở đồng sanh với ngũ song thức. Số tâm sở đồng sinh nhiều nhất là 38 trong dục giới đại thiện tâm.	Mỗi tâm sở đều có mỗi trạng thái riêng khác nhau , với 52 tâm sở có 52 trạng thái riêng.	1-Vô thường (Anicca) 2-Khổ (Dukkha) 3-Vô ngã (Anatta)	1-Nghiệp Quá Khứ 2- Tâm 3-Nơi phát sinh: Căn trú 4-Đối tượng: Pháp trần.	Hành giả tiến hành thiền tuệ với 3 tâm Sở đồng sinh: 1. Tinh tấn (Atāpi), 2. Chánh niệm (Sāti), 3. Trí Tuệ Tỉnh giác (Sampajañña). Thấy rõ, biết rõ Danh Pháp làm đối tượng. <i>Danh pháp làm đối tượng của thiền tuệ gồm có 81 tâm thuộc tam giới và 52 tâm sở.</i>

27-SẮC PHÁP LÀ ĐỐI TƯỢNG

Sắc pháp (rūpadhamma): là pháp có trạng thái bị hủy hoại do nóng, lạnh, đói, khát,...
là đối tượng của pháp hành thiền tuệ.

		Sắc		Danh	Thời gian	Nhân Duyên Phát Sinh	
Phân Loại	Ý Nghĩa	Căn Môn	Trần	Thức		Nhân phát sinh	Duyên phát sinh
Sắc pháp gồm có 28 sắc pháp, trong thân thể của mỗi người bình thường không bị bệnh tật khiếm khuyết, có thể có đủ 27 sắc pháp. - Nếu là người đàn ông, thì trừ sắc nữ tính. - Nếu là người đàn bà, thì trừ sắc nam tính. - Nếu người nào bị mất mù, tai điếc,... thì người ấy bị giảm số lượng sắc pháp theo bệnh tật ấy.	1-Sắc pháp hoàn toàn không thể biết được đối tượng, không biết cảm giác. 2- Riêng phần sắc thân của con người không biết cảm giác nóng, lạnh, đói, khát, đau nhức.... Sờ dĩ, sắc thân biết cảm giác nóng, lạnh, đói, khát, đau nhức,... là do tâm và tâm sở tức là danh pháp. 3-Nếu không có tâm và tâm sở hay danh pháp nương nhờ nơi sắc thân này nữa, thì sắc thân này trở thành tử thi, không thể thờ vô, thờ ra, đi, đứng, nằm, ngồi,... nói năng, ăn uống; cũng không biết cảm giác nóng lạnh, đói khát, đau nhức.... 4-Sắc thân này thờ vô, thờ ra, đi, đứng, ngồi, nằm, nói năng,... đều do tâm chủ động, gọi là sắc pháp phát sanh từ tâm (cittajarūpa). 5-Sắc pháp trong thân chỉ có thể tiếp xúc với đối tượng, làm nhân duyên để phát sanh tâm hay danh pháp mà thôi.	Nhãn	Sắc	Nhãn Thức	Hiện tại	Sắc pháp phát sanh do 4 nhân duyên. 1- Nghiệp (kammajarūpa). 2- Tâm (cittajarūpa). 3- Thời tiết (utujarūpa). 4- Vật thực (āhājarūpa).	Sắc pháp phát sinh do Danh Pháp (Tâm, Tâm Sở): như bốn oai nghi, vòng ngược 12 Nhân Duyên (Ái-Thọ-Xúc)...
		Nhĩ	Thanh	Nhĩ Thức	Hiện tại		
		Tỷ	Hương	Tỷ Thức	Hiện tại		
		Thiệt	Vị	Thiệt Thức	Hiện tại		
		Thân	Xúc	Thân Thức	Hiện tại		
		Ý	Pháp	Ý Thức	Quá khứ, hiện tại, vị lai, Niết bàn và Chế định pháp		
		*Pháp trần có 3 pháp: tâm, tâm sở, sắc pháp trong quá khứ, hiện tại, vị lai. *Niết Bàn và Chế định pháp không trong 3 thời, vì không có sự sanh, sự diệt. Niết Bàn là vô vi pháp thuộc về <i>danh pháp đặc biệt</i> , làm đối tượng của siêu tam giới tâm. *Chế định pháp không thuộc về sắc pháp, cũng không thuộc về danh pháp, nên không thể làm đối tượng của pháp hành thiền tuệ.					

28-SỰ SINH DIỆT

Sự sinh (upāda), sự diệt (vāya) của danh pháp, sắc pháp trong hiện tại, đó là sự thấy rõ, biết rõ của trí tuệ thiên tuệ.

HIỆN TẠI	DANH SẮC	SÁT NA		NHÂN DUYÊN SINH DIỆT	
				SINH	DIỆT
1- Nhất kiếp hiện tại: Kể từ khi ngũ uẩn tái sanh cho đến khi ngũ uẩn tan rã (chết) là thời gian hiện tại của một kiếp người. 2- Nhất thời hiện tại: Ngũ uẩn lúc buổi sáng, lúc buổi trưa, lúc buổi chiều, lúc buổi tối... thời gian hiện tại trong một buổi, một lúc. 3-*Liên tục hiện tại: Ngũ uẩn, danh pháp, sắc pháp đang sanh diệt liên tục không ngừng qua các lộ trình tâm (vīthiccita). 4- Sát na hiện tại: Ngũ uẩn danh pháp, sắc pháp hiện tại ở sát na trụ. * Chỉ có liên tục hiện tại mới có thể làm đối tượng của thiên tuệ. (vì danh pháp, sắc pháp có khoảng thời gian không dài quá, cũng không ngắn quá)	Danh pháp, Sắc pháp có trạng thái sanh rồi diệt liên tục không ngừng do bị cấu tạo do bởi 4 nhân duyên: 1-Nghiệp (Kamma), 2- Tâm (Citta), 3- Thời tiết (Utu), 4- Vật thực (Ahāra) Nên gọi là Pháp hữu vi (saṅkhata), thuộc Chân nghĩa pháp (Paramattha) hay Thực tánh pháp (Sabhāva).	Danh pháp	Danh pháp là Tâm và Tâm sở, có sự sanh sự diệt vô cùng mau lẹ, như Đức Phật dạy rằng: <i>"- Nay chư Tỷ khưu, Như lai không thấy pháp nào có sự sanh sự diệt vô cùng mau lẹ như Tâm."</i> Trong Chú Giải ghi rằng: <i>"Chỉ một lần búng đầu móng tay, tâm + tâm sở (danh pháp) sanh rồi diệt 1000 tỷ lần".</i> Mỗi tâm + tâm sở có 3 sát na là: 1- Uppāda khana: Sát na sanh. 2- Tīthi khana: Sát na trụ. 3- Bhaṅga khana: Sát na diệt.	1-Vô minh sinh. 2-Tham ái sinh. 3-Nghiệp sinh. 4-Danh pháp, Sắc pháp sinh. 5-Trạng thái sinh của Danh pháp.	1-Vô minh diệt. 2-Tham ái diệt. 3-Nghiệp diệt. 4-Danh pháp, Sắc pháp diệt. 5-Trạng thái diệt của Danh pháp.
		Sắc pháp	Trong lộ trình tâm: 1 sát na Sắc trần (sinh- trụ-diệt) kéo dài bằng 17 tâm liên tục sanh - trụ - diệt của Danh pháp, gồm có 51 sát na nhỏ. Trong đó 1 sát na sanh, 1 sát na diệt, còn lại 49 sát na là thời gian trụ của sắc trần (sắc pháp). Danh pháp và sắc pháp giống nhau 1 sát na sanh và 1 sát na diệt. Nhưng khác nhau sát na trụ. Danh pháp thời gian trụ chỉ 1 sát na nhỏ, còn sắc pháp thời gian trụ gồm có 49 sát na nhỏ của tâm. Nghĩa là sắc trần bắt đầu sanh từ tâm thứ nhất cho đến tâm thứ 17 mới diệt. *Như vậy, sắc pháp sanh rồi diệt chậm hơn danh pháp, đến 16 lần tâm sanh - diệt.	1-Vô minh sinh. 2-Tham ái sinh. 3-Nghiệp sinh. 4-Vật thực sinh. 5-Trạng thái sanh của Sắc pháp	1-Vô minh diệt. 2-Tham ái diệt. 3-Nghiệp diệt. 4-Vật thực diệt 5-Trạng thái diệt của Sắc pháp.

* Niết Bàn (Nibbāna) là danh pháp thuộc pháp vô vi (asaṅkhata-dhamma). Và Chế định pháp (Paññattidhamma) cũng được ghép vào pháp vô vi, vì chúng không bị cấu tạo bởi 4 nhân duyên: nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực, nên không có sự sanh, sự diệt.

* Niết Bàn và Chế định pháp không có sự sanh, sự diệt, nên không có trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã; nhưng cả 2 đều là pháp nên thuộc pháp vô ngã.

29-BA TRẠNG THÁI CHUNG

Ba Trạng Thái Chung của Danh pháp, Sắc pháp: đó là SỰ THẤY RÕ, BIẾT RÕ của trí Tuệ thiền tuệ.			
TT	VÔ THƯỜNG (Anicca)	KHỔ (Dukkha)	VÔ NGÃ (Anattā)
Ý NGHĨA	Vô thường với ý nghĩa hoại diệt, vì tất cả mọi danh pháp, sắc pháp sanh lên rồi đều phải diệt cả thảy; hay có rồi lại không, là nghĩa của vô thường.	Khổ với ý nghĩa đáng kinh sợ, vì tất cả danh pháp, sắc pháp sanh rồi diệt liên tục không ngừng, vô thường, hoại diệt nên đáng kinh sợ; hay sự bức bách luôn để sinh diệt liên tục gọi là khổ.	1-Không chiều theo ý muốn của một ai. 2-Vô chủ, không có ai làm chủ cả. 3-Là "không". Nghĩa là không phải ta, không phải của ta. 4-Phủ nhận thuyết tà kiến theo chấp ngã của nhóm ngoại đạo.
PHÂN LOẠI	1- Anicca: Vô thường tự nhiên: Vì khi sinh lên rồi, đều phải diệt, theo tự nhiên của mỗi danh pháp, mỗi sắc pháp.	1- Dukkhadukkha: Khổ thật khổ, đó là thọ khổ (dukkhavedanā) khổ khó chịu đựng nổi, như khổ thân, khổ tâm.	1- Anattā: Pháp vô ngã, không phải ta, không phải của ta..... Tất cả các pháp hữu vi và pháp vô vi đều là vô ngã.
	2- Aniccalakkhaṇa: Trạng thái vô thường: Hành giả tiến hành thiền tuệ, đến khi phát sanh trí tuệ thiền tuệ thấy rõ, biết rõ danh pháp, sắc pháp sanh rồi diệt liên tục không ngừng, nên hiện rõ trạng thái vô thường của danh pháp, sắc pháp.	2- Vipariṇāmadukkha: Biến chất khổ (Hoại khổ), đó là thọ lạc (sukha-vedanā) bị trạng thái vô thường biến đổi, nên lạc biến thành khổ, tuy khổ, vẫn còn dễ chịu đựng.	2- Anattalakkhaṇa: Trạng thái vô ngã: Tất cả mọi danh pháp, sắc pháp nào có trạng thái khổ, thì tất cả mọi danh pháp, sắc pháp ấy đều có trạng thái vô ngã. Khi trí tuệ thiền tuệ thấy rõ, biết rõ danh pháp nào, sắc pháp nào có trạng thái khổ, thì danh pháp ấy, sắc pháp ấy có trạng thái vô ngã.
	3- Aniccānupassanā: Trí tuệ thiền tuệ theo dõi trạng thái vô thường: Hành giả thiền tuệ, diệt được sự tưởng lầm chấp lầm cho rằng: "Danh pháp, sắc pháp là thường". Dẫn đến sự chứng ngộ Niết Bàn gọi là "Aminittanibbāna": Vô Hiện Tượng Niết Bàn (Niết Bàn không có hiện tượng các pháp hữu vi).	3- Saṅkhāradukkha: Pháp Hành khổ, đó là tất cả pháp hành hữu vi: danh pháp, sắc pháp luôn luôn bị cấu tạo bởi 4 nguyên nhân: nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực bị sanh rồi diệt liên tục không ngừng hành hạ, nên phải chịu khổ. * Hành giả thiền tuệ diệt được sự tưởng lầm, chấp lầm cho rằng: "Danh pháp, sắc pháp là lạc". Dẫn đến sự chứng ngộ Niết Bàn gọi là Appaṇihitanibbāna: Vô Ái Niết Bàn (Niết Bàn không có tham ái nương nhờ).	3- Anattānupassanā: Trí tuệ thiền tuệ theo dõi trạng thái vô ngã. Hành giả thiền tuệ diệt được sự tưởng lầm chấp lầm cho rằng: "Danh pháp, sắc pháp là ngã". Dẫn đến sự chứng ngộ Niết Bàn gọi là Suññātanibbāna: Chân Không Niết Bàn. (Niết Bàn hoàn toàn vô ngã, không phải Ta, không phải của Ta).
HÀNH GIẢ THIỀN TUỆ	1-Hành giả được chứng ngộ Vô Tướng Niết Bàn này, là do Tín pháp chủ (saddhindriya) có nhiều năng lực hơn 4 pháp chủ khác (, tấn, niệm, định, tuệ); hay do năng lực của giới (sīla).	1-Hành giả chứng ngộ Vô Ái Niết Bàn do Định pháp chủ (samā-dhindriya) có nhiều năng lực hơn 4 pháp chủ khác (tín , tấn, niệm, tuệ); hay do năng lực của định (samādhī).	1-Hành giả chứng ngộ Chân Không Niết Bàn này do Tuệ pháp chủ (paññindriya) có nhiều năng lực hơn 4 pháp chủ khác (tín , tấn, niệm, định); hay do năng lực của trí tuệ (pañña).
	2-Khi thấy rõ, biết rõ trạng thái Vô thường của danh pháp, sắc pháp làm đối tượng, thì khi ấy trạng thái Khổ và trạng thái Vô ngã không hiện rõ.	2-Khi thấy rõ, biết rõ trạng thái Khổ của danh pháp, sắc pháp làm đối tượng, thì khi ấy trạng thái Vô thường và trạng thái Vô ngã không hiện rõ.	2-Khi thấy rõ, biết rõ trạng thái Vô ngã của danh pháp, sắc pháp làm đối tượng, thì khi ấy trạng thái Vô thường và trạng thái Khổ không hiện rõ.
	* Như vậy, khi một trạng thái nào hiện rõ làm đối tượng, 2 trạng thái kia, mặc dầu không hiện rõ, nhưng tiềm năng của nó có thể diệt được sự tưởng lầm, chấp lầm cho rằng: "Danh pháp, sắc pháp là thường, lạc, ngã". Bởi vì 3 trạng thái chung này có liên quan lẫn nhau.		

30-PHÁP CHE ÁN BA TRẠNG THÁI CHUNG

PHÁP CHE ÁN 3 Trạng Thái Chung			
TT	<i>DÒNG SINH DIỆT LIÊN TỤC (Santati) che án trạng thái Vô thường</i>	CÁC OAI NGHI (iriyapatha) che án trạng thái Khổ	NGÃ TƯỜNG ĐỒNG NHẤT (Ghanasañña) che án trạng thái Vô ngã
CÁC VÍ DỤ	1- Sự chuyển động 24 hình ảnh trong 1 giây làm cho ta có cảm giác không có sự đứt đoạn của từng ảnh. 2-Ánh sáng ngọn nến che án sự cháy của các khi cháy nối tiếp nhau. 3-Âm thanh của bản nhạc che khuất sự tĩnh lặng giữa các nốt nhạc....	Bốn oai nghi chính là: đi, đứng, ngồi, nằm, và các oai nghi phụ: như bước tới, bước lui, quay bên trái, quay bên phải, co tay vào, co chân vào, duỗi tay ra, duỗi chân ra,...Tất cả oai nghi này luôn bức bách bắt buộc phải thay đổi từ oai nghi cũ sang oai nghi mới, để giảm bớt khổ ở oai nghi cũ nên che án trạng thái Khổ.	Là sự tường lằm ở danh pháp, sắc pháp cho là "Ta độc nhất" mà thôi với 4 loại: 1-Ngã tường đồng nhất liên tục: "<i>Chỉ có Ta liên tục làm mọi phận sự là: ta thấy, ta nghe, ta nghĩ, ta nếm,...</i>" 2-Ngã tường đồng nhất tổng hợp: "<i>Chỉ có Ta duy nhất là chủ, ta muốn làm phận sự gì theo ý của Ta</i>". 3-Ngã tường đồng nhất phận sự: "<i>Chỉ có Ta làm mọi phận sự</i>", như: <i>ta thấy, ta nghe, ta nghĩ, ta tiếp xúc, ta biết...</i>" 4-Ngã tường đồng nhất đối tượng: <i>Tất cả mọi đối tượng khác nhau cho là "Ta, Ngã"</i>.
*TRÍ TUỆ THIỀN TUỆ	Trí tuệ thiền <u>Tuệ thứ tư</u> (trong 16 Tuệ Minh Sát) bắt đầu có khả năng thấy rõ, biết rõ sự sinh, sự diệt của danh pháp, sắc pháp ngay trong hiện tại là: 1-Danh pháp nào sanh, do nhân duyên nào sanh. 2- Danh pháp ấy diệt, do nhân duyên ấy diệt. 3-Sắc pháp ào sanh, do nhân duyên nào sanh. 4- Sắc pháp ấy diệt, do nhân duyên ấy diệt. Trí tuệ thiền tuệ thứ tư mới bắt đầu chính thức gọi là *Trí Tuệ thiền tuệ, vì có khả năng đặc biệt cắt đứt được dòng liên tục (santati) sanh diệt mau lẹ không ngừng của danh pháp, sắc pháp.	Trí tuệ thiền <u>Tuệ thứ tư</u> thấy rõ biết rõ trạng thái vô thường luôn luôn bức bách các oai nghi, nên oai nghi không còn che án trạng thái khổ, <i>khi ấy trạng thái khổ của sắc pháp danh pháp hiện rõ đúng theo thực tướng của nó</i>.	Trí tuệ thiền <u>Tuệ thứ tư</u> thấy rõ, biết rõ, phân biệt rõ mỗi danh pháp, mỗi sắc pháp riêng biệt, có sự sanh sự diệt không ngừng, nên ngã tường đồng nhất bị phân tích rời rạc riêng rẽ. <i>Khi ấy, trạng thái vô ngã hiện rõ đúng theo thực tướng của nó</i>.
*Bắt đầu từ trí tuệ thiền tuệ thứ tư này cho đến trí tuệ thiền tuệ thứ 12 gọi là Anulomañāṇa có khả năng thấy rõ, biết rõ trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã của danh pháp, sắc pháp. Trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã của danh pháp, sắc pháp có sự liên quan với nhau: Nếu trạng thái nào bị che án thì 2 trạng thái kia cũng bị che án. Nếu trạng thái nào được hiện rõ, thì 2 trạng thái kia cũng được hiện rõ nên diệt được "thường tướng", "lạc tướng", "ngã tướng" * Qua đến trí tuệ thiền tuệ thứ 13 gọi là Gotrabhūṇa có Niết Bàn làm đối tượng, thì không còn thấy rõ, biết rõ sự sanh, sự diệt của danh pháp, sắc pháp nữa. Dĩ nhiên cũng không còn thấy rõ, biết rõ trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã. Nhưng tiềm năng của 3 trạng thái này có tầm quan trọng, đóng vai trò quyết định chọn con đường giải thoát (vimokkha), và dẫn đến sự chứng ngộ các loại Niết Bàn.			

31A-TỨ THÁNH ĐẾ

6- TỨ THÁNH ĐẾ (Ariyasacca): là mục đích của Trí Tuệ Thiền Tuệ.

	Khổ thánh đế (Dukkha ariyasacca):	Tập thánh đế (Samudaya ariyasacca).	Diệt thánh đế (Nirodha ariyasacca).	Đạo thánh đế (Maggā ariyasacca).
Ý NGHĨA	Là thực trạng Danh pháp, Sắc pháp trong tam giới là Khổ 1- Luôn bị bức bách. 2- Do nhân duyên cấu tạo. 3- Làm nóng nẩy. 4- Luôn biến đổi.	Là thực trạng tâm tham ái, Nhân sanh Khổ thánh đế. 1- Làm nhân sanh khổ, 2- Làm phát sanh khổ đế. 3- Ràng buộc trong khổ, không thoát ra khỏi khổ được. 4- Dính mắc trong khổ đế. * Tâm tham ái không những là nhân sanh khổ ở kiếp hiện tại, mà còn là nhân sanh khổ dẫn dắt tái sanh trong kiếp sau nữa. Hễ còn tâm tham ái, thì còn phải tái sanh kiếp sau, trong vòng tứ sanh luân hồi trong ba giới bốn loài không cùng, không tận.	Là thực trạng Niết Bàn, pháp diệt Khổ thánh đế. 1- Giải thoát mọi cảnh Khổ thánh đế. 2- Không bị ràng buộc trong Khổ thánh đế. 3- Không bị nhân duyên nào cấu tạo. 4- Không còn sinh tử nữa.	Là thực trạng Pháp hành Bát chánh đạo dẫn đến chứng ngộ Niết Bàn. 1- Pháp hành dẫn đến sự giải thoát khổ tứ sanh luân hồi. 2 - Pháp hành là nhân dẫn đến sự chứng ngộ Niết Bàn. 3- Pháp hành để chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế. 4- Pháp hành dẫn đầu làm phận sự biết Khổ thánh đế, diệt Nhân sanh Khổ thánh đế, chứng ngộ Niết Bàn.
	* Tất cả 16 ý nghĩa thực trạng của Tứ thánh đế này đồng thành tựu cùng một lúc trong Thánh Đạo Tâm, không trước không sau.			
TRÍ TUỆ HỌC (Saccañāṇa).	1-Ngũ uẩn chấp thủ là các đối tượng của tham ái, tà kiến chấp thủ. 2-Danh pháp, sắc pháp trong tam giới là: a/Tam giới tâm: có 81 tâm (trừ 8 hay 40 siêu tam giới tâm, vì không phải Khổ thánh đế): - Dục giới tâm có 54 tâm. - Sắc giới tâm có 15 tâm. - Vô sắc giới tâm có 12 tâm. b/Tâm sở: có 51 tâm sở (trừ tham tâm sở, vì tham tâm sở thuộc Tập thánh đế). c/ Sắc pháp chỉ có trong dục giới và sắc giới, không có trong vô sắc giới , có tất cả 28 sắc pháp. * Gồm có 81 tam giới tâm + 51 tâm sở + 28 sắc pháp là Khổ thánh đế	Tham ái (taṇhā): có 3 loại, 36 loại, 108 loại: * <u>Tham ái theo 3 loại:</u> 1- Dục ái: tham ái trong 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) không có tà kiến. 2- Hữu ái: tham ái trong 6 trần hợp với thường kiến 3- Phi hữu ái: tham ái trong 6 trần hợp với đoạn kiến * <u>Tham ái theo 6 đối tượng:</u> Mỗi tham ái phát sanh do nương nhờ 6 đối tượng, nên có 6 loại tham ái: 1- Sắc ái , tham ái trong sắc trần. 2- Thanh ái , tham ái trong thanh trần. 3- Hương ái , tham ái trong hương trần. 4- Vị ái , tham ái trong vị trần. 5- Xúc ái , tham ái trong xúc trần. 6- Pháp ái , tham ái trong pháp trần. * <u>Tham ái theo 3 thời:</u> Mỗi tham ái phát sanh do nương nhờ 6 đối tượng hiện tại; 6 đối tượng quá khứ; 6 đối tượng vị lai (6 x 3) . Như vậy: Dục ái, Hữu ái, Phi hữu ái mỗi loại có 18 loại tham ái. * <u>Tham ái theo 2 bên trong và ngoài:</u> Mỗi tham ái phát sanh do do 6 đối tượng bên trong của mình, và 6 đối tượng bên ngoài: người khác và các vật khác (có sanh mạng và không sanh mạng). Như vậy: Dục ái có 18 x 2 = 36 loại. Hữu ái có 18 x 2 = 36 loại. Phi hữu ái có 18 x 2 = 36 loại. Tóm lại: tham ái tổng cộng có 36 + 36 + 36 = 108 loại tham ái đều là nhân sanh khổ thánh đế.	Là Niết Bàn, pháp diệt NHÂN sanh Khổ thánh đế, cũng là pháp diệt QUẢ Khổ thánh đế. * <u>Niết Bàn có 2 loại theo bậc Thánh Arahán:</u> 1- Hữu Dư Niết Bàn (còn ngũ uẩn) 2- Vô Dư Niết Bàn (ngũ uẩn tịch diệt, chấm dứt luân hồi). * <u>Niết Bàn có 3 loại theo đối tượng:</u> 1- Vô Tướng Niết Bàn 2- Vô Ái Niết Bàn không có 3- Chân Không Niết Bàn	Là Bát chánh đạo hợp đủ 8 chánh, là pháp hành dẫn đến sự chứng ngộ Niết Bàn. 1-Chánh kiến: Trí tuệ chân chính, là trí tuệ thiền tuệ chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế. 2- Chánh tư duy: Tư duy chân chính, là tư duy thoát ra khỏi ngũ trần, tư duy không làm khổ mình khổ người, tư duy không làm hại mình hại người. 3-Chánh ngữ: Nói lời chân chính, là không nói dối, không nói lời chia rẽ, không nói lời thô tục chửi rủa mắng nhiếc, không nói lời vô ích. 4-Chánh nghiệp: Hành nghiệp chân chính, là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. 5-Chánh mạng: Nuôi mạng chân chính, là tránh xa cách sống tà mạng do thân và khẩu. 6-Tinh tấn chân chính: là siêng năng chân chánh, tức là gắng sức dẹp bỏ ác pháp và trau dồi thiện pháp. 7-Chánh niệm: Niệm chân chính, là niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp, (ngoài ra không gọi là chánh niệm). 8-Chánh định: Định chân chính, là định tâm trong các bậc siêu tam giới thiền tâm, có Niết Bàn làm đối tượng. (Ngoài ra, định tâm ở bậc thiền sắc giới, thiền vô sắc giới không gọi là chánh định).
TRÍ TUỆ HÀNH (Kiccañāṇa).	Trí tuệ hành có phận sự nên BIẾT danh pháp, sắc pháp là khổ đế. (Không phải có phận sự nên diệt, nên chứng ngộ, nên tiến hành).	Trí tuệ hành có phận sự nên DIỆT tâm tham ái. (Không phải có phận sự nên biết, nên chứng ngộ, nên tiến hành).	Trí tuệ hành có phận sự nên CHỨNG NGỘ Niết Bàn. (Không phải có phận sự nên biết, nên diệt, nên tiến hành).	Trí tuệ hành có phận sự nên TIẾN HÀNH Bát chánh đạo. (Không phải có phận sự nên biết, nên diệt, nên chứng ngộ).
TRÍ TUỆ THÀNH (Katañāṇa).	Trí tuệ thành đã BIẾT XONG danh pháp, sắc pháp là Khổ thánh đế.	trí tuệ thành đã DIỆT XONG tâm tham ái.	trí tuệ thành đã CHỨNG NGỘ XONG Niết Bàn.	Trí tuệ thành đã TIẾN HÀNH XONG Bát chánh đạo.

31B-TỨ THÁNH ĐẾ

TAM TUỆ LUÂN [(Học, Hành, Thành) x (Khổ, Tập, Diệt, Đạo)]	<i>*Trên đây là 4 trí tuệ thành đã hoàn thành xong</i> mọi phận sự Tứ thánh đế, thuộc về Pháp Thành (Paṭivedhadhamma), là sự chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Niết Bàn, gọi là 9 siêu tam giới pháp (Navalokuttaradhamma). 1-Bậc Thánh Nhập Lưu trải qua T am Tuệ Luân [(học, hành, thành) x (khổ, tập, diệt, đạo)] trong Tứ thánh đế lần thứ nhất, Nhập Lưu Thánh Đạo Tuệ đã diệt đoạn tuyệt được: tham ái hợp với tà kiến trong 4 tham tâm hợp tà kiến (còn 4 tham tâm không hợp tà kiến chưa diệt được). 2-Bậc Thánh Nhất Lai trải qua tam tuệ luân trong Tứ thánh đế lần thứ nhì, Nhất Lai Thánh Đạo Tuệ đã diệt đoạn tuyệt được: tham ái ngũ trần loại thô trong 4 tham tâm không hợp tà kiến (còn ngũ trần loại vi tế chưa diệt được). 3-Bậc Thánh Bất Lai trải qua tam tuệ luân trong Tứ thánh đế lần thứ ba, Bất Lai Thánh Đạo Tuệ đã diệt đoạn tuyệt được: tham ái ngũ trần loại vi tế, thuộc cõi dục giới, trong 4 tham tâm không hợp tà kiến. 4-Bậc Thánh Arahán trải qua tam tuệ luân trong Tứ thánh đế lần thứ tư, Arahán Thánh Đạo Tuệ đã diệt đoạn tuyệt được: tham ái trong thiên sắc giới, thiên vô sắc giới, cõi trời sắc giới, cõi trời vô sắc giới phạm thiên, trong 4 tham tâm không hợp tà kiến.
--	--

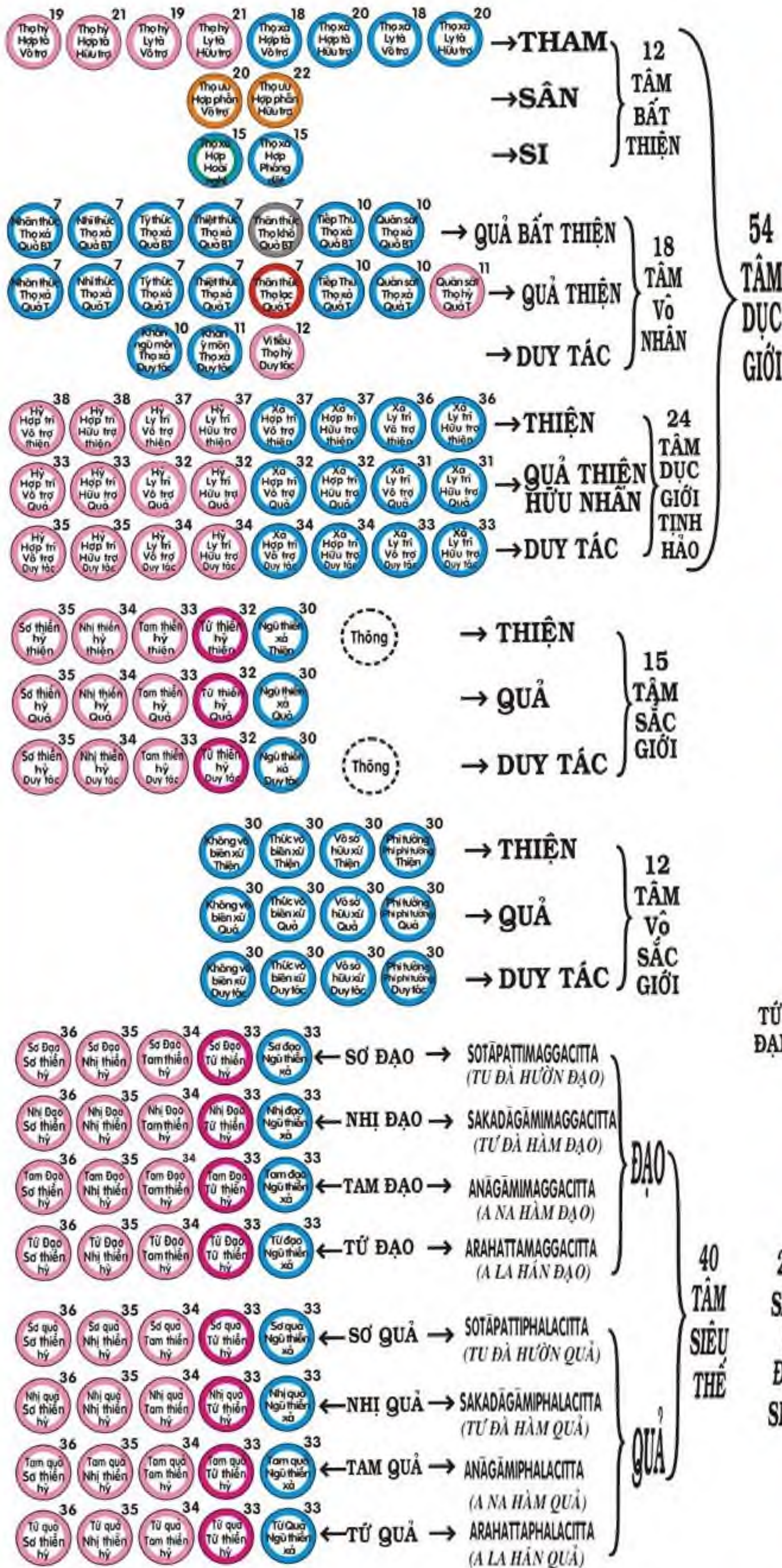
32-MỖI LIÊN HỆ CỦA TỨ DIỆU ĐẾ

Mối Liên Hệ Nhân Quả Của Tứ Diệu Đế				
	Khổ thánh đế (Dukkha ariyasacca):	Tập thánh đế (Samudaya ariyasacca).	Diệt thánh đế (Nirodha ariyasacca).	Đạo thánh đế (Magga ariyasacca).
TRÍ TUỆ HÀNH (Kiccaṇa).	Trong 4 trí tuệ Hành phận sự này, trí tuệ hành phận sự của Khổ Đế là chính, còn 3 trí tuệ hành phận sự kia là phụ. Song 4 phận sự có tính cách đồng thời, không trước, không sau. - Khi trí tuệ thiền tuệ thấy rõ, biết rõ danh pháp nào, sắc pháp nào là khổ đế, thì, - Đồng thời, tâm tham ái là nhân sanh khổ đế không sanh ở danh pháp ấy, sắc pháp ấy. - Cũng đồng thời, chứng ngộ sự diệt của tâm tham ái, nhân sanh khổ đế ở danh pháp ấy, sắc pháp ấy. - Trong khi đang tiến hành thiền tuệ, trí tuệ thiền tuệ thấy rõ, biết rõ khổ đế nên biết, tập đế nên diệt, diệt đế nên chứng ngộ, thì chính đạo đế đang nên tiến hành. Nhu vậy, 4 trí tuệ hành phận sự của Tứ thánh đế đồng thời, không trước, không sau.			
TRÍ TUỆ THÀNH (Kataṇa).	Bốn trí tuệ Thành là đã hoàn thành xong 4 phận sự của Tứ thánh đế, là quả của 4 trí tuệ Hành. Cũng có tính cách đồng thời, không trước, không sau, chỉ có Niết Bàn làm đối tượng. - Khi trí tuệ thiền tuệ siêu tam giới đó là Thánh Đạo Tuệ, đã hoàn thành xong phận sự biết Khổ thánh đế, thì: - Đồng thời Thánh Đạo Tuệ cũng đã hoàn thành xong phận sự diệt Tập thánh đế. - Đồng thời Thánh Đạo Tuệ và Thánh Quả Tuệ đã chứng ngộ Diệt thánh đế. - Đồng thời Bát chánh đạo hợp đủ 8 chánh: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, đồng sanh với Thánh Đạo Tâm, đã hoàn thành xong phận sự Đạo thánh đế là: Khổ thánh đế nên biết, thì đã biết xong. Tập thánh đế nên diệt, thì đã diệt xong. Diệt thánh đế nên chứng ngộ, thì đã chứng ngộ xong. Đạo thánh đế nên tiến hành, thì đã tiến hành xong. Bốn trí tuệ Thành phận sự này, đã hoàn thành xong 4 phận sự Tứ thánh đế, đồng thời, không trước, không sau, chỉ có Niết Bàn làm đối tượng. Như vậy, trong 4 trí tuệ thành phận sự này, trí tuệ Thành phận sự của Đạo thánh đế là trọng yếu nhất, vì đóng vai trò chính yếu trong sự chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Niết Bàn.			
NHÂN QUẢ LIÊN QUAN CỦA TỨ DIỆU ĐẾ	1- Khổ thánh đế: Ngũ uẩn chấp thủ, hay danh pháp, sắc pháp trong tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới), là quả của Tập thánh đế. 2- Tập thánh đế: Tâm tham ái, nhân sanh Khổ thánh đế, nhân dẫn dắt tái sanh kiếp sau (taṇhā ponobbhavikā). 3- Diệt thánh đế: Niết Bàn, không thuộc quả phát sanh do một nhân nào. Vì Niết Bàn là Vô Vi Pháp (asaṅkhatadhamma), là pháp hoàn toàn không do một nhân duyên nào cấu tạo. 4- Đạo thánh đế: Bát chánh đạo, là pháp hành dẫn đến sự chứng ngộ Niết Bàn. *Như vậy, Bát chánh đạo là nhân đạt đến Niết Bàn, Diệt thánh đế, không phải là nhân sanh Niết Bàn, Diệt thánh đế. Và Niết Bàn, Diệt thánh đế cũng không phải là quả của Đạo thánh đế, mà chỉ là đối tượng siêu tam giới của Đạo thánh đế.			

ABHIDHAMMA



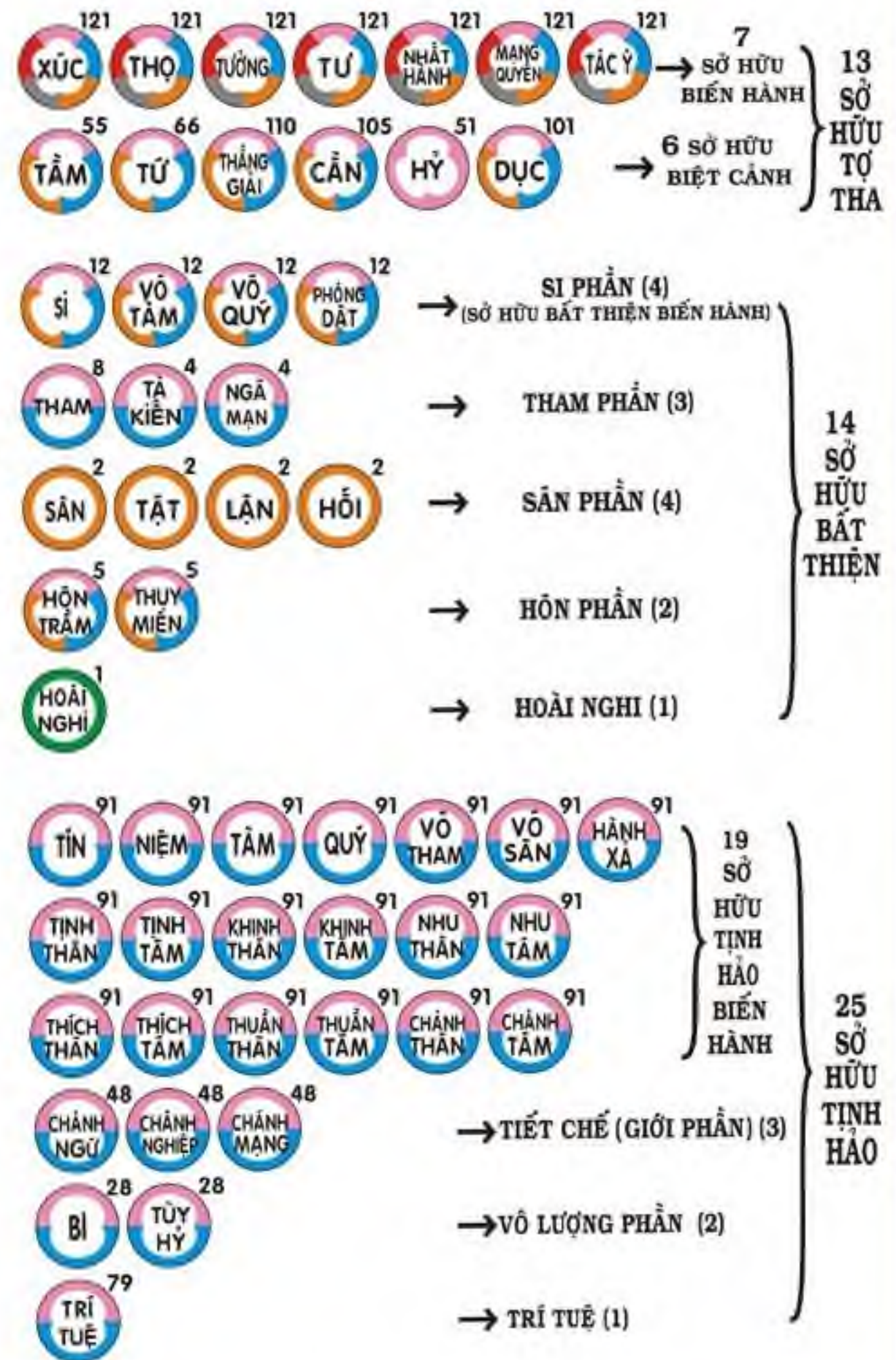
CITTA - TÂM VƯƠNG



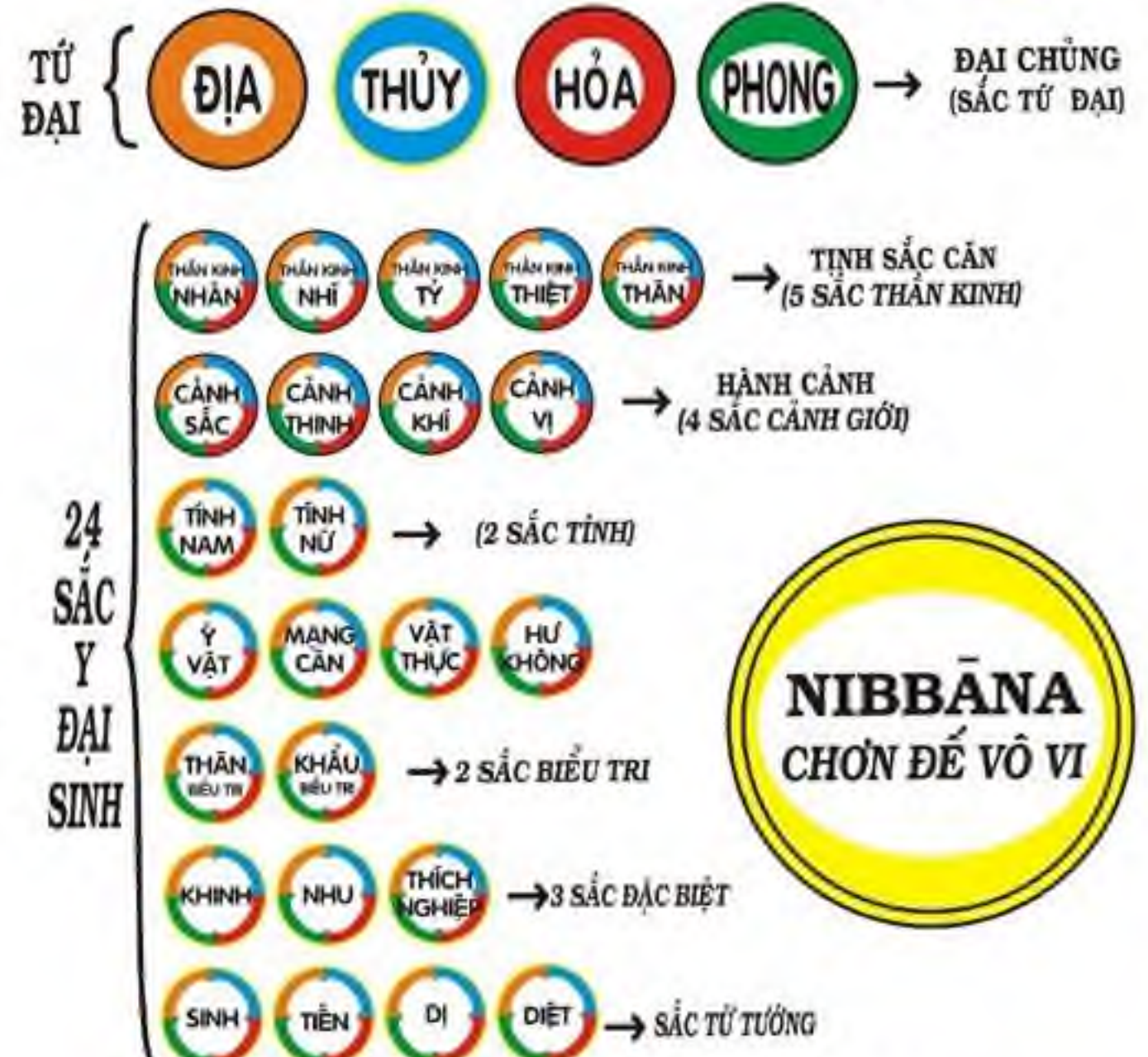
NĀMAPAÑÑATTI - DANH CHẾ ĐỊNH



CETASIKA-TÂM SỞ



RŪPA SẮC = 28 { 12 SẮC THỎ + 16 SẮC TÊ }



ATTHAPAÑÑATTI - NGHĨA CHẾ ĐỊNH



34-TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguồn tài liệu tham khảo

Vi Diệu Pháp toát yếu (Abhidhammattha Sangaha). Luận sư Anuruddha. Hòa thượng Narada chú giải (Phạm Kim Khánh dịch).

Vi Diệu Pháp giảng giải. Tỳ khuru Giác Chánh.

Vi Diệu Pháp Nhập Môn. Tỳ khuru Giác Chánh.

Siêu Lý Học. Tỳ khuru Giác Chánh.

Biểu đồ Vi Diệu Pháp (Bình Anson sưu tập).

Vi Diệu Pháp trong đời sống hằng ngày. Nina Van Gorkom (Tỳ khuru Thiện Minh dịch).

Tâm sở (Cetasikas): Môn Tâm lý và Triết học Phật giáo. Nina Van Gorkom (Tỳ khuru Thiện Minh dịch).

Vi Diệu Pháp Nhứt Dụng. Hòa thượng Janakabhivamsa (U Ko Lay dịch sang Anh ngữ; Cư sĩ Thiện Nhứt dịch sang Việt ngữ).

Vấn đáp: Đại cương Vi Diệu Pháp và Tâm. Tỳ khuru Chánh Minh.

Quy trình Tâm pháp. Tỳ khuru Chánh Minh.

Tìm hiểu pháp hành Thiên Tuệ. Cẩm nang hành thiền. Tỳ khuru Hộ Pháp.

Tâm Sở Vấn Đáp I: Tâm sở tợ tha. Tỳ khuru Chánh Minh.

Tâm Sở Vấn Đáp II: Tâm sở bất thiện. Tỳ khuru Chánh Minh.

Tâm Sở Vấn Đáp III: Tâm sở tịnh hảo. Tỳ khuru Chánh Minh.

Đường vào Thắng pháp. Tỳ khuru Chánh Minh.

Abhidhamma Áp Dụng (Adhidhamma in practice). N. K. G. Mendis (Như Nhiên dịch).